



**Häfele Vietnam LLC Head Office**

REE Tower, 3<sup>rd</sup> Floor, 9 Doan Van Bo St., Dist.4, HCMC

Tel: +84 8 39 113 113

www.hafele.com.vn

# HÄFELE

Số: 3005001/HVNTB/2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2025

## THÔNG BÁO/MEMO

(V/v: điều chỉnh giá bán lẻ của sản phẩm/ about: Retail price adjustment)

**Kính gửi: Quý Khách Hàng,**

*Dear Valued Customer*

Lời đầu tiên, Häfele Việt Nam trân trọng cảm ơn Quý Khách Hàng đã luôn tin tưởng và ủng hộ các sản phẩm của Công ty chúng tôi suốt thời gian qua.

*First of all, Häfele Vietnam would like to thank you for your continuous trust and support as always.*

Trước tình hình có biến động giá nguyên liệu sản xuất và chi phí vận chuyển đang tăng liên tục, Häfele Việt Nam trân trọng thông báo đến Quý khách về việc điều chỉnh giá bán lẻ sản phẩm từ ngày 01/07/2025 với mức điều chỉnh chi tiết như trong danh sách đính kèm bên dưới.

*In the face of fluctuations in the price of raw materials for production and the continuous increase in transportation costs, Häfele Vietnam would like to inform you of the adjustment of the retail price from 01/07/2025 with price adjustment as in the below detailed list.*

(\*) Giá bán lẻ mới sau thuế có thể thay đổi dựa trên chính sách mới nhất về Thuế Giá Trị Gia Tăng (VAT) của cơ quan Nhà Nước hữu quan.

*New retail price after tax may change based on the latest policy of the relevant state agency.*

Häfele chân thành cảm ơn sự thông cảm và ủng hộ của Quý khách trong thời gian qua và rất mong sự đồng hành cùng Quý khách trong thời gian tới.

*Hafele would like to thank you for your understanding and support in the past and look forward to your companionship in the future.*

Mọi thắc mắc hoặc yêu cầu hỗ trợ, vui lòng liên hệ đại diện kinh doanh của chúng tôi.

*Should you have any concern or inquiry, please do not hesitate to contact our sales representative.*

Kính chúc Quý khách thật nhiều sức khỏe, an toàn và thành công!

*We wish you great health, safety, and success!*

Trân trọng,  
*Sincerely yours,*

**HÄFELE**  
**VIỆT NAM**

**Mai Kim Hoàng**  
Tổng Giám Đốc  
*General Director*





## THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH GIÁ BÁN LẺ / PRICE ADJUSTMENT MEMO

Hiệu lực áp dụng / Validity from: 01/07/2025

\*Giá bán lẻ mới sau thuế có thể thay đổi dựa trên chính sách mới nhất về Thuế Giá Trị Gia Tăng (VAT) của cơ quan Nhà Nước hữu quan

| Mã hàng/<br>Item                                                      | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Ngành hàng / Category: Hệ thống kiểm soát cửa ra vào / Access Control |                                          |                                       |                    |                                                       |                                                           |
| 917.64.070                                                            | THẺ TRẮNG                                | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 73,500                                                | 80,850                                                    |
| 917.80.736                                                            | THẺ MIFARE                               | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 115,500                                               | 127,050                                                   |
| 912.20.006                                                            | đầu đọc mã hóa thẻ ES100                 | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 6,489,000                                             | 7,137,900                                                 |
| 912.20.007                                                            | thiết bị đồng bộ dữ liệu PDA100          | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 17,251,500                                            | 18,976,650                                                |
| 912.20.013                                                            | THẺ KHÓA ĐIỆN TỬ                         | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 57,500                                                | 63,250                                                    |
| 912.20.019                                                            | PL100 tay L - DINL - màu inox            | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,158,000                                             | 4,573,800                                                 |
| 912.20.020                                                            | PL100 tay L - DINR - màu inox            | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,158,000                                             | 4,573,800                                                 |
| 912.20.051                                                            | PL200 tay L - DINL - màu inox            | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,431,000                                             | 4,874,100                                                 |
| 912.20.052                                                            | PL200 tay L màu inox DINR                | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,431,000                                             | 4,874,100                                                 |
| 912.20.055                                                            | khóa khách sạn PL200 tay E màu inox DINL | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,431,000                                             | 4,874,100                                                 |
| 912.20.056                                                            | khóa khách sạn PL200 tay E màu inox DINR | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,431,000                                             | 4,874,100                                                 |
| 912.20.061                                                            | PL200 tay E màu vàng DINL                | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,756,500                                             | 5,232,150                                                 |
| 912.20.062                                                            | PL200 tay E màu vàng DINR                | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,756,500                                             | 5,232,150                                                 |
| 912.20.067                                                            | Khóa PL200 tay E màu đen DINL            | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,082,000                                             | 5,590,200                                                 |
| 912.20.068                                                            | Khóa PL200 màu đen tay E DINR            | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,082,000                                             | 5,590,200                                                 |
| 912.20.100                                                            | khóa PL200 tay D màu inox mở trái        | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,431,000                                             | 4,874,100                                                 |
| 912.20.101                                                            | PL200 màu inox tay D DINR                | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,431,000                                             | 4,874,100                                                 |
| 912.20.102                                                            | Khóa Hafele PL200 màu vàng tay D DinL    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,190,454                                             | 4,609,500                                                 |
| 912.20.103                                                            | Khóa Hafele PL200 màu vàng tay D DinR    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,190,454                                             | 4,609,500                                                 |
| 912.20.106                                                            | Khóa PL100 màu inox tay D DINL           | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,315,500                                             | 4,747,050                                                 |
| 912.20.107                                                            | Khóa PL100 màu inox tay D DINR           | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,315,500                                             | 4,747,050                                                 |
| 912.20.110                                                            | Khóa PL100 tay D màu đen mở trái         | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,966,500                                             | 5,463,150                                                 |
| 912.20.111                                                            | Khóa PL100 tay D màu đen mở phải         | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,966,500                                             | 5,463,150                                                 |
| 912.20.112                                                            | PL250 màu inox tay L DINL                | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,966,500                                             | 5,463,150                                                 |
| 912.20.113                                                            | PL250 tay L DIN R màu inox               | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,966,500                                             | 5,463,150                                                 |
| 912.20.114                                                            | PL250 màu inox tay E - DINL              | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,735,500                                             | 5,209,050                                                 |
| 912.20.115                                                            | Khóa PL250 màu inox tay E DINR           | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,735,500                                             | 5,209,050                                                 |
| 912.20.755                                                            | Khóa hotel PL500 cho cửa trượt - màu đen | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 6,289,500                                             | 6,918,450                                                 |
| 912.20.756                                                            | PL250 lockset L dinL inward satin.br.    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,869,500                                             | 6,456,450                                                 |
| 912.20.757                                                            | PL250 lockset L dinR inward satin.br.    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,869,500                                             | 6,456,450                                                 |
| 912.20.758                                                            | PL250 lockset E dinL inward satin.br.    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,764,500                                             | 6,340,950                                                 |
| 912.20.759                                                            | PL250 lockset E dinR inward satin.br.    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,764,500                                             | 6,340,950                                                 |
| 912.20.760                                                            | PL250 lockset D dinL inward satin.br.    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,974,500                                             | 6,571,950                                                 |
| 912.20.761                                                            | PL250 lockset D dinR inward satin.br.    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,974,500                                             | 6,571,950                                                 |
| 912.20.763                                                            | PL250 lockset L dinR inward blk.matt.    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,974,500                                             | 6,571,950                                                 |
| 912.20.764                                                            | PL250 lockset E dinL inward blk.matt.    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,554,500                                             | 6,109,950                                                 |
| 912.20.765                                                            | PL250 lockset E dinR inward blk.matt.    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,554,500                                             | 6,109,950                                                 |
| 912.20.766                                                            | Khóa PL250 tay D màu đen mở DINL         | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 6,394,500                                             | 7,033,950                                                 |
| 912.20.767                                                            | PL250 lockset D dinR inward blk.matt.    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 6,394,500                                             | 7,033,950                                                 |
| 912.20.970                                                            | Flush box 81x81x38mm pl.white            | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 68,250                                                | 75,075                                                    |
| 917.56.935                                                            | Công tắc M11 dùng thẻ tiết kiệm          | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 829,500                                               | 895,860                                                   |
| 917.56.937                                                            | M11 công tắc tiết kiệm điện màu trắng    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 693,000                                               | 748,440                                                   |
| 917.82.327                                                            | thiết bị kiểm soát cửa bằng thẻ SA31     | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,900,500                                             | 2,090,550                                                 |
| 225.12.650                                                            | Khóa tủ điện tử Hafele EL3300            | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,736,000                                             | 1,874,880                                                 |
| 912.05.317                                                            | Khóa điện tử Hafele EL10K - Màu vàng     | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 14,805,000                                            | 16,285,500                                                |
| 912.05.497                                                            | Khóa điện tử Hafele DL7000               | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 7,234,500                                             | 7,957,950                                                 |
| 912.05.498                                                            | Khóa điện tử Hafele DL7100               | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 7,665,000                                             | 8,431,500                                                 |
| 912.05.618                                                            | BAS KHÓA EL8000/9000                     | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 105,000                                               | 115,500                                                   |
| 912.20.144                                                            | Khóa điện tử Hafele cửa nhôm DL6600-SL   | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 7,140,000                                             | 7,854,000                                                 |
| 912.20.145                                                            | Khóa điện tử Hafele cửa nhôm DL6600-SW   | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 6,990,000                                             | 7,689,000                                                 |
| 912.20.328                                                            | Khóa điện tử DL7100 thân lớn             | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 9,030,000                                             | 9,933,000                                                 |
| 912.20.569                                                            | Khóa điện tử Hafele EL7800 Plus          | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 9,870,000                                             | 10,857,000                                                |
| 912.20.581                                                            | Khóa điện tử Hafele DL6000               | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 5,240,550                                             | 5,764,605                                                 |
| 912.20.582                                                            | Khóa điện tử Hafele DL6100               | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 6,195,000                                             | 6,814,500                                                 |
| 912.20.583                                                            | Khóa điện tử DL6100 thân khóa nhỏ        | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 6,615,000                                             | 7,276,500                                                 |
| 225.12.658                                                            | Móc chìa khóa iButton                    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 322,000                                               | 354,200                                                   |





| Mã hàng/<br>Item                                                | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 225.12.659                                                      | Vòng đeo IButton                         | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 418,000                                               | 459,800                                                   |
| 917.80.739                                                      | THẺ MIFARE HAFELE, MÀU XÁM               | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 77,000                                                | 84,700                                                    |
| 912.20.402                                                      | Phụ kiện module TX khóa EL7800-TCS       | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,018,500                                             | 1,120,350                                                 |
| 912.20.572                                                      | Phụ kiện module RX ZB khóa EL7800-TCS    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,050,000                                             | 1,155,000                                                 |
| 912.05.035                                                      | NAM CHÂM ĐIỆN MÀU BẠC LỰC GIỮ CỬA        | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 2,940,000                                             | 3,234,000                                                 |
| 912.05.104                                                      | Khóa từ, lực giữ 280 kg, loại fail safe, | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 2,106,000                                             | 2,316,600                                                 |
| 911.68.470                                                      | Khóa điện strike loại có lỗ chốt chết    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 2,181,600                                             | 2,399,760                                                 |
| 912.05.034                                                      | BỘ CẤP NGUỒN 12V KÈM PIN DỰ PHÒNG        | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,641,000                                             | 5,105,100                                                 |
| 912.05.101                                                      | Khóa chốt điện, loại fail safe           | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,645,900                                             | 1,810,490                                                 |
| 912.05.102                                                      | Bas khóa chốt điện cho cửa kính, độ dày  | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 420,000                                               | 462,000                                                   |
| 912.05.105                                                      | Bas khóa từ loại ZL cho cửa gỗ/nhôm, mở  | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 853,200                                               | 938,520                                                   |
| 912.05.106                                                      | Bas khóa từ loại L cho cửa gỗ/nhôm       | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 313,200                                               | 344,520                                                   |
| 912.05.262                                                      | NAM CHÂM GIỮ CỬA 50KG                    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 2,457,000                                             | 2,702,700                                                 |
| 912.05.279                                                      | Bật cho khóa chốt điện                   | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 2,073,600                                             | 2,280,960                                                 |
| 912.20.702                                                      | Wall mount door holder 110Lbs            | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,890,000                                             | 2,079,000                                                 |
| 912.20.703                                                      | Giữ cửa treo tường và sàn 110Lbs         | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,695,750                                             | 1,831,410                                                 |
| 917.82.328                                                      | Kiểm soát cửa bằng thẻ mặt khẩu SA33     | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 2,181,600                                             | 2,399,760                                                 |
| 917.82.332                                                      | Nút nhấn Exit                            | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 110,000                                               | 121,000                                                   |
| 917.82.365                                                      | Nút nhấn khẩn cấp                        | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 367,200                                               | 403,920                                                   |
| 935.06.000                                                      | BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG SL300      | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 47,670,000                                            | 52,437,000                                                |
| 935.06.001                                                      | BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG CHO 2 CÁCH | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 3,811,500                                             | 4,192,650                                                 |
| 935.06.022                                                      | CAO SU                                   | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 33,000                                                | 35,640                                                    |
| 935.06.039                                                      | THIẾT BỊ BELT HTD. USE NEW ART. 935.06.  | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 464,400                                               | 501,552                                                   |
| 935.06.082                                                      | Bộ điều khiển COM 20                     | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 7,654,500                                             | 8,419,950                                                 |
| 935.06.083                                                      | Cảm biến HR100CT                         | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 9,331,800                                             | 10,078,344                                                |
| 935.06.084                                                      | Cảm biến HR-50                           | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 6,365,400                                             | 7,001,940                                                 |
| 935.11.012                                                      | Cảm biến an toàn                         | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 939,600                                               | 1,033,560                                                 |
| 935.11.013                                                      | Cảm biến chuyển động                     | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,090,800                                             | 1,178,064                                                 |
| 935.11.014                                                      | dẫn hướng sàn cho cửa kính               | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 137,160                                               | 150,876                                                   |
| 935.11.015                                                      | Remote điều khiển từ xa                  | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,188,000                                             | 1,306,800                                                 |
| 935.11.016                                                      | Nút nhấn mở cửa                          | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 840,000                                               | 907,200                                                   |
| 935.11.017                                                      | Pin dự phòng                             | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,879,200                                             | 2,067,120                                                 |
| 935.11.019                                                      | Cảm biến kép-IP54-AC/DC-12/24V           | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 3,045,000                                             | 3,288,600                                                 |
| 935.11.022                                                      | Bộ cửa trượt tự động SL300D              | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 28,620,000                                            | 31,482,000                                                |
| 935.11.023                                                      | Thanh Ray trượt 4.2m                     | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 8,400,000                                             | 9,240,000                                                 |
| 935.11.024                                                      | ray trượt nhôm dài 6m cho eporta 300D    | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 12,411,000                                            | 13,652,100                                                |
| 935.11.079                                                      | bộ kẹp kính 3m cho ePORTA 300D           | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,620,000                                             | 5,082,000                                                 |
| 935.11.080                                                      | nút nhấn cho người khuyết tật            | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 4,756,500                                             | 5,232,150                                                 |
| 941.26.091                                                      | BAS ĐỖ CHO CỬA KÍNH                      | AC Access control                     | 10 HÄFELE          | 1,207,500                                             | 1,328,250                                                 |
| 985.03.031                                                      | Thiết bị điều khiển hồng ngoại HSL-URC02 | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 677,160                                               | 744,876                                                   |
| 985.03.032                                                      | Bộ điều khiển trung tâm HSL-GW02         | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,231,650                                             | 1,354,815                                                 |
| 985.03.004                                                      | HSL-MS01 Cảm biến chuyển động ZB         | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 670,950                                               | 724,626                                                   |
| 820.71.000                                                      | HSL-LS1G01B Công tắc ZB 1G US 10A Đen L  | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,327,200                                             | 1,459,920                                                 |
| 820.71.001                                                      | HSL-LS2G01B Công tắc ZB 2G US 10A Đen L  | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,422,750                                             | 1,565,025                                                 |
| 820.71.002                                                      | HSL-LS3G01B Công tắc ZB 3G US 10A Đen L  | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,517,250                                             | 1,668,975                                                 |
| 820.71.003                                                      | HSL-LS1G01W Công tắc ZB 1GUS 10A Trắng L | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,327,200                                             | 1,459,920                                                 |
| 820.71.004                                                      | HSL-LS2G01W Công tắc ZB 2GUS 10A Trắng L | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,422,750                                             | 1,565,025                                                 |
| 820.71.005                                                      | HSL-LS3G01W Công tắc ZB 3GUS 10A Trắng L | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,517,250                                             | 1,668,975                                                 |
| 820.71.006                                                      | HSL WS01B Ổ cắm ZB US 16A Đen LN         | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,533,000                                             | 1,686,300                                                 |
| 820.71.007                                                      | HSL-WS01W Ổ cắm ZB US 16A Trắng LN       | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,533,000                                             | 1,686,300                                                 |
| 820.71.008                                                      | HSL-CS01B C.tắc rèm ZB US 10A Đen LN     | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,327,200                                             | 1,459,920                                                 |
| 820.71.009                                                      | HSL-CS01W C.tắc rèm ZB US 10A Trắng LN   | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,327,200                                             | 1,459,920                                                 |
| 820.71.010                                                      | HSL-WHS01B C.tắc MNN ZB US 20A Đen LN    | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,231,650                                             | 1,354,815                                                 |
| 820.71.011                                                      | HSL-WHS01W C.tắc MNN ZB US 20A Trắng LN  | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,231,650                                             | 1,354,815                                                 |
| 820.71.030                                                      | Công tắc đèn thông minh 4 vùng màu đen   | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,274,400                                             | 1,401,840                                                 |
| 820.71.061                                                      | Cầu dao thông minh 32-63A                | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 2,862,000                                             | 3,148,200                                                 |
| 820.71.066                                                      | công tắc đèn 1 vùng màu trắng viền bạc   | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,365,120                                             | 1,501,632                                                 |
| 820.71.067                                                      | công tắc đèn 2 vùng màu trắng viền bạc   | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,463,400                                             | 1,609,740                                                 |
| 820.71.068                                                      | công tắc đèn 3 vùng màu trắng viền bạc   | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 1,560,600                                             | 1,716,660                                                 |
| 959.23.096                                                      | Chuông cửa HD màu đen                    | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 2,754,000                                             | 3,029,400                                                 |
| 959.23.097                                                      | Màn hình 7" HD màu đen                   | AC Access control                     | 10 HAFELE          | 7,045,500                                             | 7,609,140                                                 |
| Ngành hàng / Category: Phụ kiện cửa đi / Architectural Hardware |                                          |                                       |                    |                                                       |                                                           |
| 940.82.246                                                      | Dẫn hướng cửa kính 8-13mm                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 266,318                                               | 292,950                                                   |
| 489.71.400                                                      | DIY CHỐT ÂM 152                          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 143,850                                               | 158,235                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description            | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 489.71.401       | DIY CHỐT ÂM 152, BP                    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 231,000                                               | 254,100                                                   |
| 489.71.410       | DIY CHỐT ÂM 254                        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 178,500                                               | 196,350                                                   |
| 489.71.411       | DIY CHỐT ÂM 254, BP                    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 294,000                                               | 323,400                                                   |
| 489.71.450       | DIY CHỐT ÂM 204                        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 189,000                                               | 207,900                                                   |
| 489.71.451       | DIY CHỐT ÂM 204, BP                    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 331,800                                               | 364,980                                                   |
| 489.71.460       | DIY CHỐT ÂM 305                        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 489.71.461       | DIY CHỐT ÂM 305, BP                    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 386,400                                               | 425,040                                                   |
| 911.62.014       | CHỐT ÂM 26/172MM =KL                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,930,950                                             | 2,124,045                                                 |
| 911.62.034       | CHỐT ÂM TỰ ĐỘNG=KL                     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 16,317,000                                            | 17,948,700                                                |
| 911.62.035       | CHỐT CỬA VÀNG BÓNG                     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 16,317,000                                            | 17,948,700                                                |
| 911.62.037       | CHỐT TỰ ĐỘNG, MÀU INOX MỜ, = KL        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 16,317,000                                            | 17,948,700                                                |
| 911.62.184       | CHỐT ÂM 450MM =KL                      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 346,500                                               | 381,150                                                   |
| 911.62.332       | CHỐT ÂM ĐỒNG BÓNG =KL 200MM            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 301,350                                               | 331,485                                                   |
| 911.62.356       | CHỐT ÂM CHO CỬA KL, 305MM, CROM MỜ     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 561,750                                               | 617,925                                                   |
| 911.62.670       | CHỐT ÂM 41x190MM =KL                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,458,450                                             | 1,604,295                                                 |
| 911.62.671       | CHỐT ÂM =KL 41x450MM                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 2,210,250                                             | 2,431,275                                                 |
| 911.62.672       | CHỐT ÂM                                | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 3,051,300                                             | 3,356,430                                                 |
| 911.62.679       | CHỐT ÂM 200, ĐỒNG RÊU                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 268,800                                               | 295,680                                                   |
| 911.62.683       | CHỐT ÂM 300, ĐỒNG RÊU                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 319,200                                               | 351,120                                                   |
| 911.62.685       | CHỐT ÂM ĐỒNG BÓNG =KL 450MM            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 441,000                                               | 485,100                                                   |
| 911.62.687       | CHỐT ÂM 450, ĐỒNG RÊU                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 476,700                                               | 524,370                                                   |
| 911.62.691       | CHỐT ÂM 600, ĐỒNG RÊU                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 595,350                                               | 654,885                                                   |
| 911.79.014       | CHỐT ÂM TỰ ĐỘNG BA620 CHROME MỜ        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 4,546,500                                             | 5,001,150                                                 |
| 911.81.165       | CHỐT ÂM INOX, 25/152                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 911.81.166       | CHỐT ÂM INOX, 25/203                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 220,500                                               | 242,550                                                   |
| 911.81.167       | CHỐT ÂM INOX, 25/254                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 911.81.168       | CHỐT ÂM INOX, 25/304                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 220,500                                               | 242,550                                                   |
| 911.81.347       | CHỐT ÂM 600MM ĐEN MỜ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 596,400                                               | 656,040                                                   |
| 911.81.352       | Flush bolt sus304.coffee. 20/200mm     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,680                                                 | 1,848                                                     |
| 911.81.353       | Flush bolt sus304.coffee. 300mm        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 2,100                                                 | 2,310                                                     |
| 911.81.368       | CHỐT ÂM INOX, 25/304, ĐEN MỜ           | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 294,000                                               | 323,400                                                   |
| 911.81.369       | Chốt âm SS màu đen mờ 25/600mm         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 294,000                                               | 323,400                                                   |
| 911.81.376       | Flush bolt sus304.coffee. 600mm        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 3,465                                                 | 3,812                                                     |
| 911.81.377       | Chốt âm màu chrome mờ 25/450mm         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 808,500                                               | 889,350                                                   |
| 911.81.378       | Flush bolt sus304.coffee. 20/450mm     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 3,465                                                 | 3,812                                                     |
| 489.71.300       | DIY CHỐT GÀU CỬA                       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 103,950                                               | 114,345                                                   |
| 489.71.301       | DIY CHỐT GÀU CỬA, BP                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 140,700                                               | 154,770                                                   |
| 489.71.310       | DIY CHỐT GÀU CỬA                       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 103,950                                               | 114,345                                                   |
| 489.71.311       | DIY CHỐT GÀU CỬA, BP                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 174,300                                               | 191,730                                                   |
| 489.71.320       | DIY CHỐT GÀU CỬA                       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 162,750                                               | 179,025                                                   |
| 489.71.321       | DIY CHỐT GÀU CỬA, BP                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 267,750                                               | 294,525                                                   |
| 911.81.341       | CHỐT ÂM 200MM ĐEN MỜ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 277,200                                               | 304,920                                                   |
| 911.81.343       | CHỐT ÂM 300MM ĐEN MỜ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 336,000                                               | 369,600                                                   |
| 911.81.345       | CHỐT ÂM 450MM ĐEN MỜ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 430,500                                               | 473,550                                                   |
| 489.70.204       | DIY CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG                 | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 101,850                                               | 112,035                                                   |
| 489.70.205       | DIY CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG                 | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 162,750                                               | 179,025                                                   |
| 489.70.220       | DIY CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG CÓ MÓC          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 115,500                                               | 127,050                                                   |
| 489.70.221       | CHẶN CỬA, ZI, BP                       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 141,750                                               | 155,925                                                   |
| 489.70.226       | DIY CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG CÓ MÓC          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 128,100                                               | 140,910                                                   |
| 489.70.230       | DIY CHẶN CỬA BẮN NGUYỆT, SN            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 94,500                                                | 103,950                                                   |
| 489.70.231       | DIY CHẶN CỬA BẮN NGUYỆT, BP            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 114,450                                               | 125,895                                                   |
| 489.70.246       | DIY CHẶN CỬA BẮN NGUYỆT, SC            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 89,250                                                | 98,175                                                    |
| 489.70.257       | DIY CHẶN CỬA NAM CHÂM. ZI, BP          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 228,900                                               | 251,790                                                   |
| 489.70.260       | DIY CHẶN CỬA KẼM MẠ NIKEL MỜ           | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 108,150                                               | 118,965                                                   |
| 937.01.111       | CHẶN CỬA, ZI, ĐỒNG RÊU                 | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 99,750                                                | 109,725                                                   |
| 937.12.800       | CHẶN CỬA, MÀU INOX MỜ                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 308,700                                               | 339,570                                                   |
| 937.13.533       | CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG, ĐEN MỜ             | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 176,400                                               | 194,040                                                   |
| 937.13.540       | CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG 100MM INOX MỜ       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 152,250                                               | 167,475                                                   |
| 937.13.553       | CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG, ĐEN PVD            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 366,450                                               | 403,095                                                   |
| 937.13.560       | CHẶN CỬA TRÊN KHUNG, T=3MM, DIN R      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 252,000                                               | 277,200                                                   |
| 937.13.570       | CHẶN CỬA TRÊN KHUNG, T=3MM, DIN L      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 252,000                                               | 277,200                                                   |
| 937.13.583       | CHẶN CỬA TRÊN KHUNG, T=3MM, DIN L, ĐEN | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 262,500                                               | 288,750                                                   |
| 937.13.593       | CHẶN CỬA TRÊN KHUNG, T=3MM, DIN R, ĐEN | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 262,500                                               | 288,750                                                   |
| 937.15.403       | CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG 403 ĐEN             | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 215,250                                               | 236,775                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 937.53.526       | CHẶN CỬA SÀN, ZC, SN                     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 99,750                                                | 109,725                                                   |
| 937.53.560       | CHẶN CỬA SÀN, MÀU INOX MỜ                | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 245,700                                               | 270,270                                                   |
| 937.55.100       | CHẶN CỬA SÀN, MÀU INOX MỜ                | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 191,100                                               | 210,210                                                   |
| 937.55.148       | CHẶN CỬA SÀN, MÀU ĐỒNG BÓNG PVD          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 154,500                                               | 169,950                                                   |
| 937.55.150       | CHẶN CỬA MỐNG NGỰA, INOX304              | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 246,750                                               | 271,425                                                   |
| 937.55.155       | Floor door stop stst.coffee. 44mm        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,082                                                 | 1,190                                                     |
| 937.55.411       | CHẶN CỬA, ĐỒNG RÊU                       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 130,200                                               | 143,220                                                   |
| 937.55.541       | CHẶN CỬA SÀN, NÂU ĐEN                    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 2,665,600                                             | 2,932,160                                                 |
| 937.56.403       | CHẶN CỬA ĐEN MỜ                          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 351,750                                               | 386,925                                                   |
| 938.10.400       | CHẶN CỬA CỎ MỐC TREO, INOX MỜ            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 107,120                                               | 117,832                                                   |
| 938.10.403       | CHẶN CỬA CỎ MỐC TREO, ĐEN MỜ             | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 176,400                                               | 194,040                                                   |
| 938.23.004       | CHẶN CỬA NAM CHÂM =KL, MÀU CROM MỜ       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 301,350                                               | 331,485                                                   |
| 938.23.028       | CHẶN CỬA NAM CHÂM=KL, MÀU ĐỒNG BÓNG      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 272,950                                               | 300,245                                                   |
| 938.30.011       | CHẶN CỬA NAM CHÂM, ĐỒNG RÊU              | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 208,950                                               | 229,845                                                   |
| 938.30.013       | CHẶN CỬA NAM CHÂM, ZI, ĐEN MỜ            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 222,600                                               | 244,860                                                   |
| 938.30.030       | CHẶN CỬA NAM CHÂM, INOX MỜ               | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 267,800                                               | 294,580                                                   |
| 938.30.031       | CHẶN CỬA NAM CHÂM, ĐỒNG RÊU              | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 336,000                                               | 369,600                                                   |
| 938.30.033       | CHẶN CỬA NAM CHÂM, ĐEN MỜ                | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 336,810                                               | 370,491                                                   |
| 937.56.433       | Chặn cửa 40*d28mm stst màu đen pvd       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 420,000                                               | 462,000                                                   |
| 489.70.434       | DIY MẮT THẦN 200 ĐỘ, KHÔNG NẮP CHE       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 120,750                                               | 132,825                                                   |
| 489.70.435       | DIY MẮT THẦN 200 ĐỘ, CÓ NẮP CHE          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 131,250                                               | 144,375                                                   |
| 959.00.091       | MẮT THẦN 200d , ĐỒNG BÓNG                | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 214,200                                               | 235,620                                                   |
| 959.00.092       | MẮT THẦN 200d, ĐỒNG RÊU                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 206,850                                               | 227,535                                                   |
| 959.00.149       | Mắt thần 200*màu đen mờ 16mm DT35-55mm   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 231,000                                               | 254,100                                                   |
| 959.00.150       | MẮT THẦN 200d, ĐEN MỜ                    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 202,650                                               | 222,915                                                   |
| 959.00.243       | Mắt thần 200*màu đen mờ 16mm DT50-80mm   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 231,000                                               | 254,100                                                   |
| 959.00.244       | Door spy 200* br.coffee.16mm             | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,953                                                 | 2,148                                                     |
| 959.00.245       | Mắt thần 200* 16mm màu đen xám           | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 241,500                                               | 265,650                                                   |
| 959.03.052       | MẮT THẦN CHO CỬA ĐI =KL                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 212,100                                               | 233,310                                                   |
| 959.03.062       | MẮT THẦN CHO CỬA ĐI 55-80MM              | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 279,300                                               | 307,230                                                   |
| 959.24.002       | Mắt thần 200D, bằng đồng, màu đen mờ PVD | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 336,000                                               | 369,600                                                   |
| 489.15.001       | DIY CHỐT CỬA AN TOÀN SN                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 189,000                                               | 207,900                                                   |
| 489.15.002       | DIY CHỐT CỬA AN TOÀN BP                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 238,350                                               | 262,185                                                   |
| 489.15.010       | DIY CHỐT AN TÒAN ZI                      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 201,600                                               | 221,760                                                   |
| 489.15.018       | DIY CHỐT CỬA AN TOÀN SC                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 185,850                                               | 204,435                                                   |
| 489.71.560       | DIY CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, SSS          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 252,000                                               | 277,200                                                   |
| 489.71.561       | DIY CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, BP           | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 299,250                                               | 329,175                                                   |
| 489.71.680       | DIY CHỐT AN TOÀN 75X50 SUS304            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 117,600                                               | 129,360                                                   |
| 489.71.690       | DIY CHỐT AN TOÀN 100X75 SUS304           | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 168,000                                               | 184,800                                                   |
| 911.58.052       | CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, NIKEN MỜ          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 257,250                                               | 282,975                                                   |
| 911.59.019       | CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, ĐEN              | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 371,700                                               | 408,870                                                   |
| 911.59.059       | CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, ĐEN MỜ            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 331,228                                               | 364,351                                                   |
| 911.59.151       | CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, ĐỒNG RÊU          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 243,409                                               | 267,750                                                   |
| 911.59.152       | CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, MÀU CROM BÓNG     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 199,500                                               | 219,450                                                   |
| 911.59.156       | CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, MÀU NIKEN MỜ      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 199,500                                               | 219,450                                                   |
| 911.59.158       | CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, MÀU ĐỒNG BÓNG     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 268,800                                               | 295,680                                                   |
| 911.59.233       | CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, ĐEN MỜ            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 281,400                                               | 309,540                                                   |
| 911.59.264       | Secur.door guard SS304.cf color          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 2,730                                                 | 3,003                                                     |
| 911.59.265       | Chốt an toàn màu đen xám                 | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 451,500                                               | 496,650                                                   |
| 911.59.422       | CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, ĐỒNG RÊU         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 404,250                                               | 444,675                                                   |
| 911.59.425       | CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, NIKEN MỜ         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 273,000                                               | 300,300                                                   |
| 911.59.428       | CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, ĐỒNG BÓNG        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 360,150                                               | 396,165                                                   |
| 911.60.000       | CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, INOX MỜ          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 278,250                                               | 306,075                                                   |
| 987.08.140       | BẢNG ĐẨY CỬA KP001 250x900               | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 892,500                                               | 981,750                                                   |
| 987.11.200       | BẢNG "PULL" CÓ TAY NẮM, 300X100X1.5MM    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 600,600                                               | 660,660                                                   |
| 987.11.203       | BẢNG "PULL", ĐEN MỜ                      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 573,300                                               | 630,630                                                   |
| 987.11.300       | BẢNG "PUSH", 300X100X1.5MM, INOX MỜ      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 444,150                                               | 488,565                                                   |
| 987.11.301       | Bảng đẩy cửa có khắc chữ tùy chọn        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 514,500                                               | 565,950                                                   |
| 987.11.303       | BẢNG "PUSH", ĐEN MỜ                      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 427,350                                               | 470,085                                                   |
| 987.11.340       | BẢNG "PUSH", 300X100X1.5MM, INOX MỜ      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 341,250                                               | 375,375                                                   |
| 902.52.173       | NẮP CHỤP RUỘT KHÓA, ĐỒNG BÓNG PVD        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 222,000                                               | 244,200                                                   |
| 911.24.042       | CHỐT BẬT CON LẮN                         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 161,710                                               | 177,881                                                   |
| 911.62.068       | NẮP CHE BỤI CHỐT ẨM 20MM =KL             | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 474,409                                               | 521,850                                                   |
| 911.62.157       | NẮP CHỐT ẨM, PVD                         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 128,100                                               | 140,910                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 911.62.247       | NẮP CHỐT ÂM INOX MỜ                      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 105,060                                               | 115,566                                                   |
| 911.62.389       | CHỐT AN TOÀN INOX MỜ                     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 242,550                                               | 266,805                                                   |
| 911.81.117       | NẮP CHỐT ÂM, ĐEN MỜ                      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 128,100                                               | 140,910                                                   |
| 911.81.120       | NẮP CHỐT ÂM 13MM, ĐỒNG RÊU               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 154,350                                               | 169,785                                                   |
| 911.81.354       | Floor socket coffee 13mm                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,544                                                 | 1,698                                                     |
| 931.50.910       | THANH HƯỚNG CỬA =KL                      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 577,500                                               | 635,250                                                   |
| 931.84.900       | BAS ĐỖ SONG SONG CHO DCL 11/15/51        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 124,950                                               | 137,445                                                   |
| 931.97.902       | THANH HƯỚNG CỬA =KL                      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,325,272                                             | 2,557,799                                                 |
| 931.98.903       | CƠ CẤU ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG =KL              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 8,489,728                                             | 9,338,701                                                 |
| 932.10.601       | TRỤC XOAY GẮN SÀN                        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,195,818                                             | 3,515,400                                                 |
| 938.77.001       | Chốt đẩy cửa nam châm màu đen            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,950,500                                             | 3,245,550                                                 |
| 988.98.000       | BAS CHO THANH GIẺ GẮN TƯỜNG =KL, IN      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 294,800                                               | 324,280                                                   |
| 988.98.010       | BAS GẮN TƯỜNG =KL, INOX MỜ               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 195,300                                               | 214,830                                                   |
| 988.98.030       | BAS GẮN TƯỜNG CHỮ T                      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 195,300                                               | 214,830                                                   |
| 988.98.050       | BAS GIỮ GIỮA =KL, INOX MỜ                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 231,000                                               | 254,100                                                   |
| 988.98.060       | BAS NỐI GÓC 90, INOX MỜ                  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 307,650                                               | 338,415                                                   |
| 988.98.070       | BAS NỐI CHỮ T, INOX MỜ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 307,650                                               | 338,415                                                   |
| 988.98.080       | TAY NẮM CHO TOILET, INOX MỜ              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 323,400                                               | 355,740                                                   |
| 988.98.090       | BẢN LỀ TỰ ĐỘNG CHO TOILET, INOX MỜ       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 219,450                                               | 241,395                                                   |
| 988.98.091       | BẢN LỀ KHÔNG TỰ ĐỘNG CHO TOILET, INOX MỜ | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 245,700                                               | 270,270                                                   |
| 988.98.110       | CHÂN ĐỂ TOILET =KL, INOX MỜ              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 476,700                                               | 524,370                                                   |
| 988.98.140       | CHỐT XANH ĐỎ, INOX MỜ                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 312,000                                               | 343,200                                                   |
| 988.98.150       | THANH GIẺ CHO TOILET, INOX MỜ            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,013,900                                             | 2,215,290                                                 |
| 988.98.160       | CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG                       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 168,000                                               | 184,800                                                   |
| 988.98.170       | CHỐT XANH ĐỎ, INOX MỜ                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 489,300                                               | 538,230                                                   |
| 931.24.000       | ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG GẮN CẠNH                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 44,172,450                                            | 48,589,695                                                |
| 931.24.010       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG FTS24          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 45,427,200                                            | 49,969,920                                                |
| 931.84.005       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33A NHO  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 6,364,909                                             | 7,001,400                                                 |
| 931.84.006       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33A HO   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 7,387,800                                             | 8,126,580                                                 |
| 931.84.020       | Ray dẫn hướng cho DCL 931.84.921         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 232,050                                               | 255,255                                                   |
| 931.84.021       | slide arm for 931.84.921                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 89,250                                                | 98,175                                                    |
| 931.84.022       | slide track w/arm for 931.84.921         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 322,350                                               | 354,585                                                   |
| 931.84.023       | slider white for 931.84.921              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 35,700                                                | 39,270                                                    |
| 931.84.024       | hold-open clip for 931.84.921            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 53,550                                                | 58,905                                                    |
| 931.84.025       | Bộ vít cho phụ kiện DCL 931.84.921       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 27,300                                                | 30,030                                                    |
| 931.84.026       | Phụ kiện giữ cửa cho DCL 931.84.921      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 89,250                                                | 98,175                                                    |
| 931.84.033       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL33 NHO BLK  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 4,828,950                                             | 5,311,845                                                 |
| 931.84.039       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33 NHO   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 4,495,050                                             | 4,944,555                                                 |
| 931.84.064       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL31 HEHO EN4 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,638,728                                             | 4,002,601                                                 |
| 931.84.087       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL 31-EN4 ĐEN | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,311,318                                             | 3,642,450                                                 |
| 931.84.199       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL36 NHO SIL  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 5,508,682                                             | 6,059,550                                                 |
| 931.84.233       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33 HO ĐE | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 5,022,150                                             | 5,524,365                                                 |
| 931.84.389       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL72 HO    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 10,990,350                                            | 12,089,385                                                |
| 931.84.399       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL72 NHO   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 8,981,318                                             | 9,879,450                                                 |
| 931.84.409       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL71 HO    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 8,100,750                                             | 8,910,825                                                 |
| 931.84.469       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL71 NHO   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 8,214,150                                             | 9,035,565                                                 |
| 499.30.114       | BẢN LỀ SÀN DIY, EN3, 100KG               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,283,750                                             | 2,512,125                                                 |
| 499.30.116       | BẢN LỀ SÀN DIY, EN4, 150KG               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,530,500                                             | 2,783,550                                                 |
| 499.30.117       | DIY BẢN LỀ SÀN EN3                       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,515,150                                             | 1,666,665                                                 |
| 932.10.140       | NẮP CHE BẢN LỀ SÀN TS550NV, SSS          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,288,350                                             | 1,417,185                                                 |
| 932.77.000       | BẢN LỀ SÀN EN2                           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,621,850                                             | 2,884,035                                                 |
| 932.77.010       | BẢN LỀ SÀN EN3                           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,362,500                                             | 2,598,750                                                 |
| 932.77.090       | BẢN LỀ SÀN INOX MỜ                       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 483,000                                               | 531,300                                                   |
| 932.79.020       | Bản lề sàn EN2 w.o acc                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,410,800                                             | 2,651,880                                                 |
| 932.79.030       | Bản lề sàn EN3 w.o acc                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,232,300                                             | 2,455,530                                                 |
| 932.79.040       | Bản lề sàn EN4 w.o acc                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,316,300                                             | 2,547,930                                                 |
| 932.79.093       | KỆP TRÊN CỬA MỞ 2 CHIỀU DCL301+304       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 231,000                                               | 254,100                                                   |
| 932.84.020       | BẢN LỀ SÀN DCL41 EN3                     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,718,920                                             | 4,090,812                                                 |
| 932.84.025       | BẢN LỀ SÀN DCL41 EN2                     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,799,950                                             | 4,179,945                                                 |
| 932.84.026       | BẢN LỀ SÀN DCL41 EN4                     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 4,011,000                                             | 4,412,100                                                 |
| 932.84.045       | Bản lề sàn DCL41 EN3, màu đen            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 6,040,650                                             | 6,644,715                                                 |
| 932.84.046       | Bản lề sàn DCL41 EN4, màu đen            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 5,453,700                                             | 5,999,070                                                 |
| 932.84.900       | BAS NỐI BẢN LỀ PHÍA DƯỚI=KL              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 247,800                                               | 272,580                                                   |
| 932.84.901       | BAS NỐI BẢN LỀ PHÍA TRÊN=KL              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 523,950                                               | 576,345                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 932.84.906       | Bas nối bản lề trên 15mm (Sailing club)  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 174,300                                               | 191,730                                                   |
| 932.86.030       | BẢN LỀ SÀN KHÔNG GIỮ CỬA, 500KG          | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 19,944,272                                            | 21,938,699                                                |
| 932.86.031       | BẢN LỀ SÀN GIỮ CỬA, 500KG                | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 29,993,250                                            | 32,992,575                                                |
| 932.86.920       | TRỤC CỐT XOAY PIVOT 400KG                | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 4,713,450                                             | 5,184,795                                                 |
| 932.86.932       | BỘ KỆP THẮNG TÂM                         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 6,498,450                                             | 7,148,295                                                 |
| 932.86.940       | NẮP CHE BẢN LỀ SÀN                       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 2,199,750                                             | 2,419,725                                                 |
| 981.00.092       | BẢN LỀ TRỤC XOAY, MÀU INOX MỜ            | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,544,550                                             | 1,699,005                                                 |
| 489.30.012       | DIY THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 513,450                                               | 564,795                                                   |
| 489.30.037       | DC410 DIY dr.closer EN2/3/4 BC.NHO.Sil   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 6,844                                                 | 7,528                                                     |
| 489.30.038       | DC410 DIY dr.closer EN2/3/4 BC.HO,Silver | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 6,844                                                 | 7,528                                                     |
| 499.30.002       | DIY CƠ CẤU ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2-4 NHO    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 698,250                                               | 768,075                                                   |
| 499.30.003       | DIY CƠ CẤU ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2-4 HO     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 768,600                                               | 845,460                                                   |
| 931.16.579       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG TS4000 NHO     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 7,418,728                                             | 8,160,601                                                 |
| 931.84.059       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL34 NHO      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 4,019,400                                             | 4,421,340                                                 |
| 931.84.078       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL16 HO, ĐEN  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 2,896,950                                             | 3,186,645                                                 |
| 931.84.129       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL21 EN3 HO   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 2,551,500                                             | 2,806,650                                                 |
| 931.84.149       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL65 HO       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 5,415,137                                             | 5,956,650                                                 |
| 931.84.198       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ẨM DCL36 HO    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 4,958,100                                             | 5,453,910                                                 |
| 931.84.229       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL110 NHO     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,246,350                                             | 1,370,985                                                 |
| 931.84.289       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL83 NHO      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 4,394,728                                             | 4,834,201                                                 |
| 931.84.299       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL83 HO       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 4,560,818                                             | 5,016,900                                                 |
| 931.84.568       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL55 DA NHO   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 5,292,000                                             | 5,821,200                                                 |
| 931.84.623       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL15 NHO, ĐEN | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 2,307,900                                             | 2,538,690                                                 |
| 931.84.629       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL15 NHO      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,923,480                                             | 2,115,828                                                 |
| 931.84.643       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL11 NHO, ĐEN | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,516,200                                             | 1,667,820                                                 |
| 931.84.649       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL11 NHO      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,202,040                                             | 1,322,244                                                 |
| 931.84.663       | Cơ cấu đóng cửa tự động DCL51.HO.đen     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 3,725,400                                             | 4,097,940                                                 |
| 931.84.669       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL51 HO       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 3,557,400                                             | 3,913,140                                                 |
| 931.84.769       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL55 NHO      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 5,292,000                                             | 5,821,200                                                 |
| 931.84.819       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL55 HO       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 5,922,000                                             | 6,514,200                                                 |
| 931.84.829       | THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL51 NHO      | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 2,989,350                                             | 3,288,285                                                 |
| 931.84.550       | HO clip set for DCL 11X                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 443,863                                               | 488,250                                                   |
| 932.86.950       | BỘ KỆP TRÊN LỆCH TÂM                     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 6,615,000                                             | 7,276,500                                                 |
| 932.86.960       | BỘ KỆP DƯỚI LỆCH TÂM                     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 3,969,000                                             | 4,365,900                                                 |
| 903.99.821       | TAY NẮM CỬA ĐỂ DÀI HDL03, ĐEN MỜ         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 972,300                                               | 1,069,530                                                 |
| 499.62.501       | DIY TAY NẮM ĐỂ DÀI 260x54x10mm           | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,478,400                                             | 1,626,240                                                 |
| 499.62.503       | DIY TAY NẮM ĐỂ DÀI 260x54x10mm           | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,478,400                                             | 1,626,240                                                 |
| 901.79.057       | TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI DUNE,MÀU CROM MỜ      | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 4,473,000                                             | 4,920,300                                                 |
| 901.79.063       | TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI BLADE,MÀU CROM MỜ     | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 5,991,300                                             | 6,590,430                                                 |
| 901.79.080       | TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI WIND,MÀU CROM MỜ      | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 4,423,650                                             | 4,866,015                                                 |
| 901.98.816       | TAY NẮM GẠT WIND SC                      | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 4,667,250                                             | 5,133,975                                                 |
| 901.99.553       | TAY NẮM GẠT BLADE SC                     | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 6,211,800                                             | 6,832,980                                                 |
| 903.78.588       | TAY NẮM CỬA CHÍNH ĐỂ DÀI 316             | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,941,450                                             | 2,135,595                                                 |
| 903.78.590       | TAY NẮM CỬA CHÍNH ĐỂ DÀI 316             | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,825,950                                             | 2,008,545                                                 |
| 903.78.591       | TAY NẮM CỬA CHÍNH ĐỂ DÀI 316             | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,750,350                                             | 1,925,385                                                 |
| 903.92.558       | BỘ TAY NẮM GẠT DB PVD 135X60X19MM        | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 645,272                                               | 709,799                                                   |
| 903.93.646       | BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL, INOX MỜ          | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 763,350                                               | 839,685                                                   |
| 903.94.556       | BỘ TAY NẮM GẠT WC INOX MỜ 135X60X19MM    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 442,909                                               | 487,200                                                   |
| 903.98.464       | TAY NẮM GẠT CỬA ĐI =KL                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,816,500                                             | 1,998,150                                                 |
| 903.98.475       | TAY NẮM GẠT CỬA ĐI =KL                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,698,900                                             | 1,868,790                                                 |
| 903.99.302       | TAY NẮM CỬA ĐỂ DÀI, MỠ TRÁI              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,458,450                                             | 1,604,295                                                 |
| 903.99.319       | TAY NẮM CỬA ĐỂ DÀI, MỠ TRÁI              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,685,250                                             | 1,853,775                                                 |
| 903.99.320       | TAY NẮM CỬA ĐỂ DÀI, MỠ PHẢI              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,685,250                                             | 1,853,775                                                 |
| 903.99.321       | TAY NẮM CỬA ĐỂ DÀI, MỠ PHẢI              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,685,250                                             | 1,853,775                                                 |
| 903.99.322       | TAY NẮM CỬA ĐỂ DÀI, MỠ TRÁI              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,685,250                                             | 1,853,775                                                 |
| 903.58.202       | Nắp che ruột khóa hình vuông, màu Inox   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 144,900                                               | 159,390                                                   |
| 903.58.204       | Nắp che ruột khóa vuông, màu đen         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 213,150                                               | 234,465                                                   |
| 499.62.216       | DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG VUÔNG              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 582,750                                               | 641,025                                                   |
| 499.62.504       | DIY TAY NẮM GẠT 19X135X60MM              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 924,320                                               | 1,016,752                                                 |
| 499.62.505       | DIY TAY NẮM GẠT 19X135X60MM              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 915,840                                               | 1,007,424                                                 |
| 499.62.546       | DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG OVAL               | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 506,100                                               | 556,710                                                   |
| 499.62.672       | DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG THẲNG              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 374,000                                               | 411,400                                                   |
| 499.62.673       | DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG CONG               | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 340,200                                               | 374,220                                                   |
| 499.63.631       | Khóa tay nắm DIY.D LC7255 WC CYL70. Đồng | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,470,000                                             | 1,617,000                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 499.63.801       | DIY BỘ TAY NẮM GẠT 140X55MM              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,089,000                                             | 1,197,900                                                 |
| 499.63.802       | DIY BỘ TAY NẮM GẠT 134x49MM              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,168,200                                             | 1,285,020                                                 |
| 499.63.803       | DIY BỘ TAY NẮM GẠT 125X55MM              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,128,600                                             | 1,241,460                                                 |
| 900.78.968       | Bộ tay nắm gạt màu xám đen PVD           | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 879,900                                               | 967,890                                                   |
| 900.79.087       | Tay nắm hợp kim kẽm màu Coffee           | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 5,985,000                                             | 6,583,500                                                 |
| 900.98.017       | Tay nắm Zn, mạ PVD, màu gun metal        | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,102,500                                             | 1,212,750                                                 |
| 900.99.887       | Tay nắm gạt màu đen Zi                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 972,300                                               | 1,069,530                                                 |
| 901.76.620       | TAY NẮM FLASH, Zi, SC                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 2,268,000                                             | 2,494,800                                                 |
| 901.79.618       | Tay nắm gạt màu đen mờ                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 2,747,850                                             | 3,022,635                                                 |
| 901.79.706       | TAY NẮM GẠT WIND MÀU ĐEN                 | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 4,038,300                                             | 4,442,130                                                 |
| 901.79.710       | TAY NẮM GẠT GIAVA MÀU ĐEN                | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 3,638,250                                             | 4,002,075                                                 |
| 901.79.714       | TAY NẮM GẠT TECHNA MÀU ĐEN               | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,727,880                                             | 1,900,668                                                 |
| 901.79.722       | TAY NẮM GẠT PRESO MÀU ĐEN                | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 6,065,850                                             | 6,672,435                                                 |
| 901.79.731       | TAY NẮM GẠT PRESO, BR, PVD               | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 8,522,850                                             | 9,375,135                                                 |
| 901.79.733       | TAY NẮM GẠT WIND PVD                     | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 6,045,900                                             | 6,650,490                                                 |
| 901.79.734       | TAY NẮM GẠT GIAVA PVD                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 5,931,450                                             | 6,524,595                                                 |
| 901.79.868       | TAY NẮM GẠT DUNE MÀU ĐEN                 | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 4,688,250                                             | 5,157,075                                                 |
| 901.79.869       | TAY NẮM GẠT DUNE PVD                     | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 6,570,900                                             | 7,227,990                                                 |
| 901.79.870       | TAY NẮM GẠT LEMANS MÀU ĐEN               | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 6,562,500                                             | 7,218,750                                                 |
| 901.79.871       | TAY NẮM GẠT LEMANS PVD                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 6,549,900                                             | 7,204,890                                                 |
| 901.79.872       | TAY NẮM GẠT BLADE MÀU ĐEN                | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 6,250,650                                             | 6,875,715                                                 |
| 901.79.873       | TAY NẮM GẠT BLADE PVD                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 6,317,850                                             | 6,949,635                                                 |
| 901.79.874       | TAY NẮM TECHNA, Zi, SC                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 2,580,900                                             | 2,838,990                                                 |
| 901.98.810       | TAY NẮM PRESO, BR, SC                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 7,053,900                                             | 7,759,290                                                 |
| 901.99.598       | TAY NẮM GẠT LEMANS SC                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 5,668,950                                             | 6,235,845                                                 |
| 901.99.731       | TAY NẮM FLASH, Zi, PVD                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 4,140,150                                             | 4,554,165                                                 |
| 901.99.926       | TAY NẮM GẠT DUNE SC                      | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 5,112,450                                             | 5,623,695                                                 |
| 902.92.907       | BỘ TAY NẮM GẠT MÀU ĐEN PVD               | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 2,695,350                                             | 2,964,885                                                 |
| 902.99.900       | Tay nắm SS304, mạ PVD, Màu Gun           | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,470,000                                             | 1,617,000                                                 |
| 903.58.164       | NẮP CHỤP RUỘT KHÓA AB                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 170,100                                               | 187,110                                                   |
| 903.91.454       | TAY NẮM CỬA ĐI =KL                       | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 499,800                                               | 549,780                                                   |
| 903.92.083       | TAY NẮM GẠT =KL, INOX MỜ/BÓNG            | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 750,272                                               | 825,299                                                   |
| 903.92.262       | TAY NẮM ĐỂ DÀI CHO CỬA ĐỔ NHỎ, CC85MM    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 774,900                                               | 852,390                                                   |
| 903.92.686       | BỘ TAY NẮM GẠT = KL, INOX MỜ             | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 966,000                                               | 1,062,600                                                 |
| 903.98.135       | BỘ TAY NẮM GẠT = KL                      | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,090,950                                             | 1,200,045                                                 |
| 903.98.162       | BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ SS316             | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,287,300                                             | 1,416,030                                                 |
| 903.99.011       | Tay nắm gạt có nắp che, màu inox mờ      | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,333,500                                             | 1,466,850                                                 |
| 903.99.032       | TAY NẮM GẠT =KL                          | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,195,950                                             | 1,315,545                                                 |
| 903.99.588       | TAY NẮM GẠT AB 601                       | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,080,450                                             | 1,188,495                                                 |
| 903.99.723       | BỘ TAY NẮM GẠT, INOX 316                 | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 2,528,400                                             | 2,781,240                                                 |
| 903.99.724       | BỘ TAY NẮM GẠT, INOX 316                 | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 2,349,900                                             | 2,584,890                                                 |
| 903.99.792       | TAY NẮM GẠT = KL, AB                     | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,312,500                                             | 1,443,750                                                 |
| 911.83.038       | Thân khóa Silent 7255 màu vàng hồng xước | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 577,500                                               | 635,250                                                   |
| 916.86.006       | Ruột khóa núm vặn 6P3K 71mm vàng hồng    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 535,500                                               | 589,050                                                   |
| 489.10.660       | DIY TAY NẮM VỆ SINH G                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 907,500                                               | 998,250                                                   |
| 489.10.661       | DIY TAY NẮM VỆ SINH J                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 966,000                                               | 1,062,600                                                 |
| 903.98.142       | BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,211,600                                             | 1,332,760                                                 |
| 903.99.573       | BỘ TAY NẮM CỬA GẠT WC = KL               | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,249,500                                             | 1,374,450                                                 |
| 903.99.965       | BỘ TAY NẮM CỬA GẠT WC = KL               | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,580,250                                             | 1,738,275                                                 |
| 903.99.978       | BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,008,000                                             | 1,108,800                                                 |
| 903.99.986       | BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,109,850                                             | 1,220,835                                                 |
| 903.99.992       | BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,212,750                                             | 1,334,025                                                 |
| 489.72.100       | TAY NẮM ÂM 120X40MM, SSS                 | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 157,500                                               | 173,250                                                   |
| 489.72.101       | TAY NẮM ÂM 120X40MM, BP                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 157,500                                               | 173,250                                                   |
| 489.72.136       | DIY TAY NẮM ÂM 136 ĐEN MỜ                | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 157,500                                               | 173,250                                                   |
| 489.72.140       | DIY TAY NẮM ÂM 140 PVD                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 157,500                                               | 173,250                                                   |
| 489.72.146       | DIY TAY NẮM ÂM 146 AB                    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 157,500                                               | 173,250                                                   |
| 489.72.147       | DIY TAY NẮM ÂM 147 AB                    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 157,500                                               | 173,250                                                   |
| 902.00.599       | Tay nắm âm inox (đen mờ)                 | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 546,000                                               | 600,600                                                   |
| 902.00.780       | TAY NẮM KÉO, 1 CÁI                       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 132,682                                               | 145,950                                                   |
| 902.01.382       | TAY NẮM ÂM CỬA 120x40MM =KL              | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 77,318                                                | 85,050                                                    |
| 902.01.530       | TAY NẮM ÂM 42.5x115MM                    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 77,318                                                | 85,050                                                    |
| 903.14.051       | Tay nắm phòng tắm D25, C-C 275, Inox 304 | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 607,950                                               | 668,745                                                   |
| 981.57.238       | TAY NẮM P.TẮM ĐEN XƯỚC CC275X425MM dia25 | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 980,700                                               | 1,078,770                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 981.57.239       | Tay nắm phòng tắm D25,cc275x425 màu vàng | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 855,750                                               | 941,325                                                   |
| 901.03.859       | Tay nắm pull KWJ DA-161-JQP11-0645       | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 30,460,500                                            | 33,506,550                                                |
| 499.68.035       | DIY TAY NẮM KÉO, 32*600MM                | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 775,950                                               | 853,545                                                   |
| 499.68.036       | DIY TAY NẮM KÉO, 32*1200MM               | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,214,850                                             | 1,336,335                                                 |
| 499.68.037       | DIY TAY NẮM KÉO, 32*600MM SSS+PSS        | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 890,400                                               | 979,440                                                   |
| 499.68.038       | DIY TAY NẮM KÉO VUÔNG C450               | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 816,900                                               | 898,590                                                   |
| 499.68.039       | DIY TAY NẮM KÉO VUÔNG C1075              | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,237,950                                             | 1,361,745                                                 |
| 499.68.040       | DIY TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC275X425MM   | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 832,650                                               | 915,915                                                   |
| 903.00.102       | TAY NẮM ĐẨY 15X30XCC 450 MM, INOX MỜ     | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,800,750                                             | 1,980,825                                                 |
| 903.00.170       | TAY NẮM CỬA CC450MM=KL                   | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 2,926,350                                             | 3,218,985                                                 |
| 903.00.178       | TAY NẮM ĐẨY INOX MỜ 30X15X1000MM         | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,879,500                                             | 2,067,450                                                 |
| 903.01.801       | TAY NẮM "H" 30X400MM =KL                 | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,714,650                                             | 1,886,115                                                 |
| 903.01.808       | TAY NẮM "H" 30X1600MM =KL                | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 2,887,500                                             | 3,176,250                                                 |
| 903.01.810       | TAY NẮM "H" 30X2000MM =KL                | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 3,307,500                                             | 3,638,250                                                 |
| 903.01.843       | TAY NẮM KÉO CHỮ H 316, 600mm             | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 2,980,950                                             | 3,279,045                                                 |
| 903.02.030       | TAY NẮM KÉO DẠNG VUÔNG 316, 1100mm       | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 2,915,850                                             | 3,207,435                                                 |
| 903.02.032       | TAY NẮM KÉO CC450MM                      | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,456,350                                             | 1,601,985                                                 |
| 903.02.251       | TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC300X500MM       | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,467,900                                             | 1,614,690                                                 |
| 903.02.252       | TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC450X550MM       | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,549,800                                             | 1,704,780                                                 |
| 903.03.674       | BỘ TAY NẮM CỬA CÓ KHÓA BÊN TRONG=KL      | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 17,592,750                                            | 19,352,025                                                |
| 903.04.161       | TAY NẮM PHÒNG TẮM CC5450MM, INOX BÓNG    | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 856,800                                               | 942,480                                                   |
| 903.08.500       | TAY NẮM "H" 30X600MM =KL, ĐEN            | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 2,926,350                                             | 3,218,985                                                 |
| 903.08.501       | TAY NẮM KÉO CC450MM, ĐEN MỜ              | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 2,178,100                                             | 2,395,910                                                 |
| 903.08.502       | TAY NẮM "H" 30X800MM =KL, ĐEN            | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 3,074,400                                             | 3,381,840                                                 |
| 903.11.560       | TAY NẮM PHÒNG TẮM CC450MM, ĐEN           | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,107,750                                             | 1,218,525                                                 |
| 903.11.561       | TAY NẮM PHÒNG TẮM CC500MM, INOX BÓNG     | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 924,000                                               | 1,016,400                                                 |
| 903.11.562       | TAY NẮM PHÒNG TẮM CC500MM, ĐEN           | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,119,300                                             | 1,231,230                                                 |
| 903.11.563       | TAY NẮM PHÒNG TẮM CC550MM, INOX BÓNG     | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 949,200                                               | 1,044,120                                                 |
| 903.11.564       | TAY NẮM PHÒNG TẮM CC550MM, ĐEN           | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,165,500                                             | 1,282,050                                                 |
| 903.11.565       | Pull.hdl brushed.gunmetal.blk CC450      | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 11,078                                                | 12,185                                                    |
| 903.12.323       | TAY NẮM KÉO NHÀ TẮM CC500MM, ĐEN MỜ      | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,929,900                                             | 2,122,890                                                 |
| 903.12.361       | TAY NẮM PHÒNG TẮM INOX BÓNG D25XCC450    | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 659,400                                               | 725,340                                                   |
| 903.12.363       | TAY NẮM PHÒNG TẮM INOX BÓNG D25XCC500    | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 718,200                                               | 790,020                                                   |
| 903.12.365       | TAY NẮM PHÒNG TẮM INOX BÓNG D25XCC550    | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 753,900                                               | 829,290                                                   |
| 903.12.371       | TAY NẮM PHÒNG TẮM ĐEN MỜ D25XCC450       | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 850,500                                               | 935,550                                                   |
| 903.12.373       | TAY NẮM PHÒNG TẮM ĐEN MỜ D25XCC500       | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 888,300                                               | 977,130                                                   |
| 903.12.573       | TAY NẮM KÉO CC200, ĐEN MỜ                | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 378,000                                               | 415,800                                                   |
| 903.13.761       | TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH PSS CC275X275M    | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 680,591                                               | 748,650                                                   |
| 903.14.133       | Tay nắm pull màu đen mờ PVD D19xCC200    | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 360,150                                               | 396,165                                                   |
| 903.70.151       | Door knob 8 stt.pol.                     | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 518,318                                               | 570,150                                                   |
| 911.26.247       | TAY NẮM KÉO CHO CỬA LỬA                  | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 4,235,700                                             | 4,659,270                                                 |
| 981.52.108       | TAY NẮM KÍNH 450/550MM, PSS              | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 2,150,591                                             | 2,365,650                                                 |
| 981.53.282       | TAY NẮM CỬA KÍNH =KL                     | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,654,228                                             | 1,819,651                                                 |
| 489.10.560       | DIY THÂN KHÓA 55/24MM                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 353,920                                               | 389,312                                                   |
| 489.10.561       | DIY THÂN KHÓA 45/72MM                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 416,850                                               | 458,535                                                   |
| 489.10.562       | DIY THÂN KHÓA 45/85MM SS                 | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 394,800                                               | 434,280                                                   |
| 489.10.563       | DIY THÂN KHÓA 45/85MM PB                 | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 495,600                                               | 545,160                                                   |
| 489.10.591       | DIY Thân khóa CC58 BP                    | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 473,500                                               | 520,905                                                   |
| 911.02.158       | THÂN KHÓA CỬA WC, PB                     | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 741,300                                               | 815,430                                                   |
| 911.02.168       | THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, AB       | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 582,750                                               | 641,025                                                   |
| 911.02.468       | THÂN KHÓA 60/24 INOX MỜ                  | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 451,500                                               | 496,650                                                   |
| 911.02.799       | THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM           | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 356,400                                               | 392,040                                                   |
| 911.02.885       | THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, SF       | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 364,637                                               | 401,100                                                   |
| 911.07.036       | THÂN KHÓA NAM CHÂM 20/55 MM              | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 1,571,400                                             | 1,728,540                                                 |
| 911.22.190       | Thân khóa nam châm BS60 CC85 màu đen     | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 450,450                                               | 495,495                                                   |
| 911.22.399       | Thân khóa chốt chết, BS 30, màu inox     | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 397,950                                               | 437,745                                                   |
| 911.22.400       | Mort. dead lock 25/24 stst. Matt         | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 390,600                                               | 429,660                                                   |
| 911.22.881       | THÂN KHÓA CHỐT CHẾT 55 AB                | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 404,250                                               | 444,675                                                   |
| 911.23.427       | THÂN KHÓA LƯỠI GÀ CHỐT AN TOÀN 55/72     | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 546,954                                               | 601,650                                                   |
| 911.23.428       | THÂN KHÓA LƯỠI GÀ 55/72/24MM             | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 473,454                                               | 520,800                                                   |
| 911.23.841       | THÂN KHÓA LƯỠI GÀ 55/24MM, ĐEN           | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 405,300                                               | 445,830                                                   |
| 911.23.861       | THÂN KHÓA LƯỠI GÀ 55 AB                  | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 415,800                                               | 457,380                                                   |
| 911.24.014       | CHỐT THÂN KHÓA CỬA ĐI =KL                | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 489,300                                               | 538,230                                                   |
| 911.24.032       | THÂN KHÓA CON LẮN TRÒN 60/24MM INOX MỜ   | AH Architectural hardware general     | 30 HẮFELE          | 467,250                                               | 513,975                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 911.25.402       | THÂN KHÓA SASHLOCK, BS 55/72MM, INOX316  | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 593,250                                               | 652,575                                                   |
| 911.26.292       | THÂN KHÓA CỬA TRƯỢT =KL, INOX MỜ         | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 341,728                                               | 375,901                                                   |
| 911.26.330       | THÂN KHÓA INOX 55/20                     | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,589,318                                             | 1,748,250                                                 |
| 911.26.515       | Sld.Lock w/flush hdl.st. Coffee          | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 10,175                                                | 11,192                                                    |
| 911.26.524       | TAY NẮM ÂM + THÂN KHÓA CHO CỬA TRƯỢT,AB  | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,472,000                                             | 1,619,200                                                 |
| 911.27.261       | THÂN KHÓA CỬA TRƯỢT BS40, AB             | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 510,300                                               | 561,330                                                   |
| 911.27.500       | Tay nắm âm + Thân khóa cửa trượt WC BS50 | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,227,600                                             | 1,350,360                                                 |
| 911.39.513       | HỘP KHÓA                                 | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 628,540                                               | 691,394                                                   |
| 911.39.829       | BAS THÂN KHÓA =KL+ HỘP NHỰA              | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 147,954                                               | 162,750                                                   |
| 911.75.021       | THÂN KHÓA CỬA ĐỔ NHỎ BS 30MM             | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 1,270,500                                             | 1,397,550                                                 |
| 911.75.131       | THÂN KHÓA CỬA TRƯỢT 20/20                | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 3,163,363                                             | 3,479,700                                                 |
| 911.77.263       | THÂN KHÓA CHỐT CHẾT CHO CỬA ĐỔ NHỎ       | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 334,950                                               | 368,445                                                   |
| 916.86.010       | Ruột khóa đầu vận đầu chìa 70mm màu đen  | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 362,250                                               | 398,475                                                   |
| 916.86.011       | Ruột khóa đầu vận đầu chìa 80mm màu đen  | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 382,200                                               | 420,420                                                   |
| 916.86.012       | Ruột khóa WC đầu vận đầu chìa 70 màu đen | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 347,550                                               | 382,305                                                   |
| 916.86.013       | Ruột khóa WC đầu vận đầu chìa 80 màu đen | AH Architectural hardware general     | 30 HẢFELE          | 367,500                                               | 404,250                                                   |
| 489.56.000       | Ruột khóa 2 đầu chìa 65mm, màu nicken mờ | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 331,800                                               | 364,980                                                   |
| 489.56.001       | Ruột khóa 2 đầu chìa 71mm, màu nicken mờ | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 344,400                                               | 378,840                                                   |
| 489.56.002       | Ruột khóa 2 đầu chìa 65mm, màu đồng bóng | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 350,700                                               | 385,770                                                   |
| 489.56.003       | Ruột khóa đầu vận đầu chìa 65mm, màu SN  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 350,700                                               | 385,770                                                   |
| 489.56.004       | Ruột khóa đầu vận đầu chìa 71mm, màu SN  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 363,800                                               | 400,180                                                   |
| 489.56.005       | Ruột khóa đầu vận đầu chìa 65mm, màu PB  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 359,100                                               | 395,010                                                   |
| 489.56.006       | Ruột khóa WC 60mm, màu nicken mờ         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 267,750                                               | 294,525                                                   |
| 489.56.007       | Ruột khóa WC 65mm, màu nicken mờ         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 280,350                                               | 308,385                                                   |
| 489.56.008       | Ruột khóa WC 65mm, màu đồng bóng         | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 292,950                                               | 322,245                                                   |
| 489.56.250       | DIY RUỘT KHÓA 65, ĐẦU CHÌA ĐẦU VẬN       | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 320,100                                               | 352,110                                                   |
| 489.56.252       | DIY RUỘT KHÓA 65, WC                     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 299,040                                               | 328,944                                                   |
| 900.99.769       | RUỘT KHÓA WC 31.5/31.5MM                 | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,456,350                                             | 1,601,985                                                 |
| 916.00.013       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 35,5/35,5MM        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 802,500                                               | 882,750                                                   |
| 916.00.018       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5MM        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,234,800                                             | 1,358,280                                                 |
| 916.00.022       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 45,5/45,5MM        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,039,500                                             | 1,143,450                                                 |
| 916.00.031       | 07684 Ruột khóa 2 đầu chìa #82           | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 878,850                                               | 966,735                                                   |
| 916.00.057       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 31,5/31,5MM, PB    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 865,200                                               | 951,720                                                   |
| 916.00.602       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 31,5/10MM     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 475,650                                               | 523,215                                                   |
| 916.00.603       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35,5/10MM     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 594,300                                               | 653,730                                                   |
| 916.00.604       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 40,5/10MM     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 788,980                                               | 867,878                                                   |
| 916.01.007       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẬN ĐẦU CHÌA, 31,5/31,5 AL | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,606,500                                             | 1,767,150                                                 |
| 916.01.013       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẬN ĐẦU CHÌA, 35,5/35,5 AL | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,898,640                                             | 2,088,504                                                 |
| 916.01.063       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẬN ĐẦU CHÌA, 71MM, PB     | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,690,500                                             | 1,859,550                                                 |
| 916.08.241       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5MM, AB    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,235,182                                             | 1,358,700                                                 |
| 916.08.257       | SINGLE WITH THUMB.T.CYL ALU 40.5/10MM    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,033,200                                             | 1,136,520                                                 |
| 916.08.289       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5MM, ĐEN   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,967,700                                             | 2,164,470                                                 |
| 916.08.408       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35,5/10MM,ĐEN | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,257,137                                             | 1,382,850                                                 |
| 916.08.409       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 40,5/10MM,ĐEN | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,480,500                                             | 1,628,550                                                 |
| 916.08.425       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẬN ĐẦU CHÌA, 81MM, ĐEN    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 3,190,950                                             | 3,510,045                                                 |
| 916.08.453       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẬN, 35,5/10MM AL   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,422,750                                             | 1,565,025                                                 |
| 916.08.654       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẬN, 40,5/10MM SS   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,281,000                                             | 1,409,100                                                 |
| 916.08.672       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẬN ĐẦU CHÌA, 31,5/31,5 SS | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,529,850                                             | 1,682,835                                                 |
| 916.08.683       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẬN ĐẦU CHÌA, 35,5/35,5 SS | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,687,350                                             | 1,856,085                                                 |
| 916.08.694       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẬN ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5 SS | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,675,800                                             | 1,843,380                                                 |
| 916.08.725       | RUỘT KHÓA WC 35.5/35.5MM SS              | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,157,863                                             | 1,273,650                                                 |
| 916.08.853       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẬN, 35.5/10MM, PB  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 1,378,363                                             | 1,516,200                                                 |
| 916.63.173       | 35/10 Half cylinder.brushed.gunmetal.blk | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 5,947                                                 | 6,542                                                     |
| 916.63.361       | RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU CHÌA 30/10mm, ĐEN PVD  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 644,700                                               | 709,170                                                   |
| 916.63.363       | RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU CHÌA 35/10mm, ĐEN PVD  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 634,328                                               | 697,760                                                   |
| 916.63.621       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẬN ĐẦU CHÌA 66MM, OVAL    | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 374,850                                               | 412,335                                                   |
| 916.63.641       | RUỘT KHÓA WC 66MM, OVAL                  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 309,750                                               | 340,725                                                   |
| 916.63.900       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA,61MM,ĐEN PVD        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 750,750                                               | 825,825                                                   |
| 916.63.904       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA,71MM,ĐEN PVD        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 768,180                                               | 844,998                                                   |
| 916.64.033       | RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU VẬN 30/10mm, ĐEN PVD   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 721,350                                               | 793,485                                                   |
| 916.64.035       | RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU VẬN 35/10mm, ĐEN PVD   | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 721,350                                               | 793,485                                                   |
| 916.64.902       | Ruột khóa 2 đầu chìa 66mm màu đen        | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 740,182                                               | 814,200                                                   |
| 916.64.908       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 40.5/40.5, ĐEN PVD  | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 787,500                                               | 866,250                                                   |
| 916.64.928       | RUỘT KHÓA 40.5/40.5, ĐEN PVD             | AH Architectural hardware general     | 10 HẢFELE          | 910,350                                               | 1,001,385                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 916.64.932       | RUỘT ĐẦU CHÌA ĐẦU VẠN 45.5/45.5, ĐEN PVD | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 949,200                                               | 1,044,120                                                 |
| 916.64.940       | RUỘT KHÓA WC 61MM MÀU ĐEN                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 853,600                                               | 938,960                                                   |
| 916.64.948       | RUỘT KHÓA WC 40.5/40.5, ĐEN PVD          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 856,800                                               | 942,480                                                   |
| 916.81.470       | DOUB.PC BP 40/40                         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,121,400                                             | 1,233,540                                                 |
| 916.90.470       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 62-31T NI MỜ  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 347,550                                               | 382,305                                                   |
| 916.90.471       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 31-62T NI MỜ  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 347,550                                               | 382,305                                                   |
| 916.95.103       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 31-62 NICKEL MỜ     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 291,900                                               | 321,090                                                   |
| 916.95.116       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 298,530                                               | 328,383                                                   |
| 916.95.160       | Ruột 2 đầu chìa màu Nickel 32.5/47.5     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 349,650                                               | 384,615                                                   |
| 916.96.007       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 278,250                                               | 306,075                                                   |
| 916.96.009       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM, AB            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 289,800                                               | 318,780                                                   |
| 916.96.010       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM, AB            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 301,350                                               | 331,485                                                   |
| 916.96.015       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 324,000                                               | 356,400                                                   |
| 916.96.017       | RUỘT KHÓA ĐẦU CHÌA ĐẦU BÍT, 70MM         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 304,500                                               | 334,950                                                   |
| 916.96.022       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, AB            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 352,800                                               | 388,080                                                   |
| 916.96.023       | Ruột 2 đầu chìa 5 Pin đồng bóng 65/65mm  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 647,850                                               | 712,635                                                   |
| 916.96.024       | Ruột 2 đầu chìa 5 Pin đồng bóng 40/65mm  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 597,450                                               | 657,195                                                   |
| 916.96.040       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 80                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 335,880                                               | 369,468                                                   |
| 916.96.042       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 100                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 382,200                                               | 420,420                                                   |
| 916.96.073       | 35/10mm Half cylinder.coffee             | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 5,947                                                 | 6,542                                                     |
| 916.96.074       | 71mm WC cylinder. Coffee                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 5,947                                                 | 6,542                                                     |
| 916.96.081       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 6PM, ĐỒNG BÓNG      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 348,000                                               | 382,800                                                   |
| 916.96.117       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35/10         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 244,650                                               | 269,115                                                   |
| 916.96.129       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 40/10         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 243,409                                               | 267,750                                                   |
| 916.96.168       | Ruột 1 đầu chìa 5 Pin đồng bóng 70/10mm  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 313,950                                               | 345,345                                                   |
| 916.96.217       | RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẠN, 35/10          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.96.305       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 60MM, AB      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 384,160                                               | 422,576                                                   |
| 916.96.307       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 60MM          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 399,600                                               | 439,560                                                   |
| 916.96.311       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 65MM          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 402,840                                               | 443,124                                                   |
| 916.96.313       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 65MM, AB      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 371,700                                               | 408,870                                                   |
| 916.96.315       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 30/40MM       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 438,900                                               | 482,790                                                   |
| 916.96.317       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 71MM          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 415,800                                               | 457,380                                                   |
| 916.96.325       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 71MM, AB      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 435,490                                               | 479,039                                                   |
| 916.96.341       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, ĐEN MỜ        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 349,650                                               | 384,615                                                   |
| 916.96.342       | RUỘT KHÓA 1/2 CÓ 1 ĐẦU VẠN 35/10, ĐEN MỜ | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 294,000                                               | 323,400                                                   |
| 916.96.343       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 71MM, ĐEN MỜ  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 509,250                                               | 560,175                                                   |
| 916.96.360       | Ruột khóa 2 đầu chìa 5P 40/40 đồng bóng  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 355,950                                               | 391,545                                                   |
| 916.96.361       | Ruột 2 đầu chìa 5P 42.5/42.5 đồng bóng   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 372,750                                               | 410,025                                                   |
| 916.96.362       | Ruột đầu vắn đầu chìa 5P 40/40 đồng bóng | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 522,900                                               | 575,190                                                   |
| 916.96.367       | Ruột đầu vắn đầu chìa 32.5/47.5t         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 414,750                                               | 456,225                                                   |
| 916.96.368       | Ruột đầu vắn đầu chìa 47.5/32.5t         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 414,750                                               | 456,225                                                   |
| 916.96.407       | RUỘT KHÓA WC 60MM                        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 362,880                                               | 399,168                                                   |
| 916.96.409       | RUỘT KHÓA WC 60MM, AB                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 360,150                                               | 396,165                                                   |
| 916.96.412       | RUỘT KHÓA WC 65MM, AB                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 360,150                                               | 396,165                                                   |
| 916.96.414       | RUỘT KHÓA WC 90MM                        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 397,091                                               | 436,800                                                   |
| 916.96.420       | RUỘT KHÓA WC 71MM, AB                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 382,200                                               | 420,420                                                   |
| 916.96.456       | RUỘT KHÓA WC 65MM                        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 352,800                                               | 388,080                                                   |
| 916.96.540       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA, 80           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 475,200                                               | 522,720                                                   |
| 916.96.541       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA, 90           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 487,200                                               | 535,920                                                   |
| 916.96.542       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA, 100          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 545,440                                               | 599,984                                                   |
| 916.96.57X       | Thumbt.cyl.WC br.np.matt 33/33           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 386,591                                               | 425,250                                                   |
| 916.96.662       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 60MM, PB      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 336,000                                               | 369,600                                                   |
| 916.96.666       | RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 65MM, PB      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 404,250                                               | 444,675                                                   |
| 916.96.687       | RUỘT KHÓA WC 60MM, PB                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 325,500                                               | 358,050                                                   |
| 900.52.775       | NẮP CHE RUỘT KHÓA =KL, ĐỒNG BÓNG PVD     | AH Architectural hardware general     | 30 HÄFELE          | 163,800                                               | 180,180                                                   |
| 902.54.290       | THÂN KHOÁ VÀ CHỐT VỆ SINH INOX 304       | AH Architectural hardware general     | 30 HÄFELE          | 487,200                                               | 535,920                                                   |
| 902.54.293       | CHỐT VỆ SINH XANH ĐỎ, ĐEN                | AH Architectural hardware general     | 30 HÄFELE          | 438,900                                               | 482,790                                                   |
| 903.58.146       | Nắp che lỗ ruột khóa D50mm màu đen       | AH Architectural hardware general     | 30 HÄFELE          | 367,500                                               | 404,250                                                   |
| 903.58.436       | Nắp che ruột khóa inox304, màu đen PVD   | AH Architectural hardware general     | 30 HÄFELE          | 171,600                                               | 188,760                                                   |
| 909.46.028       | TRỤC TAY KHÓA =KL                        | AH Architectural hardware general     | 30 HÄFELE          | 92,400                                                | 101,640                                                   |
| 909.65.950       | TRỤC LIÊN KẾT TAY NẮM 8X50MM             | AH Architectural hardware general     | 30 HÄFELE          | 66,818                                                | 73,500                                                    |
| 909.87.041       | TRỤC XOAY 1 ĐẦU, 8X62MM                  | AH Architectural hardware general     | 30 HÄFELE          | 512,400                                               | 563,640                                                   |
| 909.87.051       | TRỤC XOAY TAY NẮM ALT 8X92MM             | AH Architectural hardware general     | 30 HÄFELE          | 529,772                                               | 582,749                                                   |
| 489.04.005       | DIY BÀN LỀ LÁ, 102x76x2.5 mm-2BB SSS     | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 168,000                                               | 184,800                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 489.05.022       | DIY BẮN LỀ LÁ, 102x76x3mm-2BB PVD        | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 354,900                                               | 390,390                                                   |
| 489.05.023       | DIY BẮN LỀ LÁ, 127x89x3mm-2BB SSS        | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 341,250                                               | 375,375                                                   |
| 489.05.024       | DIY BẮN LỀ LÁ, 127x89x3mm-2BB PVD        | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 519,750                                               | 571,725                                                   |
| 489.05.026       | DIY BẮN LỀ LÁ, 127x89x3mm-4BB PVD        | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 510,840                                               | 561,924                                                   |
| 489.05.028       | DIY BẮN LỀ LÁ, 127x76x3mm-4BB PVD        | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 461,160                                               | 507,276                                                   |
| 924.93.203       | BẮN LỀ CHỊU LỰC 160X90X3MM               | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 1,744,909                                             | 1,919,400                                                 |
| 926.20.110       | BẮN LỀ INOX SS304, 2BB,102X76X3MM        | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 136,500                                               | 150,150                                                   |
| 926.20.111       | BẮN LỀ SS316, 2BB,102X76X3MM MDS         | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 192,150                                               | 211,365                                                   |
| 926.20.121       | BẮN LỀ SS316, 2BB,127X89X3MM MDS         | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 279,300                                               | 307,230                                                   |
| 926.20.122       | BẮN LỀ SS316, 2BB,127X89X3MM TDS         | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 262,500                                               | 288,750                                                   |
| 926.27.603       | BẮN LỀ CỬA RISING =KL, DIN RIGHT         | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 161,700                                               | 177,870                                                   |
| 926.60.900       | Bắn lờ lá cửa đồ nhỏ 102x76.2mm          | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 139,650                                               | 153,615                                                   |
| 926.98.020       | BẮN LỀ LÁ 4"X3"X2.5MM, INOX 304          | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 106,636                                               | 117,300                                                   |
| 926.98.049       | BẮN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 304 ĐỒNG RÊU   | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 208,950                                               | 229,845                                                   |
| 926.98.063       | BẮN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 316 ĐEN        | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 278,250                                               | 306,075                                                   |
| 926.98.139       | BẮN LỀ LÁ 5"X3.5"X3MM, INOX 304 ĐỒNG RÊU | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 255,150                                               | 280,665                                                   |
| 927.90.220       | Bắn lờ lá màu đen 102x76x3mm             | AH Architectural hardware general     | 20 HÄFELE          | 756,000                                               | 831,600                                                   |
| 924.17.223       | BẮN LỀ ẨM TE540 3D, SC                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 4,494,000                                             | 4,943,400                                                 |
| 924.17.225       | BẮN LỀ ẨM TE540 3D, SSS                  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 6,600,300                                             | 7,260,330                                                 |
| 924.17.229       | Bắn lờ ẨM, màu đen                       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 6,035,400                                             | 6,638,940                                                 |
| 924.17.237       | BẮN LỀ ẨM TE 540 3D, ĐEN                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 6,298,091                                             | 6,927,900                                                 |
| 924.17.323       | BẮN LỀ ẨM TE540 3D A8, SC                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 5,259,546                                             | 5,785,500                                                 |
| 924.17.325       | BẮN LỀ ẨM TE540 3D A8, SSS               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 6,362,046                                             | 6,998,250                                                 |
| 924.17.425       | Bắn lờ ẨM TE 640 3D SSS                  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 8,463,000                                             | 9,309,300                                                 |
| 924.17.504       | BẮN LỀ ẨM TE640 =KL, INOX MỜ             | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 8,185,800                                             | 9,004,380                                                 |
| 924.18.904       | Architectural hinge alu.stainl.st.design | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,087,000                                             | 3,395,700                                                 |
| 924.18.922       | Concealed Hinge satin nickel look F2     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,448,409                                             | 2,693,250                                                 |
| 924.19.285       | BẮN LỀ ẨM TE540 3D SATIN BRASS           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 7,299,409                                             | 8,029,350                                                 |
| 924.19.337       | BẮN LỀ ẨM                                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 7,056,000                                             | 7,761,600                                                 |
| 924.19.581       | Bắn lờ ẨM TE 640 3D A8 màu đồng mờ       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 11,037,600                                            | 12,141,360                                                |
| 927.91.634       | BẮN LỀ ẨM 3D K 7080, CROM MỜ             | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,883,600                                             | 3,171,960                                                 |
| 927.91.833       | BẮN LỀ ẨM 3D K 7080 NO HD, ĐEN MỜ        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 4,095,000                                             | 4,504,500                                                 |
| 927.91.834       | Bắn lờ ẨM mạ chrome mờ,dt=40mm           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,675,000                                             | 4,042,500                                                 |
| 926.10.141       | BẮN LỀ BẬT CHROME MỜ 114MM               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,648,500                                             | 1,813,350                                                 |
| 911.22.271       | THÂN KHÓA CHỐT CHẾT 25/20                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,814,800                                             | 4,196,280                                                 |
| 911.22.274       | THÂN KHÓA CHỐT CHẾT =KL                  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,958,000                                             | 4,353,800                                                 |
| 911.22.395       | KHOÁ CỐC 1 ĐẦU CHÌA, LOẠI NHỎ            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 294,000                                               | 323,400                                                   |
| 916.71.560       | Ruột khóa PSM 2 đầu chìa 31.5/40.5       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,394,400                                             | 1,533,840                                                 |
| 901.02.401       | TAY NẮM GẠT PASS                         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,484,700                                             | 1,633,170                                                 |
| 901.02.402       | BỘ THOÁT HIỂM                            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,720,950                                             | 1,893,045                                                 |
| 901.02.403       | THANH NỔI 850MM                          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 901.02.781       | Tay Nắm Gạt Mặt Ngoài Cửa Thoát Hiểm     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,500,800                                             | 1,650,880                                                 |
| 901.02.784       | BỘ CHỐT DỌC                              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,737,637                                             | 3,011,400                                                 |
| 901.02.785       | THANH NỔI 1000MM                         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 108,818                                               | 119,700                                                   |
| 901.02.786       | THANH NỔI 1200MM                         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 133,637                                               | 147,000                                                   |
| 903.95.110       | TAY NẮM GẠT CHỐNG CHÁY =KL, BKS          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 4,147,500                                             | 4,562,250                                                 |
| 911.52.131       | THANH THOÁT HIỂM H003S, INOX MỜ          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,888,550                                             | 3,177,405                                                 |
| 911.52.134       | THANH THOÁT HIỂM CHỐT DỌC H009S, INOX MỜ | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,987,900                                             | 4,386,690                                                 |
| 911.54.019       | TAY NẮM GẠT CHO CỬA THOÁT HIỂM           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,053,150                                             | 1,158,465                                                 |
| 911.56.019       | BỘ NỔI DÀI CHO TAY THOÁT HIỂM , DT65-70  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 224,000                                               | 246,400                                                   |
| 911.56.024       | BAS MẶT NẠ CHO THANH THOÁT HIỂM =KL      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 583,200                                               | 641,520                                                   |
| 911.56.035       | THANH THOÁT HIỂM CHỐT DỌC H8100, FR      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 9,187,500                                             | 10,106,250                                                |
| 911.56.036       | THANH THOÁT HIỂM H8000, FR               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 6,308,400                                             | 6,939,240                                                 |
| 911.56.038       | TAY NẮM GẠT CHO CỬA THOÁT HIỂM, FR       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,964,600                                             | 2,161,060                                                 |
| 911.56.055       | TAY NẮM CỬA THOÁT HIỂM PASSAGE           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,719,300                                             | 1,891,230                                                 |
| 911.56.119       | 8000L Accessor.st.galv.f.dth=65-80mm     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,100                                                 | 2,310                                                     |
| 911.02.140       | Thân khóa RC inox mờ 60/23               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 840,000                                               | 924,000                                                   |
| 489.93.130       | DIY TAY NẮM TRÒN, CỬA ĐI, MÀU INOX MỜ    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 297,150                                               | 326,865                                                   |
| 911.64.148       | SP - CỖ KHÓA CHO KHÓA NẮM TRÒN, B560MM   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 71,400                                                | 78,540                                                    |
| 911.64.250       | KHÓA QUẢ NẮM MẪU =KL                     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 131,040                                               | 144,144                                                   |
| 911.64.258       | KHÓA TAY NẮM TRÒN CỬA WC                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 521,850                                               | 574,035                                                   |
| 911.64.266       | KHÓA TAY NẮM TRÒN CỬA ĐI                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 534,450                                               | 587,895                                                   |
| 482.01.971       | Ổ KHÓA PL550 52MM                        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 430,500                                               | 473,550                                                   |
| 482.01.972       | Ổ KHÓA PL550 62MM                        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 472,500                                               | 519,750                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description             | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 482.01.976       | Ổ KHÓA 4 CÁI H76XW50XT18                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 918,400                                               | 1,010,240                                                 |
| 489.10.820       | DIY KHÓA TAY GẠT PREMIUM, SN            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 806,400                                               | 887,040                                                   |
| 499.63.970       | DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA ĐI - DẠNG CONG  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 551,250                                               | 606,375                                                   |
| 499.63.971       | DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA WC - DẠNG CONG  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 529,200                                               | 582,120                                                   |
| 499.63.972       | DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA ĐI - DẠNG VUÔNG | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 577,500                                               | 635,250                                                   |
| 499.63.973       | DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA WC - DẠNG VUÔNG | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 529,200                                               | 582,120                                                   |
| 499.63.986       | DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA ĐI              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 551,250                                               | 606,375                                                   |
| 499.63.987       | DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA WC              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 529,200                                               | 582,120                                                   |
| 499.63.996       | DIY KHÓA TAY NẮM GẠT CỬA WC, SN         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 600,320                                               | 660,352                                                   |
| 911.39.825       | BAS THÂN KHÓA =KL+ HỘP NHỰA             | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 152,250                                               | 167,475                                                   |
| 911.63.222       | KHÓA TAY NẮM GẠT CỬA ĐI, MÀU NIKEN MỜ   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 727,650                                               | 800,415                                                   |
| 911.63.226       | KHÓA TAY NẮM GẠT CỬA WC, MÀU NIKEN MỜ   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 714,760                                               | 786,236                                                   |
| 911.63.241       | CỖ KHÓA CHO KHÓA TAY GẠT BS60/70MM      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 59,850                                                | 65,835                                                    |
| 911.63.242       | CỖ KHÓA CHO KHÓA TAY GẠT BS60MM         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 67,200                                                | 73,920                                                    |
| 911.76.121       | BAS THÂN KHÓA = KL, INOX MỜ             | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 80,850                                                | 88,935                                                    |
| 950.06.320       | RON RP65 3000MM                         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,456,000                                             | 1,601,600                                                 |
| 950.35.010       | THANH CHẮN BỤI RP8SI 380MM              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,236,400                                             | 1,360,040                                                 |
| 950.35.011       | THANH CHẮN BỤI RP8SI 600MM              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,422,750                                             | 1,565,025                                                 |
| 950.35.013       | THANH CHẮN BỤI RP8SI 920MM              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,669,500                                             | 1,836,450                                                 |
| 950.35.014       | THANH CHẮN BỤI RP8SI 1070MM             | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,011,800                                             | 2,212,980                                                 |
| 950.35.015       | THANH CHẮN BỤI RP8SI 1220MM             | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,026,500                                             | 2,229,150                                                 |
| 950.45.017       | THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 1083MM           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,006,880                                             | 1,107,568                                                 |
| 950.11.071       | ĐỆM CỬA CHỐNG CHÁY&KHÓI 15/2100MM DB    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 508,325                                               | 548,991                                                   |
| 950.50.001       | RON CỬA KÍNH 10-12/2500MM,G-G,180 ĐỘ    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 105,000                                               | 113,400                                                   |
| 489.81.041       | KỆP KÍNH "L" =NHÔM                      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 556,500                                               | 612,150                                                   |
| 499.05.816       | KỆP TƯỜNG KÍNH                          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 197,000                                               | 216,700                                                   |
| 499.05.818       | KỆP KÍNH - KÍNH 90 ĐỘ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 312,000                                               | 343,200                                                   |
| 499.05.804       | BẢN LỀ TƯỜNG - KÍNH 90 ĐỘ               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 624,146                                               | 686,560                                                   |
| 499.05.805       | BẢN LỀ KÍNH - KÍNH 90 ĐỘ                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,063,000                                             | 1,169,300                                                 |
| 499.05.806       | BẢN LỀ KÍNH - KÍNH 135 ĐỘ               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,012,072                                             | 1,113,280                                                 |
| 499.05.807       | BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH.180D              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,012,072                                             | 1,113,280                                                 |
| 981.74.000       | THANH TREO PHÒNG TẮM, 2M, INOX BÓNG     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 731,850                                               | 805,035                                                   |
| 981.74.001       | THANH TREO PHÒNG TẮM, 3M, INOX BÓNG     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,064,700                                             | 1,171,170                                                 |
| 916.09.008       | ĐẦU VẠN RUỘT KHOÁ MÀU INOX              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 273,280                                               | 300,608                                                   |
| 916.09.262       | PHÔI CHÌA PSM, BE 135                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 128,100                                               | 140,910                                                   |
| 916.09.266       | PHÔI CHÌA PSM, CD 135                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 128,100                                               | 140,910                                                   |
| 916.09.267       | PHÔI CHÌA PSM, CE 135                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 128,100                                               | 140,910                                                   |
| 916.09.271       | PHÔI CHÌA PSM, DE 135                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 128,100                                               | 140,910                                                   |
| 916.09.282       | PHÔI CHÌA PSM, BCDE 135                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 128,100                                               | 140,910                                                   |
| 916.09.331       | BỘ PHẬN CỬA KHOÁ MASTER KEY 8MM         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,818                                                 | 4,200                                                     |
| 916.09.354       | ĐỆM LIỀN KẾT LỖI KHOÁ =KL               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 32,454                                                | 35,700                                                    |
| 916.09.360       | ĐỆM LIỀN KẾT LỖI KHOÁ 810               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 30,450                                                | 33,495                                                    |
| 916.09.362       | Cần gạt CLUTCH 810                      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 59,850                                                | 65,835                                                    |
| 916.09.380       | VỎ KHÓA 31.5MM SATIN NICKEL             | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 235,772                                               | 259,349                                                   |
| 916.09.381       | VỎ KHÓA 35.5/35.5 MM                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 287,318                                               | 316,050                                                   |
| 916.09.601       | RUỘT KHOÁ PSM 31.5/10MM                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 933,408                                               | 1,026,749                                                 |
| 916.09.602       | RUỘT KHOÁ PC 35.5/10MM                  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 703,136                                               | 773,450                                                   |
| 916.09.614       | RUỘT KHOÁ PSM 35.5/35.5MM               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,281,000                                             | 1,409,100                                                 |
| 916.09.615       | LỖI RUỘT KHOÁ 810 M                     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,224,682                                             | 1,347,150                                                 |
| 916.09.622       | LỖI RUỘT KHOÁ PSM BD 31.5               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 916.09.623       | LỖI RUỘT KHOÁ 35.5MM BD                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 255,150                                               | 280,665                                                   |
| 916.09.630       | LỖI RUỘT KHOÁ PSM BE 40.5               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 262,500                                               | 288,750                                                   |
| 916.09.631       | LỖI RUỘT KHOÁ PSM CD 40.5               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 262,500                                               | 288,750                                                   |
| 916.09.641       | RUỘT KHOÁ TIÊU CHUẨN 31.5/10M           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 386,591                                               | 425,250                                                   |
| 916.09.642       | RUỘT KHOÁ TIÊU CHUẨN 35.5/10            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 386,400                                               | 425,040                                                   |
| 916.09.683       | LỖI RUỘT KHOÁ PSM BC 35.5               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 268,800                                               | 295,680                                                   |
| 916.09.702       | PRE-RUỘT KHOÁ W.O ĐẦU VẠN 31.5/31.5     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,008,000                                             | 1,108,800                                                 |
| 916.09.704       | PRE-RUỘT KHOÁ W.O ĐẦU VẠN 35.5/35.5     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,068,900                                             | 1,175,790                                                 |
| 916.09.905       | PHÔI CHÌA PSM, BC 135                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 145,600                                               | 160,160                                                   |
| 916.09.906       | PHÔI CHÌA PSM, BD 135                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 136,500                                               | 150,150                                                   |
| 916.09.907       | PHÔI CHÌA PSM, BCD 135                  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 136,500                                               | 150,150                                                   |
| 916.09.915       | CHÌA KHOÁ =KL (HTH)                     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 55,363                                                | 60,900                                                    |
| 916.09.921       | CHỐT NỐI ĐẦU VẠN 31,5MM                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 110,728                                               | 121,801                                                   |
| 916.09.922       | CHỐT NỐI ĐẦU VẠN 35,5MM                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 123,900                                               | 136,290                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 916.09.923       | CHỐT NỐI ĐẦU VẠN 40,5MM                  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 110,728                                               | 121,801                                                   |
| 916.09.930       | CỐT CÒ KHOÁ                              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 141,272                                               | 155,399                                                   |
| 916.09.931       | Cần gạt CLUTCH BR.8710                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 220,500                                               | 242,550                                                   |
| 916.09.932       | SP - ĐỆM LỐT                             | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,818                                                 | 4,200                                                     |
| 916.09.934       | VÒNG KÉP                                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 6,682                                                 | 7,350                                                     |
| 916.09.941       | BI SỐ 2                                  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 4,772                                                 | 5,249                                                     |
| 916.09.943       | BI SỐ 4 =KL                              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 4,772                                                 | 5,249                                                     |
| 916.09.952       | BI ĐỆM SỐ 1                              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 4,772                                                 | 5,249                                                     |
| 916.09.963       | VỎ PIN VỚI LÒ XO                         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 9,450                                                 | 10,395                                                    |
| 916.09.971       | ĐẦU VẠN ALU CHO RUỘT KHÓA                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 427,350                                               | 470,085                                                   |
| 916.09.979       | ĐẦU NỐI CHO NÚM VẠN                      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 13,650                                                | 15,015                                                    |
| 916.60.371       | RUỘT KHOÁ 6227 PSM 5, 3 CHÌA, BC         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,665,300                                             | 1,831,830                                                 |
| 916.60.372       | RUỘT KHOÁ 6227 PSM 5, 3 CHÌA, BD         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,795,500                                             | 1,975,050                                                 |
| 916.66.439       | RING SẴN XUẤT CHÌA MASTER KEY            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 10,500                                                | 11,550                                                    |
| 916.66.440       | LỖ RUỘT KHÓA PSM BE 31.5                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 916.66.441       | LỖ RUỘT KHÓA 35.5MM BE                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 243,409                                               | 267,750                                                   |
| 916.66.446       | LỖ RUỘT KHÓA PSM CD 31.5                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 916.66.447       | LỖ RUỘT KHÓA 35.5MM CD                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 243,409                                               | 267,750                                                   |
| 916.66.450       | LỖ RUỘT KHÓA 35.5MM CE                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 243,409                                               | 267,750                                                   |
| 916.66.453       | LỖ RUỘT KHÓA 35.5MM DE                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 243,409                                               | 267,750                                                   |
| 916.66.460       | PRE LỖ LOCKSET PSM N BC 135              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 265,363                                               | 291,900                                                   |
| 916.66.461       | PRE LỖ LOCKSET PSM N BD 135              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 265,363                                               | 291,900                                                   |
| 916.66.470       | PHỤ KIỆN CYL.KN.LOCKSET HOUSING          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 433,363                                               | 476,700                                                   |
| 916.66.490       | BỘ NỐI DÀI F.810                         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 16,228                                                | 17,851                                                    |
| 916.66.491       | VÍT CHO RUỘT KHÓA M5X70MM SNP            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 11,454                                                | 12,600                                                    |
| 916.66.498       | RUỘT KHÓA AM CLIP BLACK 0.8MM            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,100                                                 | 2,310                                                     |
| 916.66.558       | CHÌA MASTERKEY, HỆ EM                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 155,400                                               | 170,940                                                   |
| 916.72.340       | PRE RUỘT MNB 35.5/35.5BC                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,858,500                                             | 2,044,350                                                 |
| 916.89.060       | RUỘT KHÓA TAY NẮM TRÒN, 5 PINS, 3 KEYS.  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 214,200                                               | 235,620                                                   |
| 916.89.112       | EM MASTER PIN 2                          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 954                                                   | 1,050                                                     |
| 916.89.113       | EM MASTER PIN 3                          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 954                                                   | 1,050                                                     |
| 916.89.114       | EM Pin chủ 4, 2.9x1.905mm                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 954                                                   | 1,050                                                     |
| 916.89.120       | PHÔI CHÌA EM HÄFELE 5 PINS               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 28,350                                                | 31,185                                                    |
| 916.89.121       | PHÔI CHÌA EM HÄFELE 6 PINS               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 27,300                                                | 30,030                                                    |
| 916.95.941       | Pin ruột khóa EM số 1                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,909                                                 | 2,100                                                     |
| 916.95.942       | Pin ruột khóa EM số 2                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,909                                                 | 2,100                                                     |
| 916.95.943       | Pin ruột khóa EM số 3                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,909                                                 | 2,100                                                     |
| 916.95.944       | Pin ruột khóa EM số 4                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,909                                                 | 2,100                                                     |
| 911.83.240       | EM-KA TAY NẮM TRÒN LOẠI NHỎ              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 441,000                                               | 485,100                                                   |
| 911.83.241       | EM-MK TAY NẮM TRÒN LOẠI LỚN              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 618,450                                               | 680,295                                                   |
| 911.83.262       | EM-MK TAY NẮM GẠT CHO CỬA THOÁT HIỂM, FR | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,001,300                                             | 2,201,430                                                 |
| 916.66.530       | EM-MK RUỘT KHÓA 916.63.321 ĐEN PVD 61MM  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 915,600                                               | 1,007,160                                                 |
| 916.66.531       | EM-MK RUỘT KHÓA 916.63.325 ĐEN PVD 71MM  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 926,100                                               | 1,018,710                                                 |
| 916.66.535       | EM-MK RUỘT KHÓA 916.63.904 ĐEN PVD 71MM  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 837,900                                               | 921,690                                                   |
| 916.66.553       | CHÌA MASTER KEY/EM/6 PIN                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 143,850                                               | 158,235                                                   |
| 916.66.557       | CHÌA INDIVIDUAL HỆ EM                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 108,150                                               | 118,965                                                   |
| 916.95.117       | EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 476,700                                               | 524,370                                                   |
| 916.96.002       | EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 465,480                                               | 512,028                                                   |
| 916.96.006       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 212,100                                               | 233,310                                                   |
| 916.96.014       | EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 612,150                                               | 673,365                                                   |
| 916.96.018       | RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, PB            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 304,500                                               | 334,950                                                   |
| 916.96.019       | EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, PB      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 546,000                                               | 600,600                                                   |
| 916.96.102       | EM-MK RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 30/10   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 518,700                                               | 570,570                                                   |
| 916.96.112       | EM-MK RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35/10   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 559,650                                               | 615,615                                                   |
| 916.96.302       | EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 60MM    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 648,480                                               | 713,328                                                   |
| 916.96.312       | EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 65MM    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 632,100                                               | 695,310                                                   |
| 916.96.314       | EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 71MM    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 623,700                                               | 686,070                                                   |
| 916.96.330       | EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 80MM          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 535,500                                               | 589,050                                                   |
| 916.96.332       | EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 100MM         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 588,000                                               | 646,800                                                   |
| 916.96.333       | Ruột khóa đầu vạn EM 916.96.540 80MM     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 660,000                                               | 726,000                                                   |
| 916.96.334       | EM MK FOR 916.96.541 THB CYL 90MM        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 683,550                                               | 751,905                                                   |
| 916.96.335       | EM MK FOR 916.96.542 THB CYL 100MM       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 705,600                                               | 776,160                                                   |
| 916.96.339       | EM-MK RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 40/10   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 485,100                                               | 533,670                                                   |
| 916.96.351       | EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, ĐEN MỜ  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 573,300                                               | 630,630                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 916.96.352       | EM-MK RUỘT KHÓA 1 ĐẦU CHÌA 35/10MM, ĐEN  | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 529,200                                               | 582,120                                                   |
| 916.96.353       | EM-MK RUỘT ĐẦU CHÌA ĐẦU VẠN 71MM, ĐEN MỜ | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 717,150                                               | 788,865                                                   |
| 916.96.529       | EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 30/45   | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 970,200                                               | 1,067,220                                                 |
| 916.96.534       | EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 30/45   | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 970,200                                               | 1,067,220                                                 |
| 916.96.669       | EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẠN ĐẦU CHÌA 71MM,PB | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 628,950                                               | 691,845                                                   |
| 916.09.019       | Chìa bổ sung GK                          | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 726,600                                               | 799,260                                                   |
| 916.09.021       | Chìa bổ sung GMK                         | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 838,950                                               | 922,845                                                   |
| 916.09.259       | PSM chìa thường                          | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 298,200                                               | 328,020                                                   |
| 916.09.705       | RUỘT KHOÁ 40.5/40.5MM                    | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,144,500                                             | 1,258,950                                                 |
| 916.50.011       | PSM 1 đầu chìa 31.5/10, rãnh CD          | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,488,900                                             | 1,637,790                                                 |
| 916.66.571       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 63            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,929,900                                             | 2,122,890                                                 |
| 916.66.572       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,360,400                                             | 2,596,440                                                 |
| 916.66.573       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 81            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,425,500                                             | 2,668,050                                                 |
| 916.66.581       | PSM ruột khóa đầu vạn nhôm 63            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,929,900                                             | 2,122,890                                                 |
| 916.66.582       | PSM ruột khóa đầu vạn nhôm 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,315,250                                             | 2,546,775                                                 |
| 916.66.591       | PSM ruột khóa đầu vạn inox 63            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,646,000                                             | 2,910,600                                                 |
| 916.66.592       | PSM ruột khóa đầu vạn inox 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 3,134,250                                             | 3,447,675                                                 |
| 916.66.593       | PSM ruột khóa đầu vạn inox 81            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,866,500                                             | 3,153,150                                                 |
| 916.66.601       | PSM ruột khóa nửa đầu chìa 31.5/10       | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,631,700                                             | 1,794,870                                                 |
| 916.66.602       | PSM ruột khóa nửa đầu chìa 35.5/10       | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,762,950                                             | 1,939,245                                                 |
| 916.66.603       | PSM ruột khóa nửa đầu chìa 40.5/10       | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,825,950                                             | 2,008,545                                                 |
| 916.66.610       | PSM chìa khóa chìa chủ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 369,600                                               | 406,560                                                   |
| 916.66.611       | PSM chìa khóa chìa chủ cao cấp nhất      | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 405,300                                               | 445,830                                                   |
| 916.66.612       | Chìa chủ phụ PSM                         | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.66.632       | PSM TAY NẮM GAT CHO CỬA THỎA HIỂM        | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 3,810,450                                             | 4,191,495                                                 |
| 916.66.640       | PSM MASTERKEY CHO KHÓA TRÒN CỬA ĐI       | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,680,000                                             | 1,848,000                                                 |
| 916.67.780       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 63            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,960,000                                             | 2,156,000                                                 |
| 916.67.781       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 63            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,837,500                                             | 2,021,250                                                 |
| 916.67.782       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 63            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,929,900                                             | 2,122,890                                                 |
| 916.67.790       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,084,250                                             | 2,292,675                                                 |
| 916.67.791       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,984,500                                             | 2,182,950                                                 |
| 916.67.792       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,084,250                                             | 2,292,675                                                 |
| 916.67.793       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,084,250                                             | 2,292,675                                                 |
| 916.67.794       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,984,500                                             | 2,182,950                                                 |
| 916.67.800       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 81            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,310,000                                             | 2,541,000                                                 |
| 916.67.820       | PSM ruột khóa đầu vạn nhôm 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,315,728                                             | 2,547,301                                                 |
| 916.67.821       | PSM ruột khóa đầu vạn nhôm 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,205,000                                             | 2,425,500                                                 |
| 916.67.824       | Ruột khóa đầu vạn PSM 71(35.5/35.5) CD   | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,205,000                                             | 2,425,500                                                 |
| 916.67.825       | Psm mk cyl. Alu.Thumb. 71 (35.5/35.5) CE | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,205,000                                             | 2,425,500                                                 |
| 916.67.826       | Ruột khóa PSM MK đầu vạn đầu chìa DE71mm | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,205,000                                             | 2,425,500                                                 |
| 916.67.840       | PSM ruột khóa đầu vạn inox 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,767,800                                             | 3,044,580                                                 |
| 916.67.841       | PSM ruột khóa đầu vạn inox 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,767,800                                             | 3,044,580                                                 |
| 916.67.842       | PSM ruột khóa đầu vạn inox 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,767,800                                             | 3,044,580                                                 |
| 916.67.843       | PSM ruột khóa đầu vạn inox 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,767,800                                             | 3,044,580                                                 |
| 916.67.844       | PSM ruột khóa đầu vạn inox 71            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,767,800                                             | 3,044,580                                                 |
| 916.67.850       | PSM ruột khóa đầu vạn inox 81            | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,866,500                                             | 3,153,150                                                 |
| 916.67.860       | PSM ruột khóa nửa đầu chìa 31.5/10       | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,417,500                                             | 1,559,250                                                 |
| 916.67.865       | PSM ruột khóa nửa đầu chìa 35.5/10       | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,631,700                                             | 1,794,870                                                 |
| 916.67.880       | PSM TAY NẮM GAT CHO CỬA THỎA HIỂM        | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 3,528,000                                             | 3,880,800                                                 |
| 916.67.890       | PSM MASTERKEY CHO KHÓA TRÒN CỬA ĐI       | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 1,680,000                                             | 1,848,000                                                 |
| 916.67.902       | PSM chìa khóa chìa chủ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.67.903       | PSM chìa khóa chìa chủ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.67.904       | PSM chìa khóa chìa chủ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.67.905       | PSM chìa khóa chìa chủ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.67.906       | PSM chìa khóa chìa chủ                   | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.67.915       | PSM chìa khóa chìa chủ cao cấp nhất      | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 357,000                                               | 392,700                                                   |
| 916.67.922       | Chìa chủ phụ PSM                         | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.67.923       | Chìa chủ phụ PSM                         | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.67.924       | Chìa chủ phụ PSM                         | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.67.925       | Chìa chủ phụ PSM                         | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.67.926       | Chìa chủ phụ PSM                         | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 342,300                                               | 376,530                                                   |
| 916.67.932       | PSM chìa thường                          | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 298,200                                               | 328,020                                                   |
| 916.67.934       | PSM chìa thường                          | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 298,200                                               | 328,020                                                   |
| 916.69.061       | RUỘT PSM 2 ĐẦU CHÌA SNP 45.5/45.5MM BC   | AH Architectural hardware general     | 10 HẮFELE          | 2,520,000                                             | 2,772,000                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 916.69.885       | Psm mk dbl. cyl. 81 (40.5/40.5) CD       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,425,500                                             | 2,668,050                                                 |
| 916.69.886       | Psm mk dbl. cyl. 81 (40.5/40.5) CE       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,425,500                                             | 2,668,050                                                 |
| 916.70.517       | Ruột khóa PSM 2 đầu chìa 31.5/40.5       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,242,150                                             | 1,366,365                                                 |
| 916.71.362       | PSM ruột khóa đầu vận inox 81 BE         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,866,500                                             | 3,153,150                                                 |
| 916.71.363       | PSM ruột khóa đầu vận inox 81 CD         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,866,500                                             | 3,153,150                                                 |
| 916.71.631       | Ruột khóa PSM 1 đầu vận/chìa 40.5/31.5mm | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,694,700                                             | 1,864,170                                                 |
| 916.71.632       | Ruột khóa PSM 1 đầu vận/chìa 31.5/40.5mm | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,694,700                                             | 1,864,170                                                 |
| 916.72.622       | Psm mk dbl. cyl. (31,5 / 45,5 mm)        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 24,150                                                | 26,565                                                    |
| 916.72.623       | Psm mk.SS.Thumb.(knobs.31,5/keys.45,5)   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 28,466                                                | 31,312                                                    |
| 916.74.031       | PSM ruột khóa đầu vận đầu chìa 71 MNB    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 4,929,750                                             | 5,422,725                                                 |
| 916.74.631       | RUỘT KHÓA PSM GMK D.PC MNB 31.5/31.5 MM  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,812,550                                             | 4,193,805                                                 |
| 916.74.901       | PSM ruột khóa hai đầu chìa 71 MNB        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,994,200                                             | 4,393,620                                                 |
| 916.09.919       | Chìa thường SD                           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 220,500                                               | 242,550                                                   |
| 981.06.320       | Bộ cửa trượt phòng tắm kính (oval)       | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,898,650                                             | 4,288,515                                                 |
| 981.71.070       | Phụ kiện cửa trượt kính                  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,326,400                                             | 3,659,040                                                 |
| 981.71.101       | Bộ cửa trượt phòng tắm kính (vuông)      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,946,300                                             | 3,240,930                                                 |
| 940.43.922       | RAY TRƯỢT NHÔM 2000 MM (120KGS)          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 453,600                                               | 498,960                                                   |
| 940.43.932       | RAY TRƯỢT NHÔM 3000 MM (120KGS)          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 673,050                                               | 740,355                                                   |
| 940.43.942       | RAY TRƯỢT NHÔM 4000 MM (120KGS)          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 906,150                                               | 996,765                                                   |
| 940.43.962       | RAY TRƯỢT NHÔM 6000 MM (120KGS)          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,467,900                                             | 1,614,690                                                 |
| 941.62.721       | RAY TRƯỢT NHÔM 2000 MM (160KGS)          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 802,200                                               | 882,420                                                   |
| 941.62.731       | RAY TRƯỢT NHÔM 3000 MM (160KGS)          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,203,300                                             | 1,323,630                                                 |
| 941.62.741       | RAY TRƯỢT NHÔM 4000 MM (160KGS)          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,509,770                                             | 1,660,747                                                 |
| 943.34.920       | THANH TRƯỢT TRÊN                         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,187,080                                             | 2,405,788                                                 |
| 940.43.140       | Nắp trượt Slido, màu bạc, 68x4000mm      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 838,880                                               | 922,768                                                   |
| 407.58.011       | TRỤ QUAY DƯỚI CỬA TRƯỢT XẾP              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 261,163                                               | 287,280                                                   |
| 943.34.133       | BỘ BẮN LỀ TRUNG TÂM INOX                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,523,510                                             | 3,875,861                                                 |
| 943.50.031       | BỘ TREO CUỐI VỚI DẪN HƯỚNG               | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 3,157,000                                             | 3,472,700                                                 |
| 489.40.023       | BỘ CỬA TRƯỢT SILENT 100/A                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 528,000                                               | 570,240                                                   |
| 489.40.024       | BỘ CỬA TRƯỢT SILENT 100/B                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 651,389                                               | 703,500                                                   |
| 499.65.105       | BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT, CHO CỬA ĐI (OVAL)     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 557,550                                               | 613,305                                                   |
| 499.65.107       | BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT, CHO CỬA ĐI (VUÔNG)    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 557,550                                               | 613,305                                                   |
| 940.42.032       | BAS ĐỊNH HƯỚNG                           | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 58,850                                                | 64,735                                                    |
| 940.81.070       | DÂY CUROA CHO CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 729,750                                               | 788,130                                                   |
| 940.81.140       | PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ 2 CÁCH        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,932,650                                             | 3,225,915                                                 |
| 941.62.014       | BÁNH XE CỬA TRƯỢT 160K                   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 474,445                                               | 512,400                                                   |
| 942.34.930       | RAY TRƯỢT NHÔM 3000 MM (250KGS)          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 1,825,950                                             | 2,008,545                                                 |
| 942.34.940       | RAY TRƯỢT NHÔM 4000 MM (250KGS)          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,298,360                                             | 2,528,196                                                 |
| 943.50.020       | TRỤC XOAY ĐIỀU CHỈNH ĐƯỢC                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 2,827,000                                             | 3,109,700                                                 |
| 938.33.000       | GIỮ CỬA LẮP ÂM, NHÔM                     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 658,764                                               | 724,640                                                   |
| 911.27.265       | Thân khóa đơn điểm CC92 BS30             | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 356,310                                               | 391,941                                                   |
| 911.27.266       | Thân khóa đơn điểm BS35mm, inox304, CC92 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 355,737                                               | 391,310                                                   |
| 911.38.210       | Mặt nạ khóa (rãnh EU)                    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 192,500                                               | 211,750                                                   |
| 911.50.912       | Thân khóa đa điểm AL-9230                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 546,000                                               | 600,600                                                   |
| 911.50.913       | THÂN KHOÁ ĐA ĐIỂM AL-9235                | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 561,600                                               | 617,760                                                   |
| 911.50.927       | Thanh khóa đa điểm (1200mm)              | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 89,610                                                | 98,571                                                    |
| 911.81.357       | Bas khóa trên khung cho chốt âm          | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 69,300                                                | 76,230                                                    |
| 916.96.735       | Ruột khóa 2 đầu chìa 45/30 mm            | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 298,700                                               | 328,570                                                   |
| 905.99.626       | Tay nắm để dài HL949C-92 (champagne)     | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 637,200                                               | 700,920                                                   |
| 905.99.627       | Tay nắm để dài HL949C-92 (anod đen)      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 631,300                                               | 694,430                                                   |
| 905.99.629       | Tay nắm để dài HL949C-92 (anod xám)      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 631,300                                               | 694,430                                                   |
| 905.99.638       | Tay nắm cửa nhôm màu vàng Champagne      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 609,000                                               | 669,900                                                   |
| 905.99.639       | Tay nắm cửa nhôm màu Đen                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 609,000                                               | 669,900                                                   |
| 905.99.641       | Tay nắm cửa nhôm màu xám                 | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 609,000                                               | 669,900                                                   |
| 974.31.412       | Tay nắm cửa sổ HL859 (anod Champagne)    | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 974.31.413       | Tay nắm cửa sổ AL-859 (anod đen)         | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 926.98.732       | Bản lề cánh - khung rãnh EU (đen)        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 231,000                                               | 254,100                                                   |
| 926.98.740       | Bản lề cánh khung XF55 (anod champagne)  | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 220,000                                               | 242,000                                                   |
| 926.98.742       | Bản lề cánh khung rãnh Euro màu champagn | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 926.98.750       | Bản lề cánh khung XF55 (anod xám)        | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 224,000                                               | 246,400                                                   |
| 926.98.752       | Bản lề cánh khung rãnh Euro màu xám      | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 972.05.369       | Bản lề chữ A trái 10", góc mở 45/82 độ   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 551,200                                               | 606,320                                                   |
| 972.05.370       | Bản lề chữ A phải 10", góc mở 45/82 độ   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 551,200                                               | 606,320                                                   |
| 974.31.481       | Tay nắm cửa sổ AL-859 PVDF màu RAL7024   | AH Architectural hardware general     | 10 HÄFELE          | 226,800                                               | 249,480                                                   |



| Mã hàng/<br>Item                                             | Tên sản phẩm<br>Description               | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Ngành hàng / Category: Phụ kiện nội thất/ Furniture Fittings |                                           |                                       |                    |                                                       |                                                           |
| 262.24.055                                                   | NẮP ĐẬY ỐC LIỀN KẾT MÀU GỖ                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 230                                                   | 248                                                       |
| 262.24.359                                                   | NẮP ĐẬY ỐC LIỀN KẾT 16,18,19,23+29MM      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 230                                                   | 248                                                       |
| 262.24.751                                                   | NẮP ĐẬY ỐC LIỀN KẾT 15MM                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 230                                                   | 248                                                       |
| 262.26.070                                                   | ỐC LIỀN KẾT MINIFIX 15/12 HỢP KIM KẼM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,550                                                 | 5,005                                                     |
| 262.24.153                                                   | NẮP ĐẬY LIỀN KẾT =NHỰA, MÀU NÂU           | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 230                                                   | 248                                                       |
| 262.26.535                                                   | ỐC LIỀN KẾT MINIFIX 15/19 MẠ NICKEL       | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 2,850                                                 | 3,135                                                     |
| 262.26.537                                                   | ỐC LIỀN KẾT MINIFIX 15/26                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,140                                                 | 6,754                                                     |
| 262.27.679                                                   | CHỐT LIỀN KẾT MINIFIX S200 B24/5/11       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,550                                                 | 5,005                                                     |
| 262.28.615                                                   | Thân ốc liên kết B34/5 mm                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 910                                                   | 1,001                                                     |
| 262.28.642                                                   | Thân ốc liên kết M200 B34/M6/8            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 960                                                   | 1,056                                                     |
| 263.20.981                                                   | ỐC LIỀN KẾT 5/12                          | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 2,730                                                 | 3,003                                                     |
| 262.11.112                                                   | Chốt liên kết SC 8/25                     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,570                                                 | 5,027                                                     |
| 262.11.117                                                   | phụ kiện liên kết hafele SC 8/60          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 21,000                                                | 22,680                                                    |
| 262.61.100                                                   | LIỀN KẾT RTA NÂU 37X20X13MM               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 10,500                                                | 11,550                                                    |
| 262.72.701                                                   | VỎ LIỀN KẾT TỦ = KL                       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 19,000                                                | 20,900                                                    |
| 262.72.953                                                   | PHẦN BÊN TRONG RV/U-T3, =THÉP             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 5,000                                                 | 5,500                                                     |
| 267.07.923                                                   | Ống giữ vít liên kết M6x32mm              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,370                                                 | 7,007                                                     |
| 267.20.530                                                   | PHỤ KIỆN LIỀN KẾT NHANH VL-03             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 262.51.390                                                   | B GÃ" C 30 =NHÁ" A 30                     | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 24,200                                                | 26,620                                                    |
| 262.51.391                                                   | B GÃ" C 30 =NHÁ" A 30                     | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 24,200                                                | 26,620                                                    |
| 267.90.020                                                   | CHỐT GỖ                                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,860                                                 | 2,009                                                     |
| 267.90.010                                                   | CHỐT GỖ                                   | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,390                                                 | 1,501                                                     |
| 012.14.920                                                   | VÍT VARIANTA 5/13.5MM                     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 430                                                   | 473                                                       |
| 014.70.830                                                   | VÍT HOSPA 4X16MM=KL                       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 740                                                   | 814                                                       |
| 015.31.586                                                   | ĐINH ỐC HOSPA =THÉP 3,0X30MM              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 300                                                   | 330                                                       |
| 015.31.835                                                   | ĐINH ỐC HOSPA =THÉP 4,0x17MM              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 340                                                   | 374                                                       |
| 264.43.091                                                   | VÍT CONFIRMAT SW4 7X38MM=KL               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,820                                                 | 2,002                                                     |
| 267.05.716                                                   | ĐAI ỐC M6x30mm 267.05.702=KL, MẠ NIKEN    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,800                                                 | 7,480                                                     |
| 267.07.903                                                   | VÍT VÀ ỐNG LIỀN KẾT 37-44 =KL             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 11,900                                                | 13,090                                                    |
| 267.07.910                                                   | ỐNG GIỮ VÍT LIỀN KẾT M6=KL                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 5,460                                                 | 6,006                                                     |
| 039.33.364                                                   | TẮC KẼ NHỰA CHO REN M6, L=9MM             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,850                                                 | 1,998                                                     |
| 260.09.560                                                   | Rear panel connector pl.grey RPC G 13/20  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,490                                                 | 1,639                                                     |
| 260.09.765                                                   | Rear panel connector pl.wh.RPC S 15/25    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,530                                                 | 7,183                                                     |
| 262.11.115                                                   | Rear panel connector RPC D 5/24           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,980                                                 | 2,178                                                     |
| 282.06.706                                                   | CHỐT ĐỖ KẼ KIM LOẠI, MẠ NIKEN 3/5MM       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 880                                                   | 968                                                       |
| 282.11.710                                                   | CHỐT ĐỖ KẼ CỎ LỖ BẮT VÍT                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 9,100                                                 | 10,010                                                    |
| 282.20.703                                                   | BAS ĐỖ KẼ KÍNH                            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 18,200                                                | 20,020                                                    |
| 282.24.732                                                   | BAS ĐỖ KẼ KÍNH 5/11MM                     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,500                                                 | 7,150                                                     |
| 282.43.905                                                   | Chốt đờ kê 5/5mm                          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 390                                                   | 429                                                       |
| 282.84.313                                                   | Chốt kê KINTAI (màu than chì)             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 14,200                                                | 15,620                                                    |
| 283.63.715                                                   | BAS ĐỖ KẼ =NHỰA 5MM                       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 900                                                   | 972                                                       |
| 282.04.712                                                   | Chốt đờ kê bằng thép mạ nickel, lỗ 5mm    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,050                                                 | 1,155                                                     |
| 290.00.700                                                   | BAS TREO TỦ BÊN PHẢI=KL                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 35,000                                                | 38,500                                                    |
| 290.00.701                                                   | BAS TREO TỦ BÊN TRÁI=KL                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 35,000                                                | 38,500                                                    |
| 290.00.740                                                   | BAS TỦ TREO TƯỜNG =KL                     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 35,000                                                | 38,500                                                    |
| 290.08.920                                                   | BAS GẮN TƯỜNG CHO BAS ĐỖ KẼ =KL           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,000                                                 | 8,800                                                     |
| 262.47.094                                                   | BAS TREO MODULAR KHÓA BẮN CỐ ĐỊNH         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 9,000                                                 | 9,900                                                     |
| 262.47.978                                                   | VÍT NỐI GỖ MỘT ĐẦU 12.5/10MM =THÉP        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 7,500                                                 | 8,250                                                     |
| 341.07.545                                                   | BẢN LỀ SOSS 208 15.8X69.9 (MẠ ĐỒNG)       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 720,000                                               | 792,000                                                   |
| 341.07.572                                                   | BẢN LỀ SOSS 218 28.6X117.5 (MẠ ĐỒNG)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,200,000                                             | 2,420,000                                                 |
| 341.07.718                                                   | BẢN LỀ SOSS 101 9.5X42.9 (MẠ NIKEN)       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 360,000                                               | 396,000                                                   |
| 341.07.727                                                   | BẢN LỀ SOSS 203 12.7X44.5 (MẠ NIKEN)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 370,000                                               | 407,000                                                   |
| 341.07.754                                                   | BẢN LỀ SOSS 212 19.1X95.3 (MẠ NIKEN)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,650,000                                             | 1,815,000                                                 |
| 311.81.504                                                   | Bản lề Metalla 95 độ trùm ngoài           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 25,500                                                | 28,050                                                    |
| 311.81.505                                                   | Bản lề Metalla A trùm nửa cho gỗ dày      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 25,500                                                | 28,050                                                    |
| 311.81.506                                                   | Bản lề Metalla A lọt lòng cho gỗ dày      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 25,500                                                | 28,050                                                    |
| 311.83.901                                                   | Bản lề Metalla A cho góc mù               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 15,000                                                | 16,500                                                    |
| 311.88.530                                                   | Bản lề trượt không giảm chấn (trùm ngoài) | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,000                                                | 13,200                                                    |
| 311.88.531                                                   | Bản lề trượt không giảm chấn (trùm nửa)   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,000                                                | 13,200                                                    |
| 311.90.020                                                   | Bản lề trượt trùm ngoài G0                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,400                                                 | 7,040                                                     |
| 311.90.021                                                   | Bản lề trượt trùm nửa G0                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,400                                                 | 7,040                                                     |
| 311.90.022                                                   | Bản lề trượt lọt lòng G0                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,400                                                 | 7,040                                                     |
| 311.90.760                                                   | Bản lề trượt trùm ngoài G1                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 7,300                                                 | 8,030                                                     |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description               | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 311.93.550       | Bàn lễ Metalla A 155 độ trùm ngoài        | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 50,000                                                | 55,000                                                    |
| 311.93.552       | Bàn lễ Metalla A 155 độ trùm nửa          | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 50,000                                                | 55,000                                                    |
| 311.93.553       | Bàn lễ Metalla A 155 độ lọt lòng          | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 50,000                                                | 55,000                                                    |
| 315.32.712       | Bàn lễ khung 1/2 in                       | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 20,000                                                | 22,000                                                    |
| 315.32.713       | Bàn lễ khung 1 1/4 in                     | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 20,000                                                | 22,000                                                    |
| 325.00.708       | BÀN LỄ TỦ 45/90=KL                        | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 800,000                                               | 880,000                                                   |
| 315.06.350       | BÀN LỄ KHÔNG BẬT INOX TRÙM NGOÀI          | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 62,000                                                | 68,200                                                    |
| 315.18.300       | BÀN LỄ KHÔNG BẬT TRÙM NGOÀI               | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 20,000                                                | 22,000                                                    |
| 308.03.003       | Bàn lễ gỗ dày trùm ngoài (đen)            | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 61,000                                                | 67,100                                                    |
| 311.04.440       | Bàn lễ gài Mini trùm ngoài 95 độ 38/7,5   | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 35,000                                                | 38,500                                                    |
| 311.04.441       | Bàn lễ gài Mini trùm nửa 95 độ 38/7,5     | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 35,000                                                | 38,500                                                    |
| 311.04.442       | Bàn lễ gài Mini lọt lòng 95 độ 38/7,5     | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 35,000                                                | 38,500                                                    |
| 311.04.540       | Bàn lễ trượt trùm ngoài G1 (giảm chấn)    | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 14,500                                                | 15,950                                                    |
| 311.04.541       | Bàn lễ trượt trùm nửa G1 (giảm chấn)      | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 14,500                                                | 15,950                                                    |
| 311.04.542       | Bàn lễ trượt lọt lòng G1 (giảm chấn)      | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 14,500                                                | 15,950                                                    |
| 315.07.113       | Bàn lễ DIY inox 304 giảm chấn trùm ngoài  | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 139,000                                               | 152,900                                                   |
| 315.07.114       | Bàn lễ DIY inox 304 giảm chấn trùm nửa    | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 139,000                                               | 152,900                                                   |
| 315.07.115       | Bàn lễ DIY inox 304 giảm chấn lọt lòng    | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 139,000                                               | 152,900                                                   |
| 315.08.850       | BÀN LỄ GIẢM CHẤN GỖ DÀY TRÙM NGOÀI        | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 48,000                                                | 52,800                                                    |
| 315.08.851       | BÀN LỄ GIẢM CHẤN GỖ DÀY TRÙM NỬA          | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 48,000                                                | 52,800                                                    |
| 315.08.852       | BÀN LỄ GIẢM CHẤN GỖ DÀY LỌT LÒNG          | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 48,000                                                | 52,800                                                    |
| 315.11.750       | Bàn lễ SM 110 trùm ngoài (giảm chấn)      | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 47,500                                                | 52,250                                                    |
| 315.11.751       | Bàn lễ SM 110 trùm nửa (giảm chấn)        | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 47,500                                                | 52,250                                                    |
| 315.11.752       | Bàn lễ SM 110 lọt lòng (giảm chấn)        | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 47,500                                                | 52,250                                                    |
| 315.20.750       | Bàn lễ giảm chấn trùm ngoài (màu đen)     | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 48,000                                                | 52,800                                                    |
| 315.20.751       | Bàn lễ giảm chấn trùm nửa (màu đen)       | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 48,000                                                | 52,800                                                    |
| 315.20.752       | Bàn lễ giảm chấn lọt lòng (màu đen)       | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 48,000                                                | 52,800                                                    |
| 315.26.700       | Bàn lễ khung nhôm đồ nhỏ (trùm ngoài)     | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 64,000                                                | 70,400                                                    |
| 315.26.701       | Bàn lễ khung nhôm đồ nhỏ (trùm nửa)       | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 64,000                                                | 70,400                                                    |
| 315.26.710       | Bàn lễ khung nhôm (trùm ngoài, đen)       | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 64,000                                                | 70,400                                                    |
| 315.26.711       | Bàn lễ khung nhôm (trùm nửa, đen)         | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 64,000                                                | 70,400                                                    |
| 315.26.712       | Bàn lễ khung nhôm (lọt lòng, đen)         | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 64,000                                                | 70,400                                                    |
| 315.28.750       | Bàn lễ Metalla SM 165 trùm ngoài (đen)    | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 95,000                                                | 104,500                                                   |
| 315.28.751       | Bàn lễ Metalla SM 165 trùm nửa (đen)      | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 95,000                                                | 104,500                                                   |
| 315.32.710       | Bàn lễ khung 1/2 in (giảm chấn)           | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 30,000                                                | 33,000                                                    |
| 315.32.711       | Bàn lễ khung 1 1/4 in (giảm chấn)         | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 30,000                                                | 33,000                                                    |
| 315.32.714       | Bàn lễ khung 1/2 in (giảm chấn) chốt M8   | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 31,000                                                | 34,100                                                    |
| 315.32.715       | Bàn lễ khung 1 1/4 in (giảm chấn) chốt M  | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 31,000                                                | 34,100                                                    |
| 334.05.000       | Bàn lễ giảm chấn trùm ngoài inox (gỗ dày) | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 85,000                                                | 93,500                                                    |
| 334.15.000       | Bàn lễ giảm chấn trùm nửa inox (gỗ dày)   | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 85,000                                                | 93,500                                                    |
| 334.25.000       | Bàn lễ giảm chấn lọt lòng inox (gỗ dày)   | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 85,000                                                | 93,500                                                    |
| 483.01.721       | DIY BÀN LỄ INOX TRÙM NỬA                  | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 157,500                                               | 173,250                                                   |
| 483.01.722       | DIY BÀN LỄ INOX LỌT LÒNG                  | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 157,500                                               | 173,250                                                   |
| 493.03.020       | Bàn lễ DIY (gài) giảm chấn trùm ngoài     | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 93,000                                                | 102,300                                                   |
| 493.03.021       | Bàn lễ DIY (trượt) giảm chấn trùm ngoài   | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 55,000                                                | 60,500                                                    |
| 493.03.022       | Bàn lễ DIY (gài) giảm chấn trùm nửa       | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 93,000                                                | 102,300                                                   |
| 493.03.023       | Bàn lễ DIY (gài) giảm chấn lọt lòng       | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 93,000                                                | 102,300                                                   |
| 493.03.024       | Bàn lễ DIY (trượt) giảm chấn trùm nửa     | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 55,000                                                | 60,500                                                    |
| 493.03.025       | Bàn lễ DIY (trượt) giảm chấn lọt lòng     | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 55,000                                                | 60,500                                                    |
| 306.00.005       | Đế bàn lễ Metalla SM 110 độ 02 lỗ bắt vít | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 5,460                                                 | 6,006                                                     |
| 311.03.104       | Đế 4 lỗ Metalla A không giảm chấn         | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 4,000                                                 | 4,400                                                     |
| 311.71.500       | Đế bàn lễ gài Mini (H0)                   | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 6,300                                                 | 6,930                                                     |
| 311.71.768       | Đế bàn lễ trượt G1 4 lỗ (giảm chấn)       | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 2,800                                                 | 3,080                                                     |
| 311.98.030       | Đế bàn lễ trượt G0 4 lỗ                   | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 2,800                                                 | 3,080                                                     |
| 311.98.851       | Đế bàn lễ trượt G1 4 lỗ                   | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 2,800                                                 | 3,080                                                     |
| 315.00.928       | K-Mont.Pl.Metalla 300 A H0 St. 8 um S     | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 2,800                                                 | 3,080                                                     |
| 315.00.929       | C-mont.pl.Metalla A st S H0 4 hole 8 um   | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 3,200                                                 | 3,520                                                     |
| 315.98.570       | Đế bàn lễ inox 4 lỗ                       | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 6,500                                                 | 7,150                                                     |
| 315.98.656       | ĐẾ CHO BÀN LỄ GIẢM CHẤN MÀU ĐEN=KL        | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 11,500                                                | 12,650                                                    |
| 315.98.670       | Đế bàn lễ 2 lỗ (2 lớp)                    | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 9,500                                                 | 10,450                                                    |
| 356.12.305       | Nệm nhấn nam châm 10x70mm (than chì)      | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 145,000                                               | 156,600                                                   |
| 356.12.317       | Nệm nhấn cao su 10x70mm (than chì)        | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 125,000                                               | 135,000                                                   |
| 356.12.505       | Nệm nhấn nam châm 10x70mm (xám nhạt)      | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 145,000                                               | 156,600                                                   |
| 356.12.517       | Nệm nhấn cao su 10x70mm (xám nhạt)        | FC Furniture construction             | 10 HÁFELE          | 125,000                                               | 135,000                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 356.12.705       | Nệm nhún nam châm 10x70mm (trắng)        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 145,000                                               | 156,600                                                   |
| 356.12.717       | Nệm nhún cao su 10x70mm (trắng)          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 125,000                                               | 135,000                                                   |
| 351.03.847       | Bàn lễ piano 32x0.8mm x3.5m (đồng bóng)  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,600,000                                             | 1,760,000                                                 |
| 361.02.531       | HÄFELE PIVOT HINGE. RD.ST.YCHR 40/100 MM | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 311.01.073       | Bàn lễ kính Metalla Mini tròn ngoài      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 11,000                                                | 12,100                                                    |
| 311.91.500       | Nắp đậy tay bản lễ kim loại              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,820                                                 | 2,002                                                     |
| 315.59.018       | NẮP CHE CHÉN BẢN LỄ MÀU ĐEN=KL           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,800                                                 | 1,980                                                     |
| 315.59.019       | NẮP CHE TAY BẢN LỄ MÀU ĐEN=KL            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,100                                                 | 1,210                                                     |
| 315.59.029       | Chặn góc mở bản lễ 90 độ                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 910                                                   | 1,001                                                     |
| 334.90.006       | Đế bản lễ inox gỗ dày 4 lỗ H2            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,500                                                 | 7,150                                                     |
| 356.20.421       | ĐỆM CỬA TỦ =PL                           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,860                                                 | 2,009                                                     |
| 365.31.680       | Tay nâng tủ (bên phải)                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 790,000                                               | 869,000                                                   |
| 372.39.610       | TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM XÁM R      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 385,000                                                   |
| 372.39.611       | TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM XÁM L      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 385,000                                                   |
| 372.39.620       | TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM XÁM R      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 378,000                                                   |
| 372.39.621       | TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM XÁM L      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 378,000                                                   |
| 372.39.810       | TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM TRẮNG L    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 385,000                                                   |
| 372.39.811       | TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM TRẮNG R    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 385,000                                                   |
| 372.39.820       | TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM TRẮNG L    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 385,000                                                   |
| 372.39.821       | TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM TRẮNG R    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 385,000                                                   |
| 493.05.342       | TAY NÂNG H1.5 B MÀU XÁM, BÊN PHẢI-DIY    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 378,000                                                   |
| 493.05.343       | TAY NÂNG H1.5 B MÀU XÁM, BÊN TRÁI-DIY    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 378,000                                                   |
| 493.05.352       | TAY NÂNG H1.5 B MÀU TRẮNG, BÊN PHẢI-DIY  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 378,000                                                   |
| 493.05.353       | TAY NÂNG H1.5 B MÀU TRẮNG, BÊN TRÁI-DIY  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 378,000                                                   |
| 373.66.500       | TAY NÂNG CÁNҺ TỦ DUO                     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 373.66.681       | BAS MAXI GẮN CÁNҺ =KL                    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 30,000                                                | 33,000                                                    |
| 373.66.694       | BASCHO TAY NÂNG DUO=KL,MẠ NIK            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 30,000                                                | 33,000                                                    |
| 373.66.700       | TAY NÂNG CÁNҺ TỦ DUO FORTE               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 390,000                                               | 429,000                                                   |
| 365.55.605       | TAY TREO STAR STOP PHẢI 211MM            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 367,500                                               | 404,250                                                   |
| 365.55.615       | TAY TREO STAR STOP TRÁI 211MM            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 367,500                                               | 404,250                                                   |
| 493.05.820       | DIY-TAY NÂNG FLAP 1.7, MOD A, TRẮNG      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,320,000                                             | 1,425,600                                                 |
| 493.05.830       | DIY-TAY NÂNG FLAP 1.7,MOD A,ANTHRACITE   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,320,000                                             | 1,425,600                                                 |
| 493.05.850       | DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD D,TRẮNG       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,700,000                                             | 1,836,000                                                 |
| 493.05.851       | DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD E,TRẮNG       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,770,000                                             | 1,911,600                                                 |
| 493.05.852       | DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD F,TRẮNG       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,820,000                                             | 1,965,600                                                 |
| 493.05.853       | DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD G,TRẮNG       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,980,000                                             | 2,138,400                                                 |
| 493.05.861       | DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD E,ANTHRACITE | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,770,000                                             | 1,911,600                                                 |
| 493.05.862       | DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD F,ANTHRACITE | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,820,000                                             | 1,965,600                                                 |
| 493.05.863       | DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD G,ANTHRACITE | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,980,000                                             | 2,138,400                                                 |
| 493.05.914       | Tay nâng Free Space 1.11, Loại F, Trắng  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,090,000                                             | 1,177,200                                                 |
| 493.05.924       | Tay nâng Free Space 1.11, Loại F, Đen    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,090,000                                             | 1,177,200                                                 |
| 493.05.821       | DIY-TAY NÂNG FLAP 1.7, MOD B, TRẮNG      | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,390,000                                             | 1,501,200                                                 |
| 493.05.831       | BỘ TAY NÂNG FLAP 1.7, MOD B, MÀU XÁM     | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,390,000                                             | 1,501,200                                                 |
| 493.05.832       | DIY-TAY NÂNG FLAP 1.7,MOD C,ANTHRACITE   | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 2,080,000                                             | 2,246,400                                                 |
| 372.91.410       | BỘ HỘP LỰC FREE- FLAP 3.5, MODEL D       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,500,000                                             | 1,650,000                                                 |
| 372.91.411       | BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL E          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,570,000                                             | 1,727,000                                                 |
| 372.91.412       | BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL F          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,620,000                                             | 1,782,000                                                 |
| 372.91.413       | BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL G          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,780,000                                             | 1,958,000                                                 |
| 372.91.439       | Nắp che Free flap 3.15 anthracite        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 120,000                                               | 129,600                                                   |
| 373.66.300       | Tay nâng Duo forte màu đen               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 570,000                                               | 627,000                                                   |
| 373.66.381       | Đế tay nâng Maxi, màu đen                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 373.66.394       | Đế tay nâng Duo, màu đen (ED=37mm)       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 75,000                                                | 82,500                                                    |
| 372.91.434       | Nắp che flap 1.7 anthracite              | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 130,000                                               | 140,400                                                   |
| 493.05.731       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S D4fs ANTHRACITE  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,940,000                                             | 4,255,200                                                 |
| 493.05.732       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S E3fs ANTHRACITE  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,100,000                                             | 4,428,000                                                 |
| 493.05.733       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S E4fs ANTHRACITE  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,780,000                                             | 5,162,400                                                 |
| 493.05.735       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S F5fs ANTHRACITE  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,440,000                                             | 4,795,200                                                 |
| 493.05.739       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S H6fs ANTHRACITE  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,900,000                                             | 5,292,000                                                 |
| 493.05.890       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S D3fs MÀU TRẮNG   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,850,000                                             | 4,158,000                                                 |
| 493.05.892       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S E3fs MÀU TRẮNG   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,100,000                                             | 4,428,000                                                 |
| 493.05.893       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S E4fs MÀU TRẮNG   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,780,000                                             | 5,162,400                                                 |
| 493.05.895       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S F5fs MÀU TRẮNG   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,440,000                                             | 4,795,200                                                 |
| 493.05.899       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S H6fs MÀU TRẮNG   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,900,000                                             | 5,292,000                                                 |
| 372.38.425       | Tay nâng Free Fold S D4fs lh. 520-590 /  | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,540,000                                             | 1,694,000                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 372.38.432       | Tay nâng Free Fold S E3fs rh. 580-650 /  | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,620,000                                             | 1,782,000                                                 |
| 372.38.433       | Tay nâng Free Fold S E3fs lh. 580-650 /  | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,620,000                                             | 1,782,000                                                 |
| 372.38.434       | Tay nâng Free Fold S E4fs rh. 580-650 /  | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,960,000                                             | 2,156,000                                                 |
| 372.38.435       | Tay nâng Free Fold S E4fs lh. 580-650 /  | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,960,000                                             | 2,156,000                                                 |
| 493.05.730       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S D3fs ANTHRACITE  | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 3,850,000                                             | 4,235,000                                                 |
| 493.05.891       | BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S D4fs MÀU TRẮNG   | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 3,940,000                                             | 4,255,200                                                 |
| 372.38.020       | Nắp đậy Free Fold S màu trắng            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 89,000                                                | 96,120                                                    |
| 372.38.021       | Nắp đậy Free Fold S màu anthracite       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 94,000                                                | 101,520                                                   |
| 372.38.444       | Tay nâng Free Fold S F4fs rh. 650-730 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,490,000                                             | 1,639,000                                                 |
| 372.38.445       | Tay nâng Free Fold S F4fs lh. 650-730 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,480,000                                             | 1,628,000                                                 |
| 372.38.446       | Tay nâng Free Fold S F5fs rh. 650-730 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,790,000                                             | 1,969,000                                                 |
| 372.38.447       | Tay nâng Free Fold S F5fs lh. 650-730 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,790,000                                             | 1,969,000                                                 |
| 372.38.452       | Tay nâng Free Fold S G4fs rh. 710-790 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,450,000                                             | 1,595,000                                                 |
| 372.38.453       | Tay nâng Free Fold S G4fs lh. 710-790 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,450,000                                             | 1,595,000                                                 |
| 372.38.454       | Tay nâng Free Fold S G5fs rh. 710-790 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,920,000                                             | 2,112,000                                                 |
| 372.38.455       | Tay nâng Free Fold S G5fs lh. 710-790 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,920,000                                             | 2,112,000                                                 |
| 372.38.464       | Tay nâng Free Fold S H5fs rh. 770-840 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,470,000                                             | 1,617,000                                                 |
| 372.38.465       | Tay nâng Free Fold S H5fs lh. 770-840 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,470,000                                             | 1,617,000                                                 |
| 372.38.472       | Tay nâng Free Fold S I5fs rh. 840-910 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,250,000                                             | 2,475,000                                                 |
| 372.38.473       | Tay nâng Free Fold S I5fs lh. 840-910 /  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,250,000                                             | 2,475,000                                                 |
| 372.38.475       | Tay nâng Free Fold S I6fs lh. 840-910 /1 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,180,000                                             | 2,398,000                                                 |
| 372.38.643       | BỘ HỘP LỰC FREE FOLD-S,F4FS              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,580,000                                             | 3,938,000                                                 |
| 372.38.653       | BỘ HỘP LỰC FREE FOLD-S,G4FS              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,680,000                                             | 4,048,000                                                 |
| 372.38.665       | Free fold K H6fs 770-840/ 10.5-20.9      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,040,000                                             | 4,444,000                                                 |
| 372.38.675       | Bộ hộp lực Free Fold I6fs                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,590,000                                             | 5,049,000                                                 |
| 372.38.664       | BỘ HỘP LỰC FREE FOLD-S,H5FS              | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 4,010,000                                             | 4,411,000                                                 |
| 493.05.793       | BỘ TAY NÂNG Free up Q2us MÀU TRẮNG       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,680,000                                             | 3,974,400                                                 |
| 493.05.802       | BỘ TAY NÂNG Free up Q1us ANTHRACITE      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,340,000                                             | 3,607,200                                                 |
| 493.05.804       | BỘ TAY NÂNG Free up R2us ANTHRACITE      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,870,000                                             | 4,179,600                                                 |
| 493.05.801       | BỘ TAY NÂNG Free up P2us ANTHRACITE      | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 3,790,000                                             | 4,093,200                                                 |
| 372.33.631       | BỘ HỘP LỰC FREE UP R2US                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,500,000                                             | 3,850,000                                                 |
| 372.33.682       | Nắp đậy Free Up màu anthracite           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 175,000                                               | 189,000                                                   |
| 372.33.696       | THANH CÂN BẰNG TAY NÂNG =KL,M            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 493.05.761       | BỘ TAY NÂNG Free Swing S3sw MÀU TRẮNG    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 493.05.762       | BỘ TAY NÂNG Free Swing S5sw MÀU TRẮNG    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 493.05.770       | BỘ TAY NÂNG Free Swing S2sw ANTHRACITE   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 493.05.774       | BỘ TAY NÂNG Free Swing S8sw ANTHRACITE   | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 372.34.611       | BỘ HỘP LỰC FREE SWING S5SW               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,800,000                                             | 4,180,000                                                 |
| 372.34.621       | BỘ HỘP LỰC FREE SWING S6SW               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,800,000                                             | 4,180,000                                                 |
| 372.34.682       | Nắp đậy Free Swing màu anthracite        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 162,000                                                   |
| 372.34.685       | NẮP CHE CHO TAY NÂNG FREE SWI            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 162,000                                                   |
| 372.37.099       | Bộ điện cho tay nâng Free Fold           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 14,650,000                                            | 16,115,000                                                |
| 372.91.098       | BỘ BIẾN ĐIỆN CHO TAY NÂNG FREE FLAP      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,500,000                                             | 1,620,000                                                 |
| 372.91.099       | BỘ ĐIỆN CHO TAY NÂNG FREE FLAP           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 20,100,000                                            | 22,110,000                                                |
| 372.37.060       | Chặn góc mở Free Fold                    | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 90,000                                                | 97,200                                                    |
| 232.26.330       | VỎ KHÓA VUÔNG 18/22MM MÀU ĐEN            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 91,500                                                | 100,650                                                   |
| 232.26.621       | Vỏ khóa vuông SYMO 18/22 mm              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 50,000                                                | 55,000                                                    |
| 232.26.651       | Vỏ khóa vuông SYMO 18/26 mm              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 52,000                                                | 57,200                                                    |
| 234.65.601       | Vỏ khóa nhấn SYMO                        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 50,000                                                | 55,000                                                    |
| 235.88.621       | Vỏ khóa cốp SYMO 18/22 mm                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 50,000                                                | 55,000                                                    |
| 210.40.310       | Ruột khóa SYMO màu đen                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 105,000                                               | 115,500                                                   |
| 210.40.601       | RUỘT KHÓA SYMO 3000 SH1                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 95,000                                                | 104,500                                                   |
| 210.41.611       | Ruột khóa SYMO 3000 (MK nhóm 1)          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 55,000                                                | 60,500                                                    |
| 210.41.612       | Ruột khóa SYMO 3000 (MK nhóm 2)          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 55,000                                                | 60,500                                                    |
| 210.41.613       | Ruột khóa SYMO 3000 (MK nhóm 3)          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 55,000                                                | 60,500                                                    |
| 210.11.001       | Chìa chủ SYMO MK1                        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 60,000                                                | 66,000                                                    |
| 210.40.600       | Ruột khóa SYMO 3000 (KD)                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 55,000                                                | 60,500                                                    |
| 219.19.350       | Nắp chụp thân khóa Symo màu đen D19mm    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 10,500                                                | 11,550                                                    |
| 233.40.712       | Nắp che kính-kính SYMO                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 110,000                                               | 121,000                                                   |
| 234.99.980       | THANH NHÔM CHO KHÓA 3 NGĂN 600MM         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 32,000                                                | 35,200                                                    |
| 234.99.981       | CHỐT CHẶN CHO KHÓA 3 NGĂN                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,500                                                 | 4,950                                                     |
| 234.99.982       | VÍT =KL                                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,000                                                 | 1,100                                                     |
| 234.99.983       | BAS CHO KHÓA BA NGĂN                     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,500                                                 | 2,750                                                     |
| 237.23.006       | BAS DẪN HƯỚNG =KL                        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,500                                                 | 2,750                                                     |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description             | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 232.01.220       | KHÓA VUÔNG CHO TỦ =KL                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 35,000                                                | 38,500                                                    |
| 232.38.937       | Khóa vuông 19x22mm                      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 17,300                                                | 19,030                                                    |
| 482.01.110       | DIY KHÓA TỦ D18X22, MẠ NIKEN, 2 LEVEL   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 105,000                                               | 115,500                                                   |
| 482.01.111       | DIY - KHÓA CAM M18X25MM, MẠ NIKEN       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 85,000                                                | 93,500                                                    |
| 482.01.112       | KHÓA PUSH D18X24, MẠ NIKEN              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 482.01.113       | DIY KHÓA CHO NHIỀU NGĂN KÉO             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 130,000                                               | 143,000                                                   |
| 482.01.114       | HỆ CHÌA CHỦ CHO HỆ KHÓA DIY             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 65,000                                                | 71,500                                                    |
| 245.67.320       | CHẶN CỬA NAM CHẮM ĐÔI                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 40,000                                                | 43,200                                                    |
| 246.02.211       | CHẶN CỬA NAM CHẮM =KL                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 140,000                                               | 154,000                                                   |
| 241.86.114       | CHẶN CỬA CÓ BỊ SẮT 12MM                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 75,000                                                | 82,500                                                    |
| 244.20.015       | CHẶN CỬA =KL                            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 90,000                                                | 99,000                                                    |
| 237.58.101       | nguồn PS2 12V-5A                        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,160,000                                             | 4,576,000                                                 |
| 237.59.000       | KHÓA NỘI THẤT EFL 3, KHÔNG CÁP, DG2     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,250,000                                             | 4,675,000                                                 |
| 237.59.022       | CÁP KẾT NỐI CC200 3M                    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 700,000                                               | 770,000                                                   |
| 237.59.032       | BỘ CHIA KHÓA, MLA 6                     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,960,000                                             | 5,456,000                                                 |
| 237.59.061       | ẮNG-TEN FAN 200 D=40MM L=3M             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,040,000                                             | 2,203,200                                                 |
| 237.59.010       | Bộ xử lý tín hiệu FT200                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 15,950,000                                            | 17,226,000                                                |
| 210.11.090       | Chìa rút ruột SYMO                      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 105,000                                               | 115,500                                                   |
| 431.16.701       | Ray bánh xe 300mm, trắng                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 32,000                                                | 35,200                                                    |
| 431.16.703       | Ray bánh xe 400mm, trắng                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 42,000                                                | 46,200                                                    |
| 431.16.705       | Ray bánh xe 500mm, trắng                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 52,000                                                | 57,200                                                    |
| 431.16.810       | Ray bánh xe 350mm, phần hông (phải)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,000                                                 | 8,800                                                     |
| 431.16.811       | Ray bánh xe 350mm, phần hông (trái)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,000                                                 | 8,800                                                     |
| 431.16.812       | Ray bánh xe 350mm, phần hộc (phải)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,000                                                 | 8,800                                                     |
| 431.16.813       | Ray bánh xe 350mm, phần hộc (trái)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,000                                                 | 8,800                                                     |
| 431.16.815       | Ray bánh xe 400mm, phần hông (phải)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,900                                                 | 9,790                                                     |
| 431.16.816       | Ray bánh xe 400mm, phần hông (trái)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,900                                                 | 9,790                                                     |
| 431.16.817       | Ray bánh xe 400mm, phần hộc (phải)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,900                                                 | 9,790                                                     |
| 431.16.818       | Ray bánh xe 400mm, phần hộc (trái)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,900                                                 | 9,790                                                     |
| 431.17.617       | Ray bánh xe 450mm, phần hông (trái)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 11,000                                                | 12,100                                                    |
| 431.17.618       | Ray bánh xe 450mm, phần hông (phải)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 11,000                                                | 12,100                                                    |
| 431.17.619       | Ray bánh xe 450mm, phần hộc (trái)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 11,000                                                | 12,100                                                    |
| 431.17.620       | Ray bánh xe 450mm, phần hộc (phải)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 11,000                                                | 12,100                                                    |
| 420.48.310       | Ray bi màu đen 250mm (không giảm chấn)  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 54,000                                                | 59,400                                                    |
| 420.48.311       | Ray bi màu đen 300mm (không giảm chấn)  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 420.48.315       | Ray bi màu đen 500mm (không giảm chấn)  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 109,000                                               | 119,900                                                   |
| 420.48.910       | Ray bi mạ kẽm 250mm 1.0/1.0/1.0         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 54,000                                                | 59,400                                                    |
| 420.48.911       | Ray bi mạ kẽm 300mm 1.0/1.0/1.0         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 420.48.915       | Ray bi mạ kẽm 500mm 1.0/1.0/1.0         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 109,000                                               | 119,900                                                   |
| 494.02.141       | RAY BI 3 TẦNG, TẢI TRỌNG 20KG, 45/300MM | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 90,000                                                | 99,000                                                    |
| 494.02.142       | RAY BI 3 TẦNG, TẢI TRỌNG 20KG, 45/350MM | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 105,000                                               | 115,500                                                   |
| 494.02.143       | RAY BI 3 TẦNG, TẢI TRỌNG 20KG, 45/400MM | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 115,000                                               | 126,500                                                   |
| 494.02.144       | RAY BI 3 TẦNG, TẢI TRỌNG 20KG, 45/450MM | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 135,000                                               | 148,500                                                   |
| 494.02.145       | RAY BI 3 TẦNG, TẢI TRỌNG 20KG, 45/500MM | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 145,000                                               | 159,500                                                   |
| 494.02.450       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/250MM-DIY   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 85,000                                                | 93,500                                                    |
| 494.02.451       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/300MM-DIY   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 105,000                                               | 115,500                                                   |
| 494.02.452       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/350MM-DIY   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 115,000                                               | 126,500                                                   |
| 494.02.453       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/400MM-DIY   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 125,000                                               | 137,500                                                   |
| 494.02.454       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/450MM-DIY   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 145,000                                               | 159,500                                                   |
| 494.02.455       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/500MM-DIY   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 165,000                                               | 181,500                                                   |
| 494.02.460       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/250MM-DIY  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 85,000                                                | 93,500                                                    |
| 494.02.461       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/300MM-DIY  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 105,000                                               | 115,500                                                   |
| 494.02.462       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/350MM-DIY  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 115,000                                               | 126,500                                                   |
| 494.02.463       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/400MM-DIY  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 125,000                                               | 137,500                                                   |
| 494.02.464       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/450MM-DIY  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 145,000                                               | 159,500                                                   |
| 494.02.465       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/500MM-DIY  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 165,000                                               | 181,500                                                   |
| 494.02.466       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/550MM-DIY  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 185,000                                               | 203,500                                                   |
| 494.02.467       | RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/600MM-DIY  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 195,000                                               | 214,500                                                   |
| 420.48.376       | Ray bi giảm chấn màu đen, 550mm         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 420.48.976       | Ray bi giảm chấn mạ kẽm, 550mm          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 494.02.061       | RAY BI CÓ GIẢM CHẶN 45/300MM-DIY        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 165,000                                               | 181,500                                                   |
| 494.02.062       | RAY BI CÓ GIẢM CHẶN 45/350MM-DIY        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 185,000                                               | 203,500                                                   |
| 494.02.063       | RAY BI CÓ GIẢM CHẶN 45/400MM-DIY        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 195,000                                               | 214,500                                                   |
| 494.02.064       | RAY BI CÓ GIẢM CHẶN 45/450MM-DIY        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 215,000                                               | 236,500                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 494.02.065       | RAY BÌ CỎ GIẢM CHẮN 45/500MM-DIY         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 235,000                                               | 258,500                                                   |
| 494.02.071       | Ray bì có giảm chấn màu đen 300mm        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 165,000                                               | 181,500                                                   |
| 494.02.072       | Ray bì có giảm chấn màu đen 350mm        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 185,000                                               | 203,500                                                   |
| 494.02.073       | Ray bì có giảm chấn màu đen 400mm        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 195,000                                               | 214,500                                                   |
| 494.02.074       | Ray bì có giảm chấn màu đen 450mm        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 215,000                                               | 236,500                                                   |
| 494.02.075       | Ray bì có giảm chấn màu đen 500mm        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 235,000                                               | 258,500                                                   |
| 433.07.170       | Ray âm nhấn mở UMS25 250mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 127,000                                               | 139,700                                                   |
| 433.07.171       | Ray âm nhấn mở UMS25 300mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 127,000                                               | 139,700                                                   |
| 433.07.173       | Ray âm nhấn mở UMS25 350mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 127,000                                               | 139,700                                                   |
| 433.07.175       | Ray âm nhấn mở UMS25 400mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 138,000                                               | 151,800                                                   |
| 433.07.176       | Ray âm nhấn mở UMS25 450mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 148,000                                               | 162,800                                                   |
| 433.07.177       | Ray âm nhấn mở UMS25 500mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 159,000                                               | 174,900                                                   |
| 433.07.178       | Ray âm nhấn mở UMS25 550mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 169,000                                               | 185,900                                                   |
| 433.32.510       | Ray âm EPC EVO 270mm nhấn mở 3/4         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 433.32.512       | Ray âm EPC EVO 350mm nhấn mở 3/4         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 220,000                                               | 242,000                                                   |
| 433.32.513       | Ray âm EPC EVO 400mm nhấn mở 3/4         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 433.32.514       | Ray âm EPC EVO 450mm nhấn mở 3/4         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 433.32.515       | Ray âm EPC EVO 500mm nhấn mở 3/4         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 250,000                                               | 275,000                                                   |
| 433.07.225       | Ray âm UMS25 250mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 117,000                                               | 128,700                                                   |
| 433.07.230       | Ray âm UMS25 300mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 433.07.235       | Ray âm UMS25 350mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 122,000                                               | 134,200                                                   |
| 433.07.240       | Ray âm UMS25 400mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 129,000                                               | 141,900                                                   |
| 433.07.245       | Ray âm UMS25 450mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 136,000                                               | 149,600                                                   |
| 433.07.250       | Ray âm UMS25 500mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 433.08.240       | Ray âm UMS25 400mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 124,000                                               | 136,400                                                   |
| 433.03.107       | Ray âm EPC Plus giảm chấn toàn phần 550  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 382,000                                               | 420,200                                                   |
| 433.07.499       | Ray âm UMS30 250mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 155,000                                               | 170,500                                                   |
| 433.07.502       | Ray âm UMS30 350mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 433.07.503       | Ray âm UMS30 400mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 433.07.504       | Ray âm UMS30 450mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 433.07.505       | Ray âm UMS30 500mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 205,000                                               | 225,500                                                   |
| 433.07.506       | Ray âm UMS30 550mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 215,000                                               | 236,500                                                   |
| 433.32.071       | Ray âm EPC EVO 300mm giảm chấn toàn phần | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 340,000                                               | 374,000                                                   |
| 433.32.072       | Ray âm EPC EVO 350mm giảm chấn toàn phần | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 385,000                                                   |
| 433.32.073       | Ray âm EPC EVO 400mm giảm chấn toàn phần | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 370,000                                               | 407,000                                                   |
| 433.32.074       | Ray âm EPC EVO 450mm giảm chấn toàn phần | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 390,000                                               | 429,000                                                   |
| 433.32.075       | Ray âm EPC EVO 500mm giảm chấn toàn phần | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 410,000                                               | 451,000                                                   |
| 433.32.076       | Ray âm EPC EVO 550mm giảm chấn toàn phần | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 430,000                                               | 473,000                                                   |
| 433.07.070       | Ray âm UMS30 nhấn mở 250mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 433.07.072       | Ray âm UMS30 nhấn mở 300mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 433.07.073       | Ray âm UMS30 nhấn mở 350mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 433.07.074       | Ray âm UMS30 nhấn mở 400mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 433.07.077       | Ray âm UMS30 nhấn mở 550mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 221,000                                               | 243,100                                                   |
| 433.32.170       | Ray âm EPC EVO 270mm nhấn mở toàn phần   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 330,000                                               | 363,000                                                   |
| 433.32.171       | Ray âm EPC EVO 300mm nhấn mở toàn phần   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 330,000                                               | 363,000                                                   |
| 433.32.172       | Ray âm EPC EVO 350mm nhấn mở toàn phần   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 340,000                                               | 374,000                                                   |
| 433.32.173       | Ray âm EPC EVO 400mm nhấn mở toàn phần   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 360,000                                               | 396,000                                                   |
| 433.32.174       | Ray âm EPC EVO 450mm nhấn mở toàn phần   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 380,000                                               | 418,000                                                   |
| 433.32.175       | Ray âm EPC EVO 500mm nhấn mở toàn phần   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 400,000                                               | 440,000                                                   |
| 433.32.176       | Ray âm EPC EVO 550mm nhấn mở toàn phần   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 420,000                                               | 462,000                                                   |
| 505.73.945       | Phụ kiện bàn mở rộng 900mm               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 16,280,000                                            | 17,582,400                                                |
| 402.33.025       | Phụ kiện cửa trượt F-line21 40C (1 cánh) | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,200,000                                             | 4,620,000                                                 |
| 402.21.200       | Bánh xe dẫn hướng F-line12 30B (xám)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 23,000                                                | 25,300                                                    |
| 404.19.320       | Dẫn hướng Slido Classic 20IF K màu xám   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 45,000                                                | 48,600                                                    |
| 404.21.100       | Bánh xe cửa trượt F-Line12 30B (xám)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 23,000                                                | 25,300                                                    |
| 415.13.103       | BÁNH XE CỬA TRƯỢT 25 IF G                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 160,000                                               | 176,000                                                   |
| 406.78.027       | Bộ cửa trượt 2 cánh Space Air 80 (22mm)  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,480,000                                             | 3,828,000                                                 |
| 402.35.403       | PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ CHO CỬA LỬA 70VF A 4D   | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 3,650,000                                             | 4,015,000                                                 |
| 406.11.285       | Phụ kiện FINETTA 50 F FB 1531-1930       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 40,170,000                                            | 44,187,000                                                |
| 406.11.286       | Phụ kiện FINETTA 50 F FB 1931-2330       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 41,230,000                                            | 45,353,000                                                |
| 408.25.335       | BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 340MM          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,860,000                                             | 2,046,000                                                 |
| 408.25.340       | BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 408MM          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,880,000                                             | 2,068,000                                                 |
| 408.25.345       | BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 440MM          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,900,000                                             | 2,090,000                                                 |
| 408.25.350       | BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 504MM          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,020,000                                             | 2,222,000                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 408.25.355       | BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 536MM          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,050,000                                             | 2,255,000                                                 |
| 408.25.360       | BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 600MM          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,070,000                                             | 2,277,000                                                 |
| 408.25.365       | BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 664MM          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,200,000                                             | 2,420,000                                                 |
| 408.34.356       | Bộ cửa trượt xoay giấu cánh Accuride 557 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,060,000                                             | 6,666,000                                                 |
| 408.45.012       | Bộ phụ kiện F-Park72 60B 2200-2700/805   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 45,060,000                                            | 49,566,000                                                |
| 408.05.605       | ĐỒNG BỘ CỬA LÙA PIVOT 600M               | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,920,000                                             | 2,112,000                                                 |
| 402.32.032       | BỘ CỬA TRƯỢT KÍNH 8MM 25 IF G            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,000,000                                             | 1,080,000                                                 |
| 403.50.940       | ALUFLEX 80 BÁNH XE TRƯỢT DƯỚI            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 850,000                                               | 935,000                                                   |
| 403.50.971       | ALUFLEX 80 BÁNH XE DẪN HƯỚNG             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 330,000                                               | 363,000                                                   |
| 403.50.989       | GIẢM CHẮN 80 KG (ALUFLEX 80)             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,030,000                                             | 2,192,400                                                 |
| 403.50.999       | ALUFLEX 80 GIẢM CHẮN 40 KG               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,420,000                                             | 2,613,600                                                 |
| 403.75.304       | ALUFLEX 80 THANH NHÔM TRÊN MÀU ĐEN 3M    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,080,000                                             | 1,188,000                                                 |
| 403.75.322       | ALUFLEX 80 THANH NHÔM DƯỚI MÀU ĐEN 3M    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,740,000                                             | 1,914,000                                                 |
| 403.75.328       | ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 10 MÀU BẠC 3M  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,120,000                                             | 1,232,000                                                 |
| 403.75.333       | ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 10 MÀU ĐEN 3M  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,350,000                                             | 1,485,000                                                 |
| 403.75.344       | ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 52 MÀU ĐEN 3M  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,330,000                                             | 1,463,000                                                 |
| 403.75.355       | ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 52H MÀU ĐEN 3M | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,140,000                                             | 2,354,000                                                 |
| 403.75.385       | ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRÊN MÀU BẠC 3M       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,730,000                                             | 1,903,000                                                 |
| 403.75.389       | ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRÊN MÀU ĐEN 3M       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,600,000                                             | 2,860,000                                                 |
| 403.75.398       | ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRƯỢT DƯỚI MÀU ĐEN 3M | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 920,000                                               | 1,012,000                                                 |
| 406.99.120       | THANH CHỐNG CONG CỬA LÙA                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 235,000                                               | 258,500                                                   |
| 406.99.625       | Thanh chống mo 1988mm, (cắt 420mm)       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 420,000                                               | 462,000                                                   |
| 400.52.026       | THANH RAY TRƯỢT TRÊN 2.5M, = NHÔM        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 660,000                                               | 726,000                                                   |
| 401.30.602       | RAY DẪN HƯỚNG TRÊN BỘ 50 IF 18-21        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 640,000                                               | 704,000                                                   |
| 401.30.609       | Ray trượt Slido F-line18 2500 mm         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 160,000                                               | 176,000                                                   |
| 401.30.610       | Ray trượt Slido F-line18 3000 mm         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 401.30.612       | RAY DẪN HƯỚNG TRÊN BỘ 50 IF 22-25        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 800,000                                               | 880,000                                                   |
| 401.30.622       | RAY DẪN HƯỚNG TRÊN BỘ 50 IF 26-32        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 860,000                                               | 946,000                                                   |
| 401.30.802       | RAY TRƯỢT DƯỚI CHO BỘ CỬA TRƯỢT 50 IF    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 90,000                                                | 99,000                                                    |
| 402.23.802       | RAY DẪN HƯỚNG TRÊN CHO CỬA               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 870,000                                               | 957,000                                                   |
| 402.41.302       | CHẶN GIỮA CHO 3 CÁCH TỬ                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 70,000                                                | 75,600                                                    |
| 404.14.133       | THANH DẪN HƯỚNG = NHỰA, MÀU NÂU          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 115,000                                               | 124,200                                                   |
| 404.16.912       | RAY TRÊN VÀ DƯỚI CHO CỬA LÙA 40 IF 2M    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 404.16.913       | RAY TRÊN VÀ DƯỚI CHO CỬA LÙA 40 IF 3M    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 160,000                                               | 176,000                                                   |
| 406.11.681       | Ray trượt Finetta F-F154 70A 2531-3400mm | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 27,230,000                                            | 29,953,000                                                |
| 406.11.690       | Ray trượt Finetta 50 1531-2330 mm        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 16,910,000                                            | 18,601,000                                                |
| 406.78.922       | Ray trượt trên Space Air 80, 2500mm      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,210,000                                             | 2,431,000                                                 |
| 409.60.902       | THANH DẪN HƯỚNG 2M=KL                    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 320,000                                               | 352,000                                                   |
| 409.60.903       | THANH DẪN HƯỚNG 3M=KL                    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 460,000                                               | 506,000                                                   |
| 415.11.622       | RAY TRƯỢT DƯỚI 2500 MM                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 570,000                                               | 627,000                                                   |
| 415.12.642       | RAY LẮP BÁNH XE 2500 MM                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,030,000                                             | 1,133,000                                                 |
| 940.42.920       | RAY TRƯỢT FOLD 40MF 2M                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 570,000                                               | 627,000                                                   |
| 940.42.930       | RAY TRƯỢT FOLD 40MF 3M                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 860,000                                               | 946,000                                                   |
| 400.52.955       | Ray dẫn hướng dưới 3500 mm               | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 6,500,000                                             | 7,150,000                                                 |
| 402.35.625       | Ray trượt trên 2500 mm                   | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 2,670,000                                             | 2,937,000                                                 |
| 401.30.341       | Slido F-Li18 50A soft+self closing mech. | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 60,000                                                | 66,000                                                    |
| 406.78.311       | Giảm chấn 40kg Space Air                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 890,000                                               | 979,000                                                   |
| 405.11.107       | HỘP GIẢM CHẶN CHO CỬA TRƯỢT              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 800,000                                               | 864,000                                                   |
| 402.35.434       | Bộ phụ kiện cho Slido 70VF A E-Drive     | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 4,190,000                                             | 4,609,000                                                 |
| 408.24.002       | BỘ BẢN LỀ LỘT LÔNG 19-32 MM              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 860,000                                               | 946,000                                                   |
| 408.24.020       | BỘ BẢN LỀ LỘT LÔNG 16-19 MM              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 690,000                                               | 759,000                                                   |
| 833.74.313       | Đèn LED dây2074 12V/9.6W/m 30K/CRI90/50m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 9,120,000                                             | 10,032,000                                                |
| 833.74.304       | LED2071 12V/4.8W/m 27K/CRI90/50m         | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 5,990,000                                             | 6,589,000                                                 |
| 833.74.312       | LED2074 12V/9.6W/m 27K/CRI90/50m         | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 9,120,000                                             | 10,032,000                                                |
| 833.72.471       | Đèn LED tròn 2090 12V/1.2W/30K           | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 833.72.472       | Đèn LED tròn 2090 12V/1.2W/40K           | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 275,000                                               | 302,500                                                   |
| 833.74.962       | Biến điện cho hệ LED LOOX, 12V, 40W      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 830,000                                               | 896,400                                                   |
| 833.75.171       | đèn led tròn 3090 đơn sắc 24V - 3000K    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 245,000                                               | 269,500                                                   |
| 833.76.242       | ĐÈN LED DÂY 3015, 5M, 600 ĐÈN 6000K      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,175,000                                             | 3,492,500                                                 |
| 833.75.120       | Đèn LED tròn 3038 24V/3.0W/30K           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 220,000                                               | 242,000                                                   |
| 833.75.121       | Đèn LED tròn 3038 24V/3.0W/40K           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 220,000                                               | 242,000                                                   |
| 833.77.191       | Đèn LED tròn 3035 24V/2.5W/4000K/nhựa    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 833.95.891       | Loox5 6-way distr. w.switch RGB 24V/120W | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,010,000                                             | 1,111,000                                                 |
| 833.77.707       | DÂY NỐI ĐÈN LED 24V                      | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 31,000                                                | 34,100                                                    |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 833.72.716       | Dây dẫn điện cho LED dây 8mm/12V/2m      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 85,000                                                | 93,500                                                    |
| 833.72.803       | Nắp che lắp nổi, Thép, Màu bạc, tròn     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 43,000                                                | 47,300                                                    |
| 833.72.832       | Nắp che lắp nổi/góc nghiêng .040/041/042 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 27,000                                                | 29,700                                                    |
| 833.72.841       | Thanh dẫn đèn LED dây 2191 (Lắp nổi)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 365,000                                               | 401,500                                                   |
| 833.72.846       | Thanh dẫn đèn LED dây 1191 (Lắp âm)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 400,000                                               | 440,000                                                   |
| 833.77.750       | 2M DÂY NỔI BIẾN ĐIỆN                     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 47,000                                                | 51,700                                                    |
| 833.77.759       | 2M DÂY NỔI BIẾN ĐIỆN ĐÈN LED 3013        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 43,000                                                | 47,300                                                    |
| 833.89.191       | Dây nối LED Loox5 8mm/12-24V/50mm        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 74,000                                                | 81,400                                                    |
| 833.89.193       | Dây nối cho đèn LED dây 8mm/12-24V/2m    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 115,000                                               | 126,500                                                   |
| 833.89.222       | Nắp che đèn lắp âm/tròn/nhựa/xám/d=32.5  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 45,000                                                | 49,500                                                    |
| 833.89.243       | Nắp che đèn lắp nổi/vuông/nhựa/xám/33.1  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 833.89.048       | Đế công tắc gắn nổi (màu đen)            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 26,000                                                | 28,080                                                    |
| 833.89.056       | DÂY NGUỒN CHO CÔNG TẮC HỆ M              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 86,000                                                | 94,600                                                    |
| 833.89.106       | Công tắc bật/tắt Rocker                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 112,000                                               | 120,960                                                   |
| 833.89.126       | Công tắc dimmer LOOX, hệ modular         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 290,000                                               | 313,200                                                   |
| 833.89.143       | CÔNG TẮC CHO CỬA BÀN LỀ, HỖ MODULE       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 145,000                                               | 156,600                                                   |
| 833.89.046       | CÔNG TẮC ĐỂ SÀN                          | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 215,000                                               | 236,500                                                   |
| 833.74.773       | Bộ chia 4 mở rộng LED 12V                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 250,000                                               | 275,000                                                   |
| 833.74.795       | NẮP CHE DÂY ĐIỆN MÀU TRẮNG               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 335,000                                               | 368,500                                                   |
| 833.74.797       | NẮP CHE DÂY ĐIỆN MÀU ĐEN                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 335,000                                               | 368,500                                                   |
| 833.74.848       | NẮP CHE                                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 27,000                                                | 29,160                                                    |
| 833.89.068       | Cáp cho hộp kết nối, dài 0.5M            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 65,000                                                | 71,500                                                    |
| 012.14.910       | VÍT VARIANTA 5/10.5MM                    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 315                                                   | 347                                                       |
| 022.35.127       | Vít M4x12 mm                             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 980                                                   | 1,078                                                     |
| 042.98.060       | TẮC KẾ NHỰA 5X11MM                       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 850                                                   | 918                                                       |
| 001.25.085       | Drillingaid f.lxconnect SC 8/60          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,250,000                                             | 2,475,000                                                 |
| 290.36.571       | NẮP CHE CHO BAS TREO TỦ ÂM=NHỰA          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 7,500                                                 | 8,100                                                     |
| 290.36.765       | NẮP CHE CHO BAS TREO TỦ ÂM=KL            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,000                                                | 12,960                                                    |
| 283.33.931       | BAS ĐỖ KẾ ÂM=KL, MẠ KẼM, 100MM           | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 48,000                                                | 52,800                                                    |
| 283.33.930       | CHỐT ĐỖ KẾ ÂM=KL, LẮP VÍT, 110X76MM      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 50,000                                                | 55,000                                                    |
| 315.28.752       | Bản lề Metalla SM 165 lọt lòng (đen)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 95,000                                                | 104,500                                                   |
| 315.26.702       | Bản lề khung nhôm đồ nhỏ (lọt lòng)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 64,000                                                | 70,400                                                    |
| 341.07.518       | BẢN LỀ SOSS 101 9.5X42.9 (MẠ ĐỒNG)       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 325,000                                               | 357,500                                                   |
| 341.07.536       | BẢN LỀ SOSS 204 12.7X60.3 (MẠ ĐỒNG)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 450,000                                               | 495,000                                                   |
| 341.07.554       | BẢN LỀ SOSS 212 19.1X95.3 (MẠ ĐỒNG)      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,500,000                                             | 1,650,000                                                 |
| 341.07.563       | BẢN LỀ SOSS 216 25.4X117.5 (MẠ ĐỒNG)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,800,000                                             | 1,980,000                                                 |
| 341.07.581       | BẢN LỀ SOSS 220 34.9X139.7 (MẠ ĐỒNG)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,400,000                                             | 2,640,000                                                 |
| 341.07.736       | BẢN LỀ SOSS 204 12.7X60.3 (MẠ NIKEN)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 495,000                                               | 544,500                                                   |
| 341.07.745       | BẢN LỀ SOSS 208 15.8X69.9 (MẠ NIKEN)     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 790,000                                               | 869,000                                                   |
| 341.07.763       | BẢN LỀ SOSS 216 25.4X117.5 (MẠ NIKEN)    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,980,000                                             | 2,178,000                                                 |
| 341.07.772       | BẢN LỀ SOSS 218 28.6X117.5 (MẠ NIKEN)    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,420,000                                             | 2,662,000                                                 |
| 341.07.781       | BẢN LỀ SOSS 220 34.9X139.7 (MẠ NIKEN)    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,640,000                                             | 2,904,000                                                 |
| 372.91.085       | Nắp che Free Flap E trắng                | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 410,000                                               | 442,800                                                   |
| 833.77.949       | Bộ nguồn đèn Loox 24V/90W                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,900,000                                             | 2,090,000                                                 |
| 850.00.022       | E-DRIVE - LOOX DRIVER LEAD/24V/1.4M/BLK. | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 372.91.086       | Nắp che Free flap 3.15 E anthracite      | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 410,000                                               | 442,800                                                   |
| 372.91.499       | FREE FLAP 1.7 OPENING ANGLE RESTRAINT    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 33,000                                                | 36,300                                                    |
| 372.38.422       | Tay nâng Free Fold S D3fs rh. 520-590 /  | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,495,000                                             | 1,644,500                                                 |
| 372.38.423       | Tay nâng Free Fold S D3fs ls. 520-590 /  | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,495,000                                             | 1,644,500                                                 |
| 372.38.424       | Tay nâng Free Fold S D4fs rh. 520-590 /  | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 1,540,000                                             | 1,694,000                                                 |
| 372.34.610       | BỘ HỘ LỰC FREE SWING S2SW                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,800,000                                             | 4,180,000                                                 |
| 372.34.620       | BỘ HỘ LỰC FREE SWING S3SW                | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 3,800,000                                             | 4,180,000                                                 |
| 372.34.612       | BỘ HỘ LỰC FREE SWING S8SW                | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 3,800,000                                             | 4,180,000                                                 |
| 372.34.622       | BỘ HỘ LỰC FREE SWING S9SW                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,800,000                                             | 4,180,000                                                 |
| 372.34.085       | Nắp đẩy Free Swing E màu trắng           | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 330,000                                               | 356,400                                                   |
| 372.34.090       | TAY KẾT NỐI CHO FREE SWING               | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 765,000                                               | 841,500                                                   |
| 372.34.086       | Nắp đẩy Free Swing E màu anthracite      | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 330,000                                               | 356,400                                                   |
| 372.33.610       | BỘ HỘ LỰC TAY NÂNG FREE-UP               | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 3,360,000                                             | 3,696,000                                                 |
| 372.33.685       | NẮP CHE CHO BỘ FREE UP=NHỰA              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 175,000                                               | 189,000                                                   |
| 372.33.611       | BỘ HỘ LỰC FREE UP P2US                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,420,000                                             | 3,762,000                                                 |
| 372.33.620       | BỘ HỘ LỰC FREE UP Q1US                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,970,000                                             | 3,267,000                                                 |
| 372.33.621       | BỘ HỘ LỰC FREE UP Q2US                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,310,000                                             | 3,641,000                                                 |
| 372.33.632       | BỘ HỘ LỰC FREE UP R3US                   | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 3,520,000                                             | 3,872,000                                                 |
| 372.33.085       | Nắp đẩy Free Up E màu trắng              | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 375,000                                               | 405,000                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 372.33.091       | TAY KẾT NỐI CHO EXCHANGE LEV             | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 930,000                                               | 1,023,000                                                 |
| 372.33.092       | Free up E mod. Q replacement arm         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 930,000                                               | 1,023,000                                                 |
| 372.33.093       | TAY NẶNG FREE UP                         | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 930,000                                               | 1,023,000                                                 |
| 372.33.086       | Nắp đậy Free Up E màu anthracite         | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 375,000                                               | 405,000                                                   |
| 232.26.681       | Vỏ khóa vuông SYMO 18/32 mm              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 234.59.994       | ỐNG BỘC KHÓA 13.7MM                      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 6,500                                                 | 7,150                                                     |
| 210.11.002       | Chìa chủ SYMO MK2                        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 60,000                                                | 66,000                                                    |
| 210.11.080       | Chìa trắng SYMO                          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 20,000                                                | 22,000                                                    |
| 433.32.516       | Ray âm EPC EVO 550mm nhấn mở 3/4         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 260,000                                               | 286,000                                                   |
| 406.11.224       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/OS 20 FB 1800MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 42,220,000                                            | 46,442,000                                                |
| 406.11.225       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/OS 20 FB 2000MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 51,120,000                                            | 56,232,000                                                |
| 406.11.201       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/US 20 FB 1200MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 35,790,000                                            | 39,369,000                                                |
| 406.11.202       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/US 20 FB 1400MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 37,350,000                                            | 41,085,000                                                |
| 406.11.203       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/US 20 FB 1600MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 38,430,000                                            | 42,273,000                                                |
| 406.11.204       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/US 20 FB 1800MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 39,630,000                                            | 43,593,000                                                |
| 406.11.205       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/US 20 FB 2000MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 40,450,000                                            | 44,495,000                                                |
| 406.11.206       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/US 20 FB 2200MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 42,580,000                                            | 46,838,000                                                |
| 406.11.207       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/US 20 FB 2400MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 43,810,000                                            | 48,191,000                                                |
| 406.11.208       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/US 20 FB 2600MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 53,310,000                                            | 58,641,000                                                |
| 406.11.209       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/US 20 FB 2800MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 55,550,000                                            | 61,105,000                                                |
| 406.11.210       | PHỤ KIỆN FLATFRONT S/US 20 FB 3000MM     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 56,080,000                                            | 61,688,000                                                |
| 406.11.287       | Phụ kiện FINETTA 50 F FB 2331-2730       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 54,720,000                                            | 60,192,000                                                |
| 406.11.288       | Phụ kiện FINETTA 50 F FB 2731-3200       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 48,790,000                                            | 53,669,000                                                |
| 406.11.691       | Ray trượt Finetta 50 2331-3200 mm        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 27,260,000                                            | 29,986,000                                                |
| 406.11.120       | Phụ kiện Finetta F-FI54 70A 1731-2130mm  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 54,660,000                                            | 60,126,000                                                |
| 406.11.121       | Phụ kiện Finetta F-FI54 70A 2131-2530mm  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 55,360,000                                            | 60,896,000                                                |
| 406.11.122       | Phụ kiện Finetta F-FI54 70A 2531-2930mm  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 57,070,000                                            | 62,777,000                                                |
| 406.11.123       | Phụ kiện Finetta F-FI54 70A 2931-3400mm  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 68,730,000                                            | 75,603,000                                                |
| 406.11.680       | Ray trượt Finetta F-FI54 70A 1731-2530mm | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 22,060,000                                            | 24,266,000                                                |
| 407.41.014       | Slido F-Li44 80A s.2D w.so.se.cl.m.16-19 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,980,000                                             | 9,878,000                                                 |
| 407.41.015       | Slido F-Li44 80A s.2D w.so.se.cl.m.20-22 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,980,000                                             | 9,878,000                                                 |
| 407.41.016       | Slido F-Li44 80A s.2D w.so.se.cl.m.23-25 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,980,000                                             | 9,878,000                                                 |
| 407.41.017       | Slido F-Li44 80A s.2D w.so.se.cl.m.26-28 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,980,000                                             | 9,878,000                                                 |
| 407.41.018       | Slido F-Li44 80A s.2D w.so.se.cl.m.29-30 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,980,000                                             | 9,878,000                                                 |
| 407.41.021       | Slido F-Li44 80A s.3D w.so.se.cl.m.16-19 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,790,000                                            | 14,069,000                                                |
| 407.41.022       | Slido F-Li44 80A s.3D w.so.se.cl.m.20-22 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,790,000                                            | 14,069,000                                                |
| 407.41.023       | Slido F-Li44 80A s.3D w.so.se.cl.m.23-25 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,790,000                                            | 14,069,000                                                |
| 407.41.024       | Slido F-Li44 80A s.3D w.so.se.cl.m.26-28 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,790,000                                            | 14,069,000                                                |
| 407.41.025       | Slido F-Li44 80A s.3D w.so.se.cl.m.29-30 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,790,000                                            | 14,069,000                                                |
| 406.78.706       | Slido F-Li44 80A running track silv.2.5m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,970,000                                             | 4,367,000                                                 |
| 406.78.707       | Slido F-Li44 80A running track silv.3.5m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 5,560,000                                             | 6,116,000                                                 |
| 406.78.700       | Slido F-Li44 80A clip panel silver 2.5m  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,290,000                                             | 1,419,000                                                 |
| 406.78.715       | Slido F-Li44 80A clip panel silver 3.5m  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,000,000                                             | 2,200,000                                                 |
| 406.78.708       | Slido F-Li44 80A clip panel black 2.5m   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,700,000                                             | 1,870,000                                                 |
| 406.78.709       | Slido F-Li44 80A clip panel black 3.5m   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,380,000                                             | 2,618,000                                                 |
| 406.78.712       | Slido F-Li44 80A GT f.scr.fix.silv.2.5m  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,210,000                                             | 4,631,000                                                 |
| 406.78.713       | Slido F-Li44 80A GT f.scr.fix.silv.3.5m  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 5,900,000                                             | 6,490,000                                                 |
| 407.40.413       | Slido F-Li44 80A dust protect.grey 1.5m  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 820,000                                               | 902,000                                                   |
| 407.40.414       | Slido F-Li44 80A dust protect.black 1.5m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 820,000                                               | 902,000                                                   |
| 407.40.501       | Slido F-Li44 80A soft+self closing mech. | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,030,000                                             | 1,133,000                                                 |
| 407.40.415       | Slido F-Li44 80A soft clos.m.f.cent.door | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,920,000                                             | 3,212,000                                                 |
| 408.25.007       | Slido F-Pa71 16B fitting Exl 340mm       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,410,000                                             | 2,651,000                                                 |
| 408.25.008       | Slido F-Pa71 16B fitting Exl 408mm       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,430,000                                             | 2,673,000                                                 |
| 408.25.009       | Slido F-Pa71 16B fitting Exl 440mm       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,460,000                                             | 2,706,000                                                 |
| 408.25.010       | Slido F-Pa71 16B fitting Exl 504mm       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,570,000                                             | 2,827,000                                                 |
| 408.25.011       | Slido F-Pa71 16B fitting Exl 536mm       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,580,000                                             | 2,838,000                                                 |
| 408.25.012       | Slido F-Pa71 16B fitting Exl 600mm       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,660,000                                             | 2,926,000                                                 |
| 408.25.013       | Slido F-Pa71 16B fitting Exl 664mm       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,730,000                                             | 3,003,000                                                 |
| 408.00.402       | F-Park71/Met.310 si,fu.ov.so.se.cl.m,H4  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 80,000                                                | 88,000                                                    |
| 408.00.403       | F-Park71/Met.310 si,w/o.f.ov.s.cl.m,H4   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 408.25.000       | Slido F-Pa71 25B fitting Exl 340mm       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,080,000                                             | 4,488,000                                                 |
| 408.25.006       | Slido F-Pa71 25B fitting Exl 664mm       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,610,000                                             | 5,071,000                                                 |
| 408.30.590       | BỘ PHỤ KIỆN CONCEPTA 25 (1250-1850mm)    | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 38,500,000                                            | 42,350,000                                                |
| 408.30.591       | BỘ PHỤ KIỆN CONCEPTA 30 (1851-2300mm)    | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 45,500,000                                            | 50,050,000                                                |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 408.30.592       | BỘ PHỤ KIỆN CONCEPTA 40 (1851-2500mm)    | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 55,500,000                                            | 61,050,000                                                |
| 408.30.593       | BỘ PHỤ KIỆN CONCEPTA 50 (2301-2850mm)    | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 58,500,000                                            | 64,350,000                                                |
| 408.30.243       | Thanh kết nối cho 1 bên cánh 650 mm      | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 5,200,000                                             | 5,720,000                                                 |
| 408.30.092       | Thanh kết nối cho 1 bên cánh 900 mm      | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 3,500,000                                             | 3,850,000                                                 |
| 408.30.093       | Thanh kết nối phía trên nóc tủ 650 mm    | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 7,000,000                                             | 7,700,000                                                 |
| 408.30.094       | Thanh kết nối phía trên nóc tủ 900 mm    | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 8,100,000                                             | 8,910,000                                                 |
| 408.30.095       | Thanh kết nối cho 2 cánh cửa             | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 5,800,000                                             | 6,380,000                                                 |
| 408.31.008       | Bộ trượt xếp Conepta 1250-1850mm (trái)  | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 81,100,000                                            | 89,210,000                                                |
| 408.31.009       | Bộ trượt xếp Conepta 1250-1850mm (phải)  | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 81,100,000                                            | 89,210,000                                                |
| 408.31.010       | Bộ trượt xếp Conepta 1851-2600mm (trái)  | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 91,000,000                                            | 100,100,000                                               |
| 408.31.011       | Bộ trượt xếp Conepta 1851-2600mm (phải)  | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 91,000,000                                            | 100,100,000                                               |
| 408.30.961       | BỘ PHỤ KIỆN LẮP RAY DƯỚI                 | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 6,300,000                                             | 6,930,000                                                 |
| 408.30.229       | GIỮ CỬA NAM CHÂM CHO CỬA LU              | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 1,900,000                                             | 2,052,000                                                 |
| 408.30.970       | THANH CƯỜNG LỰC CHO FOLDING CONCEPTA     | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 10,600,000                                            | 11,660,000                                                |
| 408.30.400       | Thanh kết nối                            | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 1,200,000                                             | 1,320,000                                                 |
| 408.30.548       | Concepta 3 25/35kg, slide-in set Pull,l. | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 25,530,000                                            | 28,083,000                                                |
| 408.30.557       | Concepta 3 25/35kg, slide-in set Pull,r. | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 25,530,000                                            | 28,083,000                                                |
| 408.30.544       | Concepta 3 35kg, ba.set le.,H1900-2700mm | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 25,570,000                                            | 28,127,000                                                |
| 408.30.466       | Concepta 3 upright profile, leng.2474 mm | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 9,080,000                                             | 9,988,000                                                 |
| 408.30.545       | Concepta 3 35kg, ba.set ri.,H1900-2700mm | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 25,570,000                                            | 28,127,000                                                |
| 408.30.459       | Concepta 3 C.set 55mm L 560mm            | FC Furniture construction             | 30 HAWA            | 6,260,000                                             | 6,886,000                                                 |
| 408.30.464       | Concepta 3 C.set 55mm length 560mm, top  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 5,030,000                                             | 5,533,000                                                 |
| 408.30.509       | Concepta 3 C.set 110mm 2D, L500 mm bott. | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 7,980,000                                             | 8,778,000                                                 |
| 408.30.463       | Concepta 3 C.set 110mm 2D, L500 mm,bott. | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 7,980,000                                             | 8,778,000                                                 |
| 408.30.461       | Concepta 3 C.set 110mm 2D, L26mm, bott.  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 5,970,000                                             | 6,567,000                                                 |
| 408.30.295       | Concepta guide 2 piv.slid.door set silv. | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 3,200,000                                             | 3,520,000                                                 |
| 408.32.007       | F-Concepta 3 20 Pull bas.set DH 1.2-2.2m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 28,260,000                                            | 31,086,000                                                |
| 408.32.013       | F-Concepta 3 20/25 Pull, sl.-in set, l.  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 28,160,000                                            | 30,976,000                                                |
| 408.32.020       | F-Concepta 3 20 upri.set DH1.2-2.2m alu  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 11,520,000                                            | 12,672,000                                                |
| 408.32.014       | F-Concepta 3 20/25 Pull, sl.-in set, r.  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 28,160,000                                            | 30,976,000                                                |
| 408.32.008       | F-Concepta 3 25 Pull bas.set DH 1.9-2.7m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 33,700,000                                            | 37,070,000                                                |
| 408.32.021       | F-Concepta 3 25 upri.set DH1.9-2.7m alu  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 14,310,000                                            | 15,741,000                                                |
| 408.32.005       | F-Concepta 3 20 Push bas.set DH 1.2-2.2m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 32,980,000                                            | 36,278,000                                                |
| 408.32.009       | F-Concepta 3 20 Push, slide-in set, l.   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 41,030,000                                            | 45,133,000                                                |
| 408.32.010       | F-Concepta 3 20 Push, slide-in set, r.   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 41,030,000                                            | 45,133,000                                                |
| 408.32.006       | F-Concepta 3 25 Push bas.set DH 1.9-2.7m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 38,170,000                                            | 41,987,000                                                |
| 408.32.011       | F-Concepta 3 25 Push, slide-in set, l.   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 41,280,000                                            | 45,408,000                                                |
| 408.32.012       | F-Concepta 3 25 Push, slide-in set, r.   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 41,280,000                                            | 45,408,000                                                |
| 408.32.015       | F-Concepta 3 20/25 tr.set, 2 d., l.alu   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 32,600,000                                            | 35,860,000                                                |
| 408.32.016       | F-Concepta 3 20/25 tr.set, 2 d., r.alu   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 32,600,000                                            | 35,860,000                                                |
| 408.32.017       | F-Concepta 3 20/25 tr.set, 3 d., l.alu   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 38,500,000                                            | 42,350,000                                                |
| 408.32.018       | F-Concepta 3 20/25 tr.set, 3 d., r.alu   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 38,500,000                                            | 42,350,000                                                |
| 408.32.433       | F-Concepta 3 fl.pr.set, 2 doors, alu, si | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 8,730,000                                             | 9,603,000                                                 |
| 408.32.434       | F-Concepta 3 fl.pr.set, 3 doors, alu, si | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 11,720,000                                            | 12,892,000                                                |
| 408.32.435       | F-Concepta 3 fl.pr.set, 4 doors, alu, si | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 14,700,000                                            | 16,170,000                                                |
| 408.45.013       | Bộ phụ kiện F-Park72 60B 2200-2700/905   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 45,060,000                                            | 49,566,000                                                |
| 262.26.536       | Ốc liên kết 15/23                        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,920                                                 | 5,412                                                     |
| 262.26.538       | ỐC LIÊN KẾT MINIFIX 15/29 ZI.NICK.       | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 6,140                                                 | 6,754                                                     |
| 262.26.132       | Cas.Minifix 15/15 zi.nick.col.           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,020                                                 | 2,222                                                     |
| 262.26.134       | Cas.Minifix 15/18 zi.nick.col.           | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 2,800                                                 | 3,080                                                     |
| 262.26.135       | ỐC LIÊN KẾT MINIFIX 15/19 MÀU NICKEL     | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 3,700                                                 | 4,070                                                     |
| 262.24.550       | NẮP ĐẬY ỐC LIÊN KẾT =NHỰA 17X3MM         | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 230                                                   | 253                                                       |
| 262.24.555       | Cover cap Minifix 15 lgrey               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 230                                                   | 248                                                       |
| 262.26.042       | Cas.Minifix 15/15+16 zi.bright           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,900                                                 | 2,090                                                     |
| 311.90.761       | Bản lề trượt tràm nửa G1                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 7,300                                                 | 8,030                                                     |
| 311.90.762       | Bản lề trượt lợt lòng G1                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 7,300                                                 | 8,030                                                     |
| 311.04.470       | M120 SM D 110 FOL 48/6 S                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 15,500                                                | 17,050                                                    |
| 311.04.471       | M120 SM D 110 HOL 48/6 S                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 15,500                                                | 17,050                                                    |
| 311.04.472       | M120 SM D 110 INS 48/6 S                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 15,500                                                | 17,050                                                    |
| 311.04.490       | M120 SM 110 FOL 48/6 S                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,800                                                | 14,080                                                    |
| 311.04.491       | M120 SM 110 HOL 48/6 S                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,800                                                | 14,080                                                    |
| 311.04.492       | M120 SM 110 INS 48/6 S                   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 12,800                                                | 14,080                                                    |
| 311.71.758       | M120 SM 4-hole plate H0 S                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,800                                                 | 3,080                                                     |
| 315.32.716       | Bản lề khung 1/2 in chốt M8              | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 21,000                                                | 23,100                                                    |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 315.32.717       | Bản lề khung 1 1/4 in chốt M8            | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 21,000                                                | 23,100                                                    |
| 433.07.255       | Ray âm UMS25 550mm (clip)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 157,000                                               | 172,700                                                   |
| 433.06.030       | Mx Run.UM S15/UM S25 1D handle           | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 30,000                                                | 33,000                                                    |
| 433.08.225       | Ray âm UMS25 250mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 110,000                                               | 121,000                                                   |
| 433.08.230       | Ray âm UMS25 300mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 115,000                                               | 126,500                                                   |
| 433.08.235       | Ray âm UMS25 350mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 433.08.245       | Ray âm UMS25 450mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 130,000                                               | 143,000                                                   |
| 433.08.250       | Ray âm UMS25 500mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 135,000                                               | 148,500                                                   |
| 433.07.001       | Mx Run.UM S30 1D handle                  | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 30,000                                                | 33,000                                                    |
| 433.08.525       | Ray âm UMS30 250mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 433.08.530       | Ray âm UMS30 300mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 155,000                                               | 170,500                                                   |
| 433.08.535       | Ray âm UMS30 350mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 165,000                                               | 181,500                                                   |
| 433.08.540       | Ray âm UMS30 400mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 175,000                                               | 192,500                                                   |
| 433.08.545       | Ray âm UMS30 450mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 185,000                                               | 203,500                                                   |
| 433.08.550       | Ray âm UMS30 500mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 195,000                                               | 214,500                                                   |
| 433.08.555       | Ray âm UMS30 550mm (chốt)                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 205,000                                               | 225,500                                                   |
| 433.03.007       | Ray âm EPC Plus giảm chấn mở 3/4 550mm   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 305,000                                               | 335,500                                                   |
| 433.03.090       | Khóa ray EPC Plus 3/4 1D                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 30,000                                                | 33,000                                                    |
| 433.03.130       | Ray âm EPC Plus nhấn mở toàn phần 250    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 326,000                                               | 358,600                                                   |
| 232.01.240       | KHÓA CHO CỬA CHỚP=KL, MẠ CROM BÓNG       | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 36,000                                                | 39,600                                                    |
| 234.99.241       | Cl-lock set chrpol. ...800mm             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 75,000                                                | 82,500                                                    |
| 233.20.210       | KHÓA VUÔNG CHO CỬA KÍNH=KL               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 833.89.190       | Loox5 Crn.conn. ribbon 5mm/12-24V        | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 833.72.843       | ỐNG ĐẶT DÂY ĐÈN LED =NHÔM                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 375,000                                               | 412,500                                                   |
| 833.73.751       | Cổng sạc USB 2001 12V/15W/tròn/đen       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 95,000                                                | 102,600                                                   |
| 833.73.752       | Cổng sạc USB 2001 12V/15W/tròn/trắng     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 105,000                                               | 113,400                                                   |
| 833.73.753       | Cổng sạc USB 2001 12V/15W/tròn/nickel    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 115,000                                               | 124,200                                                   |
| 833.73.754       | Cổng sạc USB 2001 12V/15W/vuông/đen      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 105,000                                               | 113,400                                                   |
| 833.73.755       | Cổng sạc USB 2001 12V/15W/vuông/trắng    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 10,000                                                | 10,800                                                    |
| 833.73.756       | Cổng sạc USB 2001 12V/15W/vuông/nickel   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 110,000                                               | 118,800                                                   |
| 833.89.136       | Cảm biến IR vuông/nhựa/xám               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 290,000                                               | 313,200                                                   |
| 850.00.041       | Công tắc tường kết nối MESH, 4 kênh      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,010,000                                             | 2,170,800                                                 |
| 833.74.301       | Đèn LED dây 2071 12V/4.8W/m 3000K/5m     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 625,000                                               | 687,500                                                   |
| 833.74.302       | Đèn LED dây 2071 12V/4.8W/m 4000K/5m     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 625,000                                               | 687,500                                                   |
| 833.74.305       | Đèn LED dây2071 12V/4.8W/m 30K/CRI90/50m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 5,990,000                                             | 6,589,000                                                 |
| 833.74.307       | Đèn LED dây2071 12V/4.8W/m 50K/CRI90/50m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 5,990,000                                             | 6,589,000                                                 |
| 833.74.303       | Đèn LED dây 2071 12V/4.8W/m 50K/CRI90/5m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 625,000                                               | 687,500                                                   |
| 833.74.314       | Đèn LED dây2074 12V/9.6W/m 40K/CRI90/50m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 9,120,000                                             | 10,032,000                                                |
| 833.74.309       | Đèn LED dây 2074 12V/9.6W/m 30K/CRI90/5m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 895,000                                               | 984,500                                                   |
| 833.74.310       | Đèn LED dây 2074 12V/9.6W/m 40K/CRI90/5m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 940,000                                               | 1,034,000                                                 |
| 833.74.311       | Đèn LED dây 2074 12V/9.6W/m 50K/CRI90/5m | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 940,000                                               | 1,034,000                                                 |
| 833.89.058       | Công tắc điều chỉnh sáng tối, hệ modular | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 300,000                                               | 324,000                                                   |
| 833.89.134       | Cảm biến dimmer kh.chạm vuông/nhựa/xám   | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 300,000                                               | 324,000                                                   |
| 833.74.960       | Bộ nguồn LED 12V/20W (Đen)               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 465,000                                               | 511,500                                                   |
| 833.77.945       | Bộ nguồn đèn Loox 24V/20W                | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 475,000                                               | 522,500                                                   |
| 833.74.749       | DÂY NỐI HỆ 12V, 4M,                      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 95,000                                                | 104,500                                                   |
| 833.74.933       | Bộ nguồn modular gắn tường 12V 6W        | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 125,000                                               | 137,500                                                   |
| 833.74.935       | Bộ nguồn modular gắn tường 12V 15W       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 342.79.700       | CẤP BẢN LỀ 3D 103* MÀU NIKEN             | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,940,000                                             | 2,134,000                                                 |
| 342.79.300       | CẤP BẢN LỀ 3D 103* MÀU ĐEN               | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 1,940,000                                             | 2,134,000                                                 |
| 372.29.702       | FREE FLAP 3.15 E-DRIVE SET WHITE         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 22,000,000                                            | 23,760,000                                                |
| 372.29.703       | FREE FLAP 3.15 E-DRIVE SET ANTHRACITE    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 22,000,000                                            | 23,760,000                                                |
| 493.05.822       | DIY-TAY NÂNG FLAP 1.7, MOD C, TRẮNG      | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 2,080,000                                             | 2,246,400                                                 |
| 372.29.700       | FREE FLAP 1.7 E-DRIVE SET WHITE          | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 22,000,000                                            | 23,760,000                                                |
| 372.29.701       | FREE FLAP 1.7 E-DRIVE SET ANTHRACITE     | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 22,000,000                                            | 24,200,000                                                |
| 373.66.612       | Bộ tay nâng Duo Standard                 | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 290,000                                               | 319,000                                                   |
| 373.66.632       | BỘ TAY NÂNG DUO FORTE                    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 440,000                                               | 484,000                                                   |
| 372.29.704       | Bộ tay nâng điện Free Fold (trắng)       | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 16,500,000                                            | 17,820,000                                                |
| 372.29.705       | Bộ tay nâng điện Free Fold (xám)         | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 16,500,000                                            | 17,820,000                                                |
| 493.05.760       | BỘ TAY NÂNG Free Swing S2sw MÀU TRẮNG    | FC Furniture construction             | 10 HÄFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 493.05.763       | BỘ TAY NÂNG Free Swing S6sw MÀU TRẮNG    | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 493.05.764       | BỘ TAY NÂNG Free Swing S8sw MÀU TRẮNG    | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 493.05.765       | BỘ TAY NÂNG Free Swing S9sw MÀU TRẮNG    | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 493.05.771       | BỘ TAY NÂNG Free Swing S3sw ANTHRACITE   | FC Furniture construction             | 20 HÄFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description               | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 493.05.772       | BỘ TAY NẮNG Free Swing S5sw ANTHRACITE    | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 493.05.773       | BỘ TAY NẮNG Free Swing S6sw ANTHRACITE    | FC Furniture construction             | 20 HẢFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 493.05.775       | BỘ TAY NẮNG Free Swing S9sw ANTHRACITE    | FC Furniture construction             | 20 HẢFELE          | 4,000,000                                             | 4,320,000                                                 |
| 372.29.714       | BỘ TAY NẮNG ĐIỆN FREE SWING TRẮNG         | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 18,030,000                                            | 19,472,400                                                |
| 372.29.715       | BỘ TAY NẮNG ĐIỆN FREE SWING ANTHRACITE    | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 18,030,000                                            | 19,472,400                                                |
| 493.05.790       | BỘ TAY NẮNG Free up P1us MÀU TRẮNG        | FC Furniture construction             | 20 HẢFELE          | 3,610,000                                             | 3,898,800                                                 |
| 493.05.791       | BỘ TAY NẮNG Free up P2us MÀU TRẮNG        | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 3,790,000                                             | 4,093,200                                                 |
| 493.05.792       | BỘ TAY NẮNG Free up Q1us MÀU TRẮNG        | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 3,340,000                                             | 3,607,200                                                 |
| 493.05.794       | BỘ TAY NẮNG Free up R2us MÀU TRẮNG        | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 3,870,000                                             | 4,179,600                                                 |
| 493.05.795       | BỘ TAY NẮNG Free up R3us MÀU TRẮNG        | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 3,890,000                                             | 4,201,200                                                 |
| 493.05.800       | BỘ TAY NẮNG Free up P1us ANTHRACITE       | FC Furniture construction             | 20 HẢFELE          | 3,610,000                                             | 3,898,800                                                 |
| 493.05.803       | BỘ TAY NẮNG Free up Q2us ANTHRACITE       | FC Furniture construction             | 20 HẢFELE          | 3,680,000                                             | 3,974,400                                                 |
| 493.05.805       | BỘ TAY NẮNG Free up R3us ANTHRACITE       | FC Furniture construction             | 20 HẢFELE          | 3,890,000                                             | 4,201,200                                                 |
| 372.29.707       | BỘ TAY NẮNG ĐIỆN FREE UP P TRẮNG          | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 18,300,000                                            | 19,764,000                                                |
| 372.29.708       | BỘ TAY NẮNG ĐIỆN FREE UP Q TRẮNG          | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 18,300,000                                            | 19,764,000                                                |
| 372.29.709       | BỘ TAY NẮNG ĐIỆN FREE UP R TRẮNG          | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 18,300,000                                            | 19,764,000                                                |
| 372.29.711       | BỘ TAY NẮNG ĐIỆN FREE UP P ANTHRACITE     | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 18,300,000                                            | 19,764,000                                                |
| 372.29.712       | BỘ TAY NẮNG ĐIỆN FREE UP Q ANTHRACITE     | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 18,300,000                                            | 19,764,000                                                |
| 372.29.713       | BỘ TAY NẮNG ĐIỆN FREE UP R ANTHRACITE     | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 18,300,000                                            | 19,764,000                                                |
| 234.99.984       | BỘ PHỤ KIỆN KHÓA 3 NGĂN                   | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 60,000                                                | 66,000                                                    |
| 406.11.094       | Nắp che phụ kiện Finetta F-F154 70A       | FC Furniture construction             | 10 HẢFELE          | 210,000                                               | 226,800                                                   |
| 101.69.504       | Tay nắm mạ màu vàng mờ 100x24mm phải      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 375,000                                               | 412,500                                                   |
| 101.69.505       | Tay nắm mạ màu vàng mờ 100x24mm trái      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 380,000                                               | 418,000                                                   |
| 101.69.506       | Tay nắm mạ màu thiếc tối 100x24mm phải    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 270,000                                               | 297,000                                                   |
| 101.69.507       | Tay nắm mạ màu thiếc tối 100x24mm trái    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 270,000                                               | 297,000                                                   |
| 101.69.508       | Tay nắm mạ màu be ngọc trai 100x24mm phải | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 270,000                                               | 297,000                                                   |
| 101.69.509       | Tay nắm mạ màu be ngọc trai 100x23mm trái | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 270,000                                               | 297,000                                                   |
| 101.69.511       | Tay nắm mạ màu đen 100x24mm trái          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 310,000                                               | 341,000                                                   |
| 106.61.034       | TAY NẮM TỦ H1570 170x32 (ĐỒNG)            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 280,000                                               | 308,000                                                   |
| 106.61.124       | TAY NẮM TỦ H1565 176x32 (ĐỒNG)            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 106.61.217       | TAY NẮM TỦ H1510 340x30 (CROM BÓNG)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 300,000                                               | 330,000                                                   |
| 106.69.010       | Tay nắm mạ niken mờ 212x25mm CC160        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 175,000                                               | 192,500                                                   |
| 106.69.011       | Tay nắm mạ niken mờ cc160                 | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 106.69.020       | Tay nắm mạ niken mờ 174x32mm CC160        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 280,000                                               | 308,000                                                   |
| 106.69.021       | Tay nắm mạ màu thiếc cổ 174x32mm CC160    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 280,000                                               | 308,000                                                   |
| 106.69.022       | Tay nắm mạ crom bóng 174x32mm CC160       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 270,000                                               | 297,000                                                   |
| 106.69.030       | Tay nắm mạ niken mờ 171x27mm CC160        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 140,000                                               | 154,000                                                   |
| 106.69.031       | Tay nắm mạ màu đen 171x27mm               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 106.69.070       | Tay nắm mạ màu đen mờ 35x29mm             | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 106.69.072       | Tay nắm mạ niken mờ 35x29mm               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 106.69.073       | Tay nắm mạ crom bóng 35x29mm              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 106.69.100       | Tay nắm mạ niken mờ 74x32mm CC64          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 160,000                                               | 176,000                                                   |
| 106.69.101       | Tay nắm mạ niken mờ 170x32mm CC160        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 106.69.110       | Tay nắm mạ niken mờ 143x32mm CC128        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 255,000                                               | 280,500                                                   |
| 106.69.120       | Tay nắm mạ niken mờ 108x27mm CC96         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 125,000                                               | 137,500                                                   |
| 106.69.131       | Tay nắm mạ màu đen 140x27mm               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 106.69.140       | Tay nắm mạ crom bóng 108x27mm CC96        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 106.69.141       | Tay nắm mạ crom bóng 140x27mm CC128       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 106.69.160       | Tay nắm mạ màu thiếc cổ 143x32mm CC128    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 106.69.161       | Tay nắm mạ màu thiếc cổ 334x32mm CC320    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 535,000                                               | 588,500                                                   |
| 106.69.163       | Tay nắm mạ crom bóng 334x32mm CC320       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 515,000                                               | 566,500                                                   |
| 106.69.170       | Tay nắm mạ niken mờ 180x25mm CC128        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 106.69.171       | Tay nắm mạ niken mờ 373x28mm CC320        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 530,000                                               | 583,000                                                   |
| 106.69.205       | TAY NẮM TỦ H1390 148x32 (CROM BÓNG)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 360,000                                               | 396,000                                                   |
| 106.69.207       | TAY NẮM TỦ = KL MẠ CHROME B               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 450,000                                               | 495,000                                                   |
| 106.69.605       | TAY NẮM TỦ H1390 148x32 (NIKEN MỜ)        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 340,000                                               | 374,000                                                   |
| 106.69.607       | TAY NẮM TỦ H1390 212x32 (NIKEN MỜ)        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 490,000                                               | 539,000                                                   |
| 106.69.617       | TAY NẮM TỦ H1365 202x30 (TRẮNG MỜ)        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 540,000                                               | 594,000                                                   |
| 106.70.090       | Tay nắm mạ thiếc tối 181x28mm CC160       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 106.70.091       | Tay nắm kim loại sấm mờ 181x28mm CC160    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 225,000                                               | 247,500                                                   |
| 106.70.100       | Tay nắm đen mờ 141x31mm CC 96MM           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 195,000                                               | 214,500                                                   |
| 106.70.101       | Tay nắm đen mờ 174x31mm CC 128MM          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 106.70.102       | Tay nắm đen mờ 205x31mm CC 160MM          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 270,000                                               | 297,000                                                   |
| 106.70.103       | Tay nắm trắng mờ 141x31mm CC96MM          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 195,000                                               | 214,500                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description             | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 106.70.104       | Tay nắm trắng mờ 171x31mm CC128MM       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 106.70.105       | Tay nắm trắng mờ 205x31mm CC160MM       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 250,000                                               | 275,000                                                   |
| 106.70.106       | Tay nắm mạ niken mờ 141x31mm CC96MM     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 260,000                                               | 286,000                                                   |
| 106.70.107       | Tay nắm mạ niken mờ 174x31mm CC128MM    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 295,000                                               | 324,500                                                   |
| 106.70.108       | Tay nắm mạ niken mờ 205x31mm CC160MM    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 315,000                                               | 346,500                                                   |
| 106.70.109       | Tay nắm vàng mờ 141x31mm CC96MM         | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 106.70.110       | Tay nắm vàng mờ 171x31mm CC128MM        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 310,000                                               | 341,000                                                   |
| 106.70.111       | Tay nắm vàng mờ 205x31mm CC160MM        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 385,000                                                   |
| 106.70.150       | Tay nắm niken mờ 130x32mm CC96          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 205,000                                               | 225,500                                                   |
| 106.70.151       | Tay nắm niken mờ 161x32mm CC128         | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 250,000                                               | 275,000                                                   |
| 106.70.161       | Tay nắm vàng mờ 161x32mm CC128          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 270,000                                               | 297,000                                                   |
| 106.70.162       | Tay nắm vàng mờ 236x35mm CC192          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 410,000                                               | 451,000                                                   |
| 106.70.175       | Tay nắm màu đen mờ + đá marble 167x29mm | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 295,000                                               | 324,500                                                   |
| 106.70.200       | Tay nắm màu thiếc tối 214x28mm CC192    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 106.70.201       | Tay nắm kim loại xám mờ 214x28mm CC192  | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 106.70.212       | Tay nắm màu đồng 181x28mm CC160         | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 245,000                                               | 269,500                                                   |
| 106.70.221       | Màu đồng thiếc cổ 161x32mm CC128        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 270,000                                               | 297,000                                                   |
| 106.70.241       | Tay nắm màu thiếc tối 173x23mm CC64     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 350,000                                               | 385,000                                                   |
| 106.70.251       | Tay nắm niken mờ 173x23mm CC64          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 420,000                                               | 462,000                                                   |
| 106.70.261       | Tay nắm màu bạc cổ 173x23mm CC64        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 295,000                                               | 324,500                                                   |
| 106.70.270       | Tay nắm H2380 136x28mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 140,000                                               | 154,000                                                   |
| 106.70.272       | Tay nắm H2380 200x28mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 106.70.280       | Tay nắm H2380 136x28mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 160,000                                               | 176,000                                                   |
| 106.70.282       | Tay nắm H2380 200x28mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 106.70.290       | Tay nắm H2380 136x28mm (vàng)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 106.70.292       | Tay nắm H2380 200x28mm (vàng)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 106.70.310       | Tay nắm H2385 27x27mm (đen)             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 106.70.311       | Tay nắm H2385 27x27mm (niken)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 90,000                                                | 99,000                                                    |
| 106.70.312       | Tay nắm H2385 27x28mm (vàng)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 106.70.321       | Tay nắm H2320 150x29mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 106.70.323       | Tay nắm H2320 214x29mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 106.70.331       | Tay nắm H2320 150x29mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 106.70.333       | Tay nắm H2320 214x29mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 106.70.341       | Tay nắm H2320 150x29mm (vàng)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 106.70.343       | Tay nắm H2320 214x29mm (vàng)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 260,000                                               | 286,000                                                   |
| 106.70.370       | Tay nắm H2325 24x29mm (đen)             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 106.70.371       | Tay nắm H2325 24x29mm (niken)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 90,000                                                | 99,000                                                    |
| 106.70.372       | Tay nắm H2325 24x29mm (vàng)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 90,000                                                | 99,000                                                    |
| 106.70.381       | Tay nắm H2305 140x32mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 106.70.383       | Tay nắm H2305 204x32mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 106.70.391       | Tay nắm H2305 140x32mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 106.70.393       | Tay nắm H2305 204x32mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 106.70.401       | Tay nắm H2305 140x32mm (vàng)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 106.70.403       | Tay nắm H2305 204x32mm (vàng)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 260,000                                               | 286,000                                                   |
| 106.70.410       | Tay nắm H2310 50x30mm (đen)             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 106.70.411       | Tay nắm H2310 50x30mm (niken)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 106.70.412       | Tay nắm H2310 50x30mm (vàng)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 106.70.431       | Tay nắm H2330 146x32mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 106.70.432       | Tay nắm H2330 178x32mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 106.70.441       | Tay nắm H2330 146x32mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 106.70.442       | Tay nắm H2330 178x32mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 106.70.451       | Tay nắm H2330 146x32mm (vàng)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 106.70.452       | Tay nắm H2330 178x32mm (vàng)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 106.70.470       | Tay nắm H2335 47x32mm (đen)             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 80,000                                                | 88,000                                                    |
| 106.70.471       | Tay nắm H2335 47x9mm (niken)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 90,000                                                | 99,000                                                    |
| 106.70.472       | Tay nắm H2335 47x9mm (vàng)             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 106.70.480       | Tay nắm H2360 188x27mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 106.70.490       | Tay nắm H2360 188x27 mm (niken)         | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 106.70.500       | Tay nắm H2360 188x27mm (vàng)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 106.70.510       | Tay nắm H2365 60x23.5mm (đen)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 106.70.511       | Tay nắm H2365 60x23.5mm (niken)         | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 106.70.512       | Tay nắm H2365 60x23.5mm (vàng)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 140,000                                               | 154,000                                                   |
| 106.70.521       | Tay nắm H2135 140x30mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 140,000                                               | 154,000                                                   |
| 106.70.531       | Tay nắm H2370 140x30mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 160,000                                               | 176,000                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description            | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 106.70.541       | Tay nắm H2370 140x30mm (crom bóng)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 160,000                                               | 176,000                                                   |
| 106.70.550       | Tay nắm H2375 37x12mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 80,000                                                | 88,000                                                    |
| 106.70.551       | Tay nắm H2375 37x12mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 106.70.552       | Tay nắm H2375 37x12mm (crom)           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 106.70.560       | Tay nắm H2350 180x31mm (đen)           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 106.70.570       | Tay nắm H2350 180x31mm (niken)         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 220,000                                               | 242,000                                                   |
| 106.70.580       | Tay nắm H2350 180x31mm (vàng)          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 250,000                                               | 275,000                                                   |
| 106.70.590       | Tay nắm H2355 52x31mm (đen)            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 106.70.591       | Tay nắm H2355 52x31mm (niken)          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 106.70.592       | Tay nắm H2355 52x31mm (vàng)           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 130,000                                               | 143,000                                                   |
| 106.70.601       | Tay nắm H2390 137x31mm (niken)         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 106.70.611       | Tay nắm H2395 180x30mm (đen)           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 106.70.621       | Tay nắm H2395 180x30mm (niken)         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 106.70.650       | Tay nắm H2340 140x30mm (niken)         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 106.70.671       | Tay nắm H2345 168x29mm màu chrome bóng | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 107.03.115       | TAY NẮM TỬ 170x30 MM (ĐỒNG CỔ)         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 107.24.900       | TAY NẮM TỬ NHÔM 80x14 MM               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 60,000                                                | 66,000                                                    |
| 107.24.901       | TAY NẮM TỬ NHÔM 120x14 MM              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 107.24.902       | TAY NẮM TỬ NHÔM 150x14 MM              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 80,000                                                | 88,000                                                    |
| 110.34.216       | TAY NẮM TỬ H1315 196x30 (CROM BÓNG)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 110.34.217       | TAY NẮM TỬ H1315 228x30 (CROM BÓNG)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 110.34.227       | TAY NẮM TỬ H1345 215x30 (CROM BÓNG)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 110.34.238       | TAY NẮM TỬ H1350 224x26 (CROM BÓNG)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 110.34.257       | TAY NẮM TỬ H1380 204x32 (CROM BÓNG)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 110.34.265       | TAY NẮM TỬ H1385 146x28 (CROM BÓNG)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 110.34.266       | TAY NẮM TỬ H1385 178x28 (CROM BÓNG)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 110.34.267       | TAY NẮM TỬ H1385 210x28 (CROM BÓNG)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 110.34.286       | TAY NẮM TỬ H1325 180x28 (CROM BÓNG)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 110.34.307       | TAY NẮM TỬ H1310 202x28 (ĐEN MỜ)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 110.34.356       | TAY NẮM TỬ H1380 172x32 (TRẮNG MỜ)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 110.34.357       | TAY NẮM TỬ H1380 204x32 (ĐEN MỜ)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 110.34.387       | TAY NẮM TỬ H1325 212x28 (ĐEN MỜ)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 110.34.616       | TAY NẮM TỬ H1315 196x30 (NIKEN MỜ)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 110.34.617       | TAY NẮM TỬ H1315 228x30 (NIKEN MỜ)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 110.34.655       | TAY NẮM TỬ H1380 172x32 (NIKEN MỜ)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 110.34.657       | TAY NẮM TỬ H1380 204x32 (NIKEN MỜ)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 110.34.667       | TAY NẮM TỬ H1385 210x28 (NIKEN MỜ)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 110.34.674       | TAY NẮM TỬ=KL, MẠ NIKEN, 104X24MM      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 235,000                                               | 258,500                                                   |
| 110.34.706       | TAY NẮM TỬ H1310 170x28 (TRẮNG MỜ)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 130,000                                               | 143,000                                                   |
| 110.34.707       | TAY NẮM TỬ H1310 202x28 (TRẮNG MỜ)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 110.34.786       | TAY NẮM TỬ=KL, MÀU TRẮNG MỜ, 180X28MM  | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 110.35.276       | TAY NẮM TỬ H1335 219x32 (CROM BÓNG)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 290,000                                               | 319,000                                                   |
| 110.74.922       | TAY NẮM TỬ NHÔM 140X36X128 MM          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 280,000                                               | 308,000                                                   |
| 110.74.923       | TAY NẮM TỬ NHÔM 172X36X160 MM          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 300,000                                               | 330,000                                                   |
| 110.74.924       | TAY NẮM TỬ NHÔM 204X36X192 MM          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 340,000                                               | 374,000                                                   |
| 155.01.101       | TAY NẮM TỬ NHÔM 116x24 MM              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 65,000                                                | 71,500                                                    |
| 155.01.102       | TAY NẮM TỬ NHÔM 148x24 MM              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 75,000                                                | 82,500                                                    |
| 155.01.112       | TAY NẮM TỬ NHÔM 106x18 MM              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 50,000                                                | 55,000                                                    |
| 155.01.113       | TAY NẮM TỬ NHÔM 140x18 MM              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 60,000                                                | 66,000                                                    |
| 155.01.234       | Tay nắm tử 202x35mm                    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 155.01.402       | TAY NẮM TỬ INOX 200x35 MM              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 110,000                                               | 121,000                                                   |
| 155.01.403       | TAY NẮM TỬ INOX 232x35 MM              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 155.01.405       | TAY NẮM TỬ INOX 328x35 MM              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 155.01.414       | TAY NẮM TỬ INOX 296x35 MM              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 106.69.150       | Tay nắm mạ niken mờ 34x29mm            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 60,000                                                | 66,000                                                    |
| 106.69.152       | Tay nắm mạ crom bóng 34x29mm           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 58,000                                                | 63,800                                                    |
| 106.70.120       | Tay nắm đen mờ 46x31mm                 | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 87,000                                                | 95,700                                                    |
| 106.70.121       | Tay nắm trắng mờ 46x31mm               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 87,000                                                | 95,700                                                    |
| 106.70.122       | Tay nắm mạ niken mờ 46x31mm            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 105,000                                               | 115,500                                                   |
| 106.70.123       | Tay nắm vàng mờ 46x31mm                | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 140,000                                               | 154,000                                                   |
| 106.70.131       | Tay nắm mạ đồng cổ mờ 62x42mm          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 106.70.135       | Tay nắm niken mờ 56x50mm               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 106.70.171       | Tay nắm niken mờ 36x31mm               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 155,000                                               | 170,500                                                   |
| 106.70.172       | tay nắm vàng mờ 36x31mm                | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 170,000                                               | 187,000                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 106.70.173       | Tay nắm màu đồng thiếc cổ 36x31mm        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 106.70.180       | Tay nắm màu đen mờ + đá marble 32x29mm   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 106.70.186       | Tay nắm màu đồng 51x22mm                 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 125,000                                               | 137,500                                                   |
| 106.70.187       | Tay nắm màu kim loại kẽm mờ 51x22mm      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 145,000                                               | 159,500                                                   |
| 110.35.271       | TAY NẮM TỦ H1340 (CROM BÓNG)             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 51,000                                                | 56,100                                                    |
| 110.35.371       | TAY NẮM TỦ H1340 (ĐEN MỜ)                | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 51,000                                                | 56,100                                                    |
| 110.35.383       | TAY NẮM TỦ=KL D15xH20mm                  | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 40,000                                                | 44,000                                                    |
| 110.35.671       | TAY NẮM TỦ H1340 (NIKEN MỜ)              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 51,000                                                | 56,100                                                    |
| 110.35.771       | TAY NẮM TỦ H1340 (TRẮNG MỜ)              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 51,000                                                | 56,100                                                    |
| 122.07.120       | TAY NẮM TỦ 32x26x15 MM (ĐỒNG CỔ)         | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 110,000                                               | 121,000                                                   |
| 135.93.902       | TAY NẮM TỦ 15x22 MM (BẠC)                | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 70,000                                                | 77,000                                                    |
| 135.93.903       | TAY NẮM TỦ 20x25 MM (BẠC)                | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 80,000                                                | 88,000                                                    |
| 136.94.600       | TAY NẮM TRÒN 30x30 (NIKEN MỜ)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 90,000                                                | 99,000                                                    |
| 126.22.909       | Handle prof.alu.matt 30x2500mm           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 875,000                                               | 962,500                                                   |
| 126.27.303       | TAY NẮM NHÔM, MÀU ĐEN MỜ,3000MM          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,370,000                                             | 1,507,000                                                 |
| 126.27.905       | TAY NẮM PROFILE 35x19.5x3000 MM          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,460,000                                             | 1,606,000                                                 |
| 126.27.906       | TAY NẮM PROFILE 30x19.5x3000 MM          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 590,000                                               | 649,000                                                   |
| 126.27.909       | TAY NẮM PROFILE 21x19.5x3000 MM          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 680,000                                               | 748,000                                                   |
| 126.36.900       | TAY NẮM PROFILE CHỮ C 23x63.6x2500 (BẠC) | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,850,000                                             | 3,135,000                                                 |
| 126.37.900       | TAY NẮM PROFILE CHỮ J 23x49.3x2500 (BẠC) | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 545,000                                               | 599,500                                                   |
| 126.37.937       | NẮP CHE THANH NHÔM CHỮ J (ĐEN, PHẢI)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 45,000                                                | 48,600                                                    |
| 126.37.938       | NẮP CHE THANH NHÔM CHỮ J (ĐEN, TRÁI)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 45,000                                                | 48,600                                                    |
| 126.37.997       | NẮP CHE THANH NHÔM CHỮ J (BẠC, PHẢI)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 45,000                                                | 48,600                                                    |
| 126.37.998       | NẮP CHE THANH NHÔM CHỮ J (BẠC, TRÁI)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 45,000                                                | 48,600                                                    |
| 151.09.600       | TAY NẮM ÂM 86x37x11 MM (NIKEN MỜ)        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 151.22.400       | TAY NẮM ÂM 172x50x22 MM (CROM MỜ)        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 250,000                                               | 275,000                                                   |
| 151.22.600       | TAY NẮM ÂM 172x50x22 MM (NIKEN MỜ)       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 250,000                                               | 275,000                                                   |
| 151.76.921       | TAY NẮM ÂM=KL CC096MM,MÀU NHÔM MỜ        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 130,000                                               | 143,000                                                   |
| 151.76.922       | TAY NẮM ÂM=KL CC128MM,MÀU NHÔM MỜ        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 140,000                                               | 154,000                                                   |
| 151.76.923       | TAY NẮM ÂM=KL CC160MM,MÀU NHÔM MỜ        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 151.76.924       | TAY NẮM ÂM=KL CC192MM,MÀU NHÔM MỜ        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 160,000                                               | 176,000                                                   |
| 152.11.932       | TAY NẮM ÂM 161x64x128 MM                 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 160,000                                               | 176,000                                                   |
| 152.11.933       | TAY NẮM ÂM 211x64x160 MM                 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 429.94.621       | VÒNG ĐỆM ĐI DÂY ZN NI MỜ 40MM 20 X 25    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 86,000                                                | 94,600                                                    |
| 818.71.300       | Monitorarm MA 11 einfach schw.           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,790,000                                             | 4,169,000                                                 |
| 341.30.509       | bán lẻ gấp cho bàn, cho gỗ 18mm          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 195,000                                               | 214,500                                                   |
| 642.40.008       | BỘ PHỤ KIỆN BÀN XẾP =KL                  | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,260,000                                             | 1,386,000                                                 |
| 642.48.505       | Ổ trục xoay bàn có khung.thép.màu xanh   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 230,000                                               | 253,000                                                   |
| 638.39.215       | KOYO PEDESTAL LEG W/LOCK ST CHR POL 60MM | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 7,460,000                                             | 8,206,000                                                 |
| 638.39.230       | SPIDER BASE W/ LEV ZN CHR POL 565MM      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,910,000                                             | 9,801,000                                                 |
| 637.02.090       | NÚP CHỤP CHO CHẨN ĐỂ, =NHỰA              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,900                                                 | 2,052                                                     |
| 637.05.010       | VÍT TANG-ĐO M8x70MM =KL                  | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 15,500                                                | 17,050                                                    |
| 637.30.941       | ĐINH CHẨN BÀN=KL                         | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 61,000                                                | 67,100                                                    |
| 637.45.308       | CHẨN TỦ CÓ TẦNG ĐƠ 80 MM                 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 23,000                                                | 24,840                                                    |
| 637.45.326       | CHẨN TỦ CÓ TẦNG ĐƠ 100 MM                | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 23,000                                                | 24,840                                                    |
| 660.08.324       | BÁNH XE ĐỒ GỖ NỘI THẤT=NHỰA              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 77,000                                                | 83,160                                                    |
| 660.09.304       | BÁNH XE ĐÔI MÀU ĐEN M8 40MM              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 47,000                                                | 51,700                                                    |
| 660.09.321       | BÁNH XE CHO TỦ                           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 360,000                                               | 396,000                                                   |
| 663.06.910       | BÁNH XE TỦ 40KG 50 =NHỰA                 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 255,000                                               | 275,400                                                   |
| 801.21.833       | THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=1M)       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 801.21.835       | THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=2M)       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 265,000                                               | 291,500                                                   |
| 801.21.836       | THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=3M)       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 410,000                                               | 451,000                                                   |
| 801.21.837       | THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=6M)       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 840,000                                               | 924,000                                                   |
| 803.33.757       | BAS ĐỠ THANH NHÔM=KL,MẠ NIKE             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 23,000                                                | 25,300                                                    |
| 803.33.990       | Ke đỡ 2 đầu thanh treo quần áo           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 13,900                                                | 15,290                                                    |
| 804.21.190       | Miếng đỡ cuối cho thanh treo tủ áo       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 80,000                                                | 88,000                                                    |
| 804.21.191       | Miếng đỡ giữa cho thanh treo tủ          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 90,000                                                | 99,000                                                    |
| 804.21.199       | Miếng đỡ cho thanh treo quần áo (trụ)    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 90,000                                                | 99,000                                                    |
| 806.22.701       | BỘ KỆ KỂ ĐỂ GIÀY 14 KỆ 800x1680 TRẮNG    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 30,450,000                                            | 33,495,000                                                |
| 642.19.929       | Phụ kiện mở rộng mặt bàn 60kg 1200mm     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 42,630,000                                            | 46,040,400                                                |
| 807.95.101       | Khay đựng trang sức 600mm (moca)         | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,970,000                                             | 3,267,000                                                 |
| 807.95.103       | Khay đựng trang sức 800mm (moca)         | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,630,000                                             | 3,993,000                                                 |
| 807.95.111       | Móc treo quần với hộp nhựa 600mm (moca)  | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,310,000                                             | 2,541,000                                                 |
| 807.95.113       | Móc treo quần với hộp nhựa 800mm (moca)  | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,640,000                                             | 2,904,000                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 807.95.121       | Móc treo quần 600mm (moca)               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,970,000                                             | 2,167,000                                                 |
| 807.95.123       | Móc treo quần 800mm (moca)               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,310,000                                             | 2,541,000                                                 |
| 807.95.141       | Rổ bằng kim loại 600mm (moca)            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,310,000                                             | 2,541,000                                                 |
| 807.95.143       | Rổ bằng kim loại 800mm (moca)            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,530,000                                             | 2,783,000                                                 |
| 807.95.151       | Rổ bằng kim loại H130 600mm (moca)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,080,000                                             | 3,388,000                                                 |
| 807.95.153       | Rổ bằng kim loại H130 800mm (moca)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,410,000                                             | 3,751,000                                                 |
| 807.95.161       | Kệ giày bằng kim loại 600mm (trắng)      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,640,000                                             | 2,904,000                                                 |
| 807.95.163       | Kệ giày bằng kim loại 800mm (moca)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,190,000                                             | 3,509,000                                                 |
| 807.95.171       | Rổ kéo bằng kính 600mm (moca)            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,420,000                                             | 2,662,000                                                 |
| 807.95.173       | Rổ kéo bằng kính 800mm (moca)            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,860,000                                             | 3,146,000                                                 |
| 807.95.180       | Rổ kéo đa năng 400mm (moca, trái)        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,080,000                                             | 3,388,000                                                 |
| 807.95.181       | Rổ kéo đa năng 400mm (moca, phải)        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,080,000                                             | 3,388,000                                                 |
| 807.95.190       | Gương xoay có đèn LED (moca)             | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,410,000                                             | 3,682,800                                                 |
| 807.95.801       | Khay đựng trang sức 600mm (trắng)        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,970,000                                             | 3,267,000                                                 |
| 807.95.803       | Khay đựng trang sức 800mm (trắng)        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,630,000                                             | 3,993,000                                                 |
| 807.95.811       | Móc treo quần với hộp nhựa 600mm (trắng) | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,310,000                                             | 2,541,000                                                 |
| 807.95.813       | Móc treo quần với hộp nhựa 800mm (trắng) | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,640,000                                             | 2,904,000                                                 |
| 807.95.821       | Móc treo quần 600mm (trắng)              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,970,000                                             | 2,167,000                                                 |
| 807.95.823       | Móc treo quần 800mm (trắng)              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,310,000                                             | 2,541,000                                                 |
| 807.95.841       | Rổ bằng kim loại 600mm (trắng)           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,310,000                                             | 2,541,000                                                 |
| 807.95.843       | Rổ bằng kim loại 800mm (trắng)           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,530,000                                             | 2,783,000                                                 |
| 807.95.851       | Rổ bằng kim loại H130 600mm (trắng)      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,080,000                                             | 3,388,000                                                 |
| 807.95.853       | Rổ bằng kim loại H130 800mm (trắng)      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,410,000                                             | 3,751,000                                                 |
| 807.95.861       | Kệ giày bằng kim loại 600mm (trắng)      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,640,000                                             | 2,904,000                                                 |
| 807.95.863       | Kệ giày bằng kim loại 800mm (trắng)      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,190,000                                             | 3,509,000                                                 |
| 807.95.871       | Rổ kéo bằng kính 600mm (trắng)           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,420,000                                             | 2,662,000                                                 |
| 807.95.873       | Rổ kéo bằng kính 800mm (trắng)           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,860,000                                             | 3,146,000                                                 |
| 807.95.880       | Rổ kéo đa năng 400mm (trắng, trái)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,080,000                                             | 3,388,000                                                 |
| 807.95.881       | Rổ kéo đa năng 400mm (trắng, phải)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,080,000                                             | 3,388,000                                                 |
| 807.95.890       | Gương xoay có đèn LED (trắng)            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,410,000                                             | 3,682,800                                                 |
| 807.96.110       | Móc treo dây nịt và cà vạt (moca)        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,050,000                                             | 1,155,000                                                 |
| 807.96.420       | Khay chia cho rổ kéo bằng kính (moca)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 400,000                                               | 440,000                                                   |
| 807.96.810       | Móc treo dây nịt và cà vạt (trắng)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,050,000                                             | 1,155,000                                                 |
| 807.96.820       | Khay chia cho rổ kéo bằng kính (trắng)   | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 400,000                                               | 432,000                                                   |
| 806.22.401       | BỘ KỆ KÉO ĐỂ GIÀY 14 KỆ=                 | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 30,450,000                                            | 33,495,000                                                |
| 805.11.152       | TAY NÂNG MÓC ÁO CHESTNUT, 550-670MM      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,200,000                                             | 1,320,000                                                 |
| 805.11.153       | TAY NÂNG MÓC ÁO CHESTNUT, 650-920MM      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,310,000                                             | 1,441,000                                                 |
| 805.11.154       | TAY NÂNG MÓC ÁO CHESTNUT, 880-1270MM     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,360,000                                             | 1,496,000                                                 |
| 805.11.752       | TAY NÂNG MÓC ÁO TRẮNG, 550-670MM         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,200,000                                             | 1,320,000                                                 |
| 805.11.753       | TAY NÂNG MÓC ÁO TRẮNG, 650-920MM         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,310,000                                             | 1,441,000                                                 |
| 805.11.754       | TAY NÂNG MÓC ÁO TRẮNG, 880-1270MM        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,360,000                                             | 1,496,000                                                 |
| 805.21.901       | MÓC MÁNG QUẦN ÁO 730X1190MM=KL           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 5,050,000                                             | 5,555,000                                                 |
| 568.60.760       | Bàn ủi gắn tủ (trắng)                    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 12,040,000                                            | 13,244,000                                                |
| 892.14.719       | PHỤ KIỆN CHO TỦ GIÀY 1 NGĂN =NHỰA        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 225,000                                               | 243,000                                                   |
| 892.14.742       | PHỤ KIỆN TỦ GIÀY 02 NGĂN = NHỰA          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 200,000                                               | 216,000                                                   |
| 646.18.908       | MẦM XOAY TIVI 360ĐỘ =KL                  | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 505,000                                               | 555,500                                                   |
| 646.27.947       | MẦM XOAY 180 ĐỘ=KL, MÀU BẠC, 328X16MM    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,970,000                                             | 2,167,000                                                 |
| 260.26.997       | Alusion ke nối góc (kèm vít sáng)        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 22,000                                                | 24,200                                                    |
| 260.26.998       | Alusion ke nối góc (kèm vít đen)         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 22,000                                                | 24,200                                                    |
| 271.95.193       | Metal sofa structure 1530 mm             | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 55,000,000                                            | 59,400,000                                                |
| 271.95.306       | Hide-away bed system 1530x2040 mm std    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 71,000,000                                            | 76,680,000                                                |
| 342.79.717       | ALUSION BAS NỐI CHO BÀN LỀ 3D (PHẢI)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 342.79.718       | ALUSION BAS NỐI CHO BÀN LỀ 3D (TRÁI)     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 342.79.784       | ALUSION KE NỐI GÓC CHO S02 (TRÁI TRÊN)   | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 140,000                                               | 154,000                                                   |
| 342.79.785       | ALUSION KE NỐI GÓC CHO S02 (PHẢI TRÊN)   | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 140,000                                               | 154,000                                                   |
| 563.58.303       | THANH NHÔM ALUSION N01 MÀU ĐEN 3M        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 300,000                                               | 330,000                                                   |
| 563.58.313       | ALUSION THANH NHÔM H01 MÀU ĐEN 3M        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 260,000                                               | 286,000                                                   |
| 563.58.323       | ALUSION THANH NHÔM S01 MÀU ĐEN 3M        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 410,000                                               | 451,000                                                   |
| 563.58.333       | ALUSION THANH NHÔM S02 MÀU ĐEN 3M        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 720,000                                               | 792,000                                                   |
| 563.58.343       | ALUSION THANH NHÔM H02 MÀU ĐEN 3M        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 840,000                                               | 924,000                                                   |
| 563.58.903       | ALUSION THANH NHÔM N01 MÀU BẠC 3M        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 300,000                                               | 330,000                                                   |
| 563.58.913       | ALUSION THANH NHÔM H01 MÀU BẠC 3M        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 260,000                                               | 286,000                                                   |
| 563.58.943       | Alusion Profile H02 Silver 22x26mm/3m    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 840,000                                               | 924,000                                                   |
| 563.86.482       | Ron kính 5-6m, cuộn 20m (cho Alusion)    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 520,000                                               | 561,600                                                   |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 805.21.200       | Lift Only black/chr.12kg 730-1190mm      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 4,560,000                                             | 5,016,000                                                 |
| 805.21.500       | Tay nâng tủ quần áo, màu be vàng730-1190 | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 5,200,000                                             | 5,720,000                                                 |
| 552.35.375       | Ray hộp Alto-S 120mm (xám)               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 790,000                                               | 869,000                                                   |
| 552.35.775       | Ray hộp Alto-S 120mm (trắng)             | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 790,000                                               | 869,000                                                   |
| 552.36.345       | Ray hộp Alto-S PTO 120mm (xám)           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 880,000                                               | 968,000                                                   |
| 552.53.349       | Thanh nâng cấp màu xám 1200 mm           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 552.53.389       | Mặt nhôm màu xám H80 L1200 mm            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 525,000                                               | 577,500                                                   |
| 552.53.390       | Bas nhựa màu xám                         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 70,000                                                | 75,600                                                    |
| 552.53.392       | Bas nhựa xám H170                        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 125,000                                               | 135,000                                                   |
| 552.53.395       | Nắp đáy xám                              | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 45,000                                                | 48,600                                                    |
| 552.53.397       | Nắp đáy H170 xám                         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 70,000                                                | 75,600                                                    |
| 552.53.749       | Thanh nâng cấp màu trắng 1200 mm         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 552.53.789       | Mặt nhôm màu trắng H80 L1200 mm          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 525,000                                               | 577,500                                                   |
| 552.53.792       | Bas nhựa trắng H170                      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 125,000                                               | 135,000                                                   |
| 552.53.795       | Nắp đáy H80 trắng                        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 45,000                                                | 48,600                                                    |
| 552.53.797       | Nắp đáy H170 trắng                       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 70,000                                                | 75,600                                                    |
| 552.75.701       | Bộ ray hộp Alto màu trắng, H84X300mm     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 560,000                                               | 616,000                                                   |
| 552.77.781       | Bộ ray hộp Alto màu trắng, H135x300mm    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 560,000                                               | 616,000                                                   |
| 552.69.098       | Tấm giữ vách hậu 199mm (xám)             | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 30,000                                                | 33,000                                                    |
| 552.69.749       | Tấm nhựa liên kết (trắng)                | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 65,000                                                | 70,200                                                    |
| 552.69.782       | Mặt che phía trước (trắng, 1100mm)       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 420,000                                               | 462,000                                                   |
| 552.69.798       | Tấm giữ vách hậu 199mm (trắng)           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 30,000                                                | 33,000                                                    |
| 552.49.325       | Co T thanh chia ray hộp Alto-S xám       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 18,000                                                | 19,440                                                    |
| 552.49.721       | Thanh chia ray hộp Alto-S trắng 900mm    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 85,000                                                | 93,500                                                    |
| 552.49.725       | Co T thanh chia ray hộp Alto-S trắng     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 18,000                                                | 19,440                                                    |
| 552.53.359       | Tấm chia khay (xám đậm)                  | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 12,000                                                | 12,960                                                    |
| 552.53.759       | Tấm chia khay (trắng)                    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 12,000                                                | 12,960                                                    |
| 556.52.246       | KHAY CLASSICO XÁM 550/60                 | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 590,000                                               | 637,200                                                   |
| 556.52.247       | Khay Classico xám 550/700 mm             | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 660,000                                               | 712,800                                                   |
| 556.52.248       | KHAY CLASSICO XÁM 550/80                 | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 820,000                                               | 885,600                                                   |
| 556.52.249       | KHAY CLASSICO XÁM 550/90                 | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 940,000                                               | 1,015,200                                                 |
| 556.52.743       | KHAY CLASSICO TRẮNG 550/45               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 440,000                                               | 475,200                                                   |
| 556.52.746       | KHAY CLASSICO TRẮNG 550/60               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 590,000                                               | 637,200                                                   |
| 556.52.749       | KHAY CLASSICO TRẮNG 550/90               | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 940,000                                               | 1,015,200                                                 |
| 556.70.040       | KHAY SEPARADO PHỦ INOX 550/30            | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 750,000                                               | 810,000                                                   |
| 556.70.140       | KHAY SEPARADO FLEX INOX 550/30           | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 820,000                                               | 885,600                                                   |
| 547.92.413       | TẤM LÓT SOLID BẠC                        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 460,000                                               | 496,800                                                   |
| 547.92.523       | TẤM LÓT FIBRE XÁM                        | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 460,000                                               | 496,800                                                   |
| 547.92.713       | TẤM LÓT SOLID TRẮNG                      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 460,000                                               | 496,800                                                   |
| 547.97.523       | TẤM LÓT HỘC TỦ=NHỰA,MÀU                  | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 610,000                                               | 658,800                                                   |
| 547.97.723       | TẤM LÓT HỘC TỦ=NHỰA,MÀU                  | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 610,000                                               | 658,800                                                   |
| 502.12.023       | THÙNG RÁC =KIM LOẠI, 15L                 | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,680,000                                             | 1,814,400                                                 |
| 502.12.729       | THÙNG RÁC GẮN CỬA MÀU TRẮNG 15L          | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,460,000                                             | 1,576,800                                                 |
| 502.24.003       | Thùng rác Viola 8L                       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 950,000                                               | 1,045,000                                                 |
| 502.24.006       | Thùng rác Viola 14L                      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 1,110,000                                             | 1,221,000                                                 |
| 502.72.761       | THÙNG RÁC 2 NGĂN 2X15L                   | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,690,000                                             | 3,985,200                                                 |
| 502.73.901       | Thùng rác 2 ngăn 19L                     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 15,640,000                                            | 16,891,200                                                |
| 502.73.902       | Thùng rác gắn cánh 2x30L cho tủ 600mm    | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 19,650,000                                            | 21,222,000                                                |
| 549.08.003       | Rổ bát đĩa Cappella 600mm SUS304         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,820,000                                             | 3,102,000                                                 |
| 549.08.011       | Rổ bát đĩa Cappella 700mm SUS304         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,890,000                                             | 3,179,000                                                 |
| 549.08.013       | Rổ bát đĩa Cappella 800mm SUS304         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,940,000                                             | 3,234,000                                                 |
| 549.08.014       | Rổ bát đĩa Cappella 900mm SUS304         | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,200,000                                             | 3,520,000                                                 |
| 549.08.023       | Rổ xoong nồi Cappella 600mm SUS304       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,490,000                                             | 2,739,000                                                 |
| 549.08.031       | Rổ xoong nồi Cappella 700mm SUS304       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,540,000                                             | 2,794,000                                                 |
| 549.08.033       | Rổ xoong nồi Cappella 800mm SUS304       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,710,000                                             | 2,981,000                                                 |
| 549.08.034       | Rổ xoong nồi Cappella 900mm SUS304       | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,860,000                                             | 3,146,000                                                 |
| 549.08.143       | Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 600mm     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,730,000                                             | 3,003,000                                                 |
| 549.08.151       | Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 700mm     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,960,000                                             | 3,256,000                                                 |
| 549.08.153       | Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 800mm     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,100,000                                             | 3,410,000                                                 |
| 549.08.154       | Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 900mm     | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 3,170,000                                             | 3,487,000                                                 |
| 549.08.427       | Rổ xoong nồi Cappella 800mm (sơn nano)   | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,430,000                                             | 2,673,000                                                 |
| 549.08.428       | Rổ xoong nồi Cappella 900mm (sơn nano)   | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,510,000                                             | 2,761,000                                                 |
| 549.08.447       | Rổ Cappella có ống đũa 800mm (nano)      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,570,000                                             | 2,827,000                                                 |
| 549.08.448       | Rổ Cappella có ống đũa 900mm (nano)      | FE Furniture equipment                | 10 HẢFELE          | 2,780,000                                             | 3,058,000                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 549.08.864       | Rổ xoong nồi KASON 600mm                 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,420,000                                             | 2,662,000                                                 |
| 549.08.867       | Rổ xoong nồi KASON 800mm                 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,640,000                                             | 2,904,000                                                 |
| 549.08.885       | Rổ bát đĩa KASON FLEX 700mm              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,060,000                                             | 3,366,000                                                 |
| 549.08.887       | Rổ bát đĩa KASON FLEX 800mm              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,190,000                                             | 3,509,000                                                 |
| 549.08.888       | Rổ bát đĩa KASON FLEX 900mm              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,350,000                                             | 3,685,000                                                 |
| 549.20.010       | Rổ giá vị SONATA 250mm (có khay đĩa)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,040,000                                             | 3,344,000                                                 |
| 549.20.415       | Rổ kéo đa năng Sonata 400mm (sơn nano)   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,900,000                                             | 3,190,000                                                 |
| 549.32.758       | Thùng gạo Spinto (trắng)                 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,650,000                                             | 4,015,000                                                 |
| 549.32.990       | Thùng gạo cho tủ 300mm (bề mặt gương)    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,090,000                                             | 3,399,000                                                 |
| 549.32.991       | Thùng gạo cho tủ 300mm (bề mặt đen bóng) | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,090,000                                             | 3,399,000                                                 |
| 503.48.505       | Thùng rác Viola 20L x 2 (xám)            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,770,000                                             | 3,047,000                                                 |
| 549.20.840       | Rổ giá vị OMERO 150mm (phải)             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,820,000                                             | 3,102,000                                                 |
| 549.20.841       | Rổ giá vị OMERO 200mm (phải)             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,090,000                                             | 3,399,000                                                 |
| 549.20.890       | Rổ giá vị OMERO 150mm (trái)             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,820,000                                             | 3,102,000                                                 |
| 549.20.891       | Rổ giá vị OMERO 200mm (trái)             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,090,000                                             | 3,399,000                                                 |
| 549.03.132       | Bộ rổ kéo cho tủ bếp dưới rộng 450mm     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,630,000                                             | 1,793,000                                                 |
| 549.20.012       | Rổ giá vị SONATA 200mm (có khay đĩa)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,890,000                                             | 3,179,000                                                 |
| 549.20.018       | Rổ giá vị SONATA 300mm (có khay đĩa)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,170,000                                             | 3,487,000                                                 |
| 549.20.019       | Rổ giá vị SONATA 350mm (có khay đĩa)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,400,000                                             | 3,740,000                                                 |
| 549.20.020       | Rổ giá vị SONATA 400mm (có khay đĩa)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,500,000                                             | 3,850,000                                                 |
| 549.20.032       | Rổ giá vị Sonata 200mm SUS304            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,710,000                                             | 2,981,000                                                 |
| 549.20.038       | Rổ giá vị Sonata 300mm SUS304            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,990,000                                             | 3,289,000                                                 |
| 549.20.039       | Rổ giá vị Sonata 350mm SUS304            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,210,000                                             | 3,531,000                                                 |
| 549.20.040       | Rổ giá vị Sonata 400mm SUS304            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,310,000                                             | 3,641,000                                                 |
| 549.20.823       | Rổ giá vị OMERO 300mm                    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,320,000                                             | 3,652,000                                                 |
| 595.00.804       | Rổ giá vị dao thớt OMERO 350mm           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 3,890,000                                             | 4,279,000                                                 |
| 595.00.805       | Rổ giá vị dao thớt OMERO 400mm           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 4,240,000                                             | 4,664,000                                                 |
| 595.00.806       | Rổ giá vị dao thớt OMERO 450mm           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 4,350,000                                             | 4,785,000                                                 |
| 595.04.095       | Rổ dụng cụ vệ sinh Viola SUS304          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,980,000                                             | 3,278,000                                                 |
| 548.37.001       | Rổ góc Mezzo 180 độ Inox304              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,330,000                                             | 2,563,000                                                 |
| 548.37.011       | Rổ góc Mezzo 270 độ Inox304              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,410,000                                             | 2,651,000                                                 |
| 541.01.804       | Rổ góc OLLA MOVE (phải)                  | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,140,000                                             | 8,954,000                                                 |
| 541.01.814       | Rổ góc OLLA MOVE (trái)                  | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,140,000                                             | 8,954,000                                                 |
| 548.21.002       | Rổ góc Mezzo SUS304 900 (phải)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 9,790,000                                             | 10,769,000                                                |
| 548.21.012       | Rổ góc Mezzo SUS304 900 (trái)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 9,790,000                                             | 10,769,000                                                |
| 595.50.804       | Rổ góc OLLA 900mm                        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,170,000                                             | 8,987,000                                                 |
| 548.65.033       | Tủ đồ khô Dolce 450mm SUS304             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 10,870,000                                            | 11,957,000                                                |
| 548.65.053       | Tủ đồ khô Dolce 600mm SUS304             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 12,540,000                                            | 13,794,000                                                |
| 548.65.073       | Tủ đồ khô Dolce SUS304 450/1650          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 10,820,000                                            | 11,902,000                                                |
| 548.65.075       | Tủ đồ khô Dolce SUS304 600/1650          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 11,920,000                                            | 13,112,000                                                |
| 548.65.842       | Rổ KARA SWING 6 tầng 450mm               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 11,530,000                                            | 12,683,000                                                |
| 548.65.862       | Rổ KARA SWING 6 tầng 600mm               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 13,410,000                                            | 14,751,000                                                |
| 595.82.805       | Rổ xoay KARA VARIO 6 tầng                | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 22,840,000                                            | 25,124,000                                                |
| 595.82.815       | Rổ xoay KARA VARIO 7 tầng                | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 24,800,000                                            | 27,280,000                                                |
| 595.80.803       | Rổ kéo KARA PULL 400mm                   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 11,220,000                                            | 12,342,000                                                |
| 504.76.009       | Rổ nâng hạ LENTO tròn 600mm SUS304       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,100,000                                             | 8,910,000                                                 |
| 504.76.010       | Rổ nâng hạ LENTO tròn 700mm SUS304       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,280,000                                             | 9,108,000                                                 |
| 504.76.012       | Rổ nâng hạ LENTO tròn 800mm SUS304       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,470,000                                             | 9,317,000                                                 |
| 504.76.013       | Rổ nâng hạ LENTO tròn 900mm SUS304       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,660,000                                             | 9,526,000                                                 |
| 504.76.019       | Rổ nâng hạ LENTO dẹt 600mm SUS304        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,010,000                                             | 8,811,000                                                 |
| 504.76.020       | Rổ nâng hạ LENTO dẹt 700mm SUS304        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,180,000                                             | 8,998,000                                                 |
| 504.76.022       | Rổ nâng hạ LENTO dẹt 800mm SUS304        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,370,000                                             | 9,207,000                                                 |
| 504.76.023       | Rổ nâng hạ LENTO dẹt 900mm SUS304        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,560,000                                             | 9,416,000                                                 |
| 504.76.142       | Rổ nâng hạ LENTO tròn có ống đĩa 800mm   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,520,000                                             | 9,372,000                                                 |
| 504.76.143       | Rổ nâng hạ LENTO tròn có ống đĩa 900mm   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,720,000                                             | 9,592,000                                                 |
| 504.76.407       | Rổ nâng hạ Lento 800mm (sơn nano)        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 7,010,000                                             | 7,711,000                                                 |
| 504.76.408       | Rổ nâng hạ Lento 900mm (sơn nano)        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 7,180,000                                             | 7,898,000                                                 |
| 504.76.507       | Rổ bát đĩa nâng hạ 800mm (sơn nano, xám) | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 9,080,000                                             | 9,988,000                                                 |
| 504.76.508       | Rổ bát đĩa nâng hạ 900mm (sơn nano, xám) | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 9,320,000                                             | 10,252,000                                                |
| 504.76.705       | Rổ bát đĩa nâng hạ 700mm (sơn nano, xám) | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,930,000                                             | 9,823,000                                                 |
| 504.76.817       | Rổ nâng hạ ORIA 800mm                    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 9,080,000                                             | 9,988,000                                                 |
| 544.01.004       | Khay úp chén đĩa 414x263mm               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,730,000                                             | 1,903,000                                                 |
| 544.01.007       | Khay úp chén đĩa 564x263mm               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,750,000                                             | 1,925,000                                                 |
| 544.01.008       | Khay úp đĩa 764x263mm                    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,830,000                                             | 2,013,000                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description             | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (P)ant | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 544.01.009       | Khay úp chén đĩa 864x263mm              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 1,900,000                                             | 2,090,000                                                 |
| 544.01.024       | Khay úp chén đĩa 414x263mm              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 1,640,000                                             | 1,804,000                                                 |
| 544.01.027       | Khay úp chén đĩa 564x263mm              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 2,020,000                                             | 2,222,000                                                 |
| 544.01.028       | Khay úp chén đĩa 764x263mm              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 2,340,000                                             | 2,574,000                                                 |
| 544.01.029       | Khay úp chén đĩa 864x263mm              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 2,490,000                                             | 2,739,000                                                 |
| 544.01.084       | KHAY HỨNG NƯỚC 370X240MM =KL            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 600,000                                               | 660,000                                                   |
| 544.01.087       | KHAY HỨNG NƯỚC 520x240MM =KL            | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 960,000                                               | 1,056,000                                                 |
| 544.01.088       | KHAY HỨNG NƯỚC 720X240MM=KL             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 1,270,000                                             | 1,397,000                                                 |
| 544.01.089       | KHAY ÚP CHÉN ĐĨA 820x240MM =KL          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 1,580,000                                             | 1,738,000                                                 |
| 544.01.307       | KHAY ÚP CHÉN ĐĨA 564X263MM, MÀU ĐEN     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 1,750,000                                             | 1,925,000                                                 |
| 544.01.327       | GIÁ ĐỂ CHÉN 564X263MM = KL, MÀU ĐEN     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 2,020,000                                             | 2,222,000                                                 |
| 544.01.329       | GIÁ ĐỂ CHÉN 864X263MM = KL, MÀU ĐEN     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 2,490,000                                             | 2,739,000                                                 |
| 544.01.389       | KHAY HỨNG NƯỚC 864X263MM =KL, MÀU ĐEN   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 1,580,000                                             | 1,738,000                                                 |
| 544.40.003       | Rổ bát đĩa PRESTO có khung 600mm SUS304 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 2,140,000                                             | 2,354,000                                                 |
| 544.40.011       | Rổ bát đĩa PRESTO có khung 700mm SUS304 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 2,250,000                                             | 2,475,000                                                 |
| 544.40.013       | Rổ bát đĩa PRESTO có khung 800mm SUS304 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 2,490,000                                             | 2,739,000                                                 |
| 544.40.014       | Rổ bát đĩa PRESTO có khung 900mm SUS304 | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 2,840,000                                             | 3,124,000                                                 |
| 544.40.023       | Rổ chén đĩa không khung 600mm Inox304   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 990,000                                               | 1,089,000                                                 |
| 544.40.031       | Rổ chén đĩa không khung 700mm Inox304   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 1,090,000                                             | 1,199,000                                                 |
| 544.40.033       | Rổ chén đĩa không khung 800mm Inox304   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 1,160,000                                             | 1,276,000                                                 |
| 544.40.034       | Rổ chén đĩa không khung 900mm Inox304   | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 1,290,000                                             | 1,419,000                                                 |
| 274.52.224       | Bộ phụ kiện giường xếp 1620mm           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 47,000,000                                            | 50,760,000                                                |
| 842.20.959       | Móc treo áo 17x41x47mm (nhôm, bạc)      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 115,000                                               | 126,500                                                   |
| 983.25.053       | Thùng rác tròn 10L (đen)                | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 1,430,000                                             | 1,573,000                                                 |
| 571.64.717       | NẮP CHE ỒNG THÔNG GIÓ=NHỰA              | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 571.67.718       | THÔNG GIÓ MÀU TRẮNG 123MM               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 150,000                                               | 162,000                                                   |
| 575.20.012       | Tấm thông nhiệt 300x60mm                | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 560,000                                               | 616,000                                                   |
| 110.34.287       | TAY NẮM TỦ H1325 212x28 (CROM BÓNG)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 190,000                                               | 209,000                                                   |
| 110.34.386       | TAY NẮM TỦ H1325 180x28 (ĐEN MỜ)        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 180,000                                               | 198,000                                                   |
| 110.34.328       | TAY NẮM TỦ H1345 215x30 (TRẮNG MỜ)      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 110.34.306       | TAY NẮM TỦ H1310 170x28 (ĐEN MỜ)        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 130,000                                               | 143,000                                                   |
| 110.34.666       | TAY NẮM TỦ H1385 178x28 (NIKEN MỜ)      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 110.34.255       | TAY NẮM TỦ H1380 172x32 (CROM BÓNG)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 110.34.358       | TAY NẮM TỦ H1380 204x32 (TRẮNG MỜ)      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 240,000                                               | 264,000                                                   |
| 110.34.355       | TAY NẮM TỦ H1380 172x32 (ĐEN MỜ)        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 200,000                                               | 220,000                                                   |
| 106.61.017       | TAY NẮM TỦ H1510 340x30 (NIKEN MỜ)      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 300,000                                               | 330,000                                                   |
| 106.61.764       | TAY NẮM TỦ H1520 218x21 (TRẮNG MỜ)      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 600,000                                               | 660,000                                                   |
| 106.61.464       | TAY NẮM TỦ H1520 218x21 (CHỈ)           | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 600,000                                               | 660,000                                                   |
| 106.61.164       | TAY NẮM TỦ H1520 218x21 (ĐỒNG CỔ)       | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 600,000                                               | 660,000                                                   |
| 106.61.223       | TAY NẮM TỦ H1565 144x32 (CROM BÓNG)     | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 106.61.323       | TAY NẮM TỦ H1565 144x32 (NIKEN MỜ)      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 106.61.324       | TAY NẮM TỦ H1565 176x32 (NIKEN MỜ)      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 210,000                                               | 231,000                                                   |
| 106.61.123       | TAY NẮM TỦ H1565 144x32 (ĐỒNG)          | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 107.24.904       | TAY NẮM TỦ NHÔM 220x14 MM               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 155.01.111       | TAY NẮM TỦ NHÔM 76x18 MM                | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 25,000                                                | 27,500                                                    |
| 155.01.115       | TAY NẮM TỦ NHÔM 84x24 MM                | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 35,000                                                | 38,500                                                    |
| 155.01.103       | TAY NẮM TỦ NHÔM 180x24 MM               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 120,000                                               | 132,000                                                   |
| 155.01.104       | TAY NẮM TỦ NHÔM 212x24 MM               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 140,000                                               | 154,000                                                   |
| 155.01.105       | TAY NẮM TỦ NHÔM 244x24 MM               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 160,000                                               | 176,000                                                   |
| 155.01.106       | TAY NẮM TỦ NHÔM 308x24 MM               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 220,000                                               | 242,000                                                   |
| 155.01.107       | TAY NẮM TỦ NHÔM 372x24 MM               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 280,000                                               | 308,000                                                   |
| 135.93.904       | TAY NẮM TỦ 25x30 MM (BẠC)               | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 122.07.130       | TAY NẮM TỦ 32x27x15 MM (ĐỒNG CỔ)        | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE         | 100,000                                               | 110,000                                                   |
| 545.61.028       | RỔ KÉO NO.15 CHO TỦ BẾP DƯỚI            | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 5,480,000                                             | 6,028,000                                                 |
| 545.61.063       | BỘ RỔ KÉO CỐ THANH TREO KHẨN 150MM      | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 5,480,000                                             | 6,028,000                                                 |
| 545.89.541       | Kệ ARE anthracite 2/160x470x75mm        | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 2,545,000                                             | 2,799,500                                                 |
| 545.89.542       | Kệ ARE anthracite 2/210x470x75mm        | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 1,840,000                                             | 2,024,000                                                 |
| 545.60.673       | BỘ 2 KHAY ARENA STYLE 295X470X88MM      | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 5,230,000                                             | 5,753,000                                                 |
| 545.89.543       | Kệ ARE anthracite 2/320x470x75mm        | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 2,615,000                                             | 2,876,500                                                 |
| 546.76.395       | BỘ RỔ DISPENSA UBOXX 3, RAIL MÀU ĐEN    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 3,360,000                                             | 3,628,800                                                 |
| 546.76.392       | BỘ KHAY YOUBOXX MÀU ANTHRACITE          | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 2,750,000                                             | 2,970,000                                                 |
| 545.70.932       | BỘ KHUNG DISPENSA JUNIOR 300M           | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 4,470,000                                             | 4,917,000                                                 |
| 546.76.791       | BỘ RỔ DISPENSA UBOXX SET 3              | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 3,200,000                                             | 3,456,000                                                 |
| 546.76.792       | BỘ RỔ DISPENSA UBOXX SET 4              | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER   | 2,620,000                                             | 2,829,600                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 545.89.591       | RỔ DISPENSA ARE.STY. MÀU ĐEN,400MM       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,780,000                                             | 3,058,000                                                 |
| 546.76.396       | BỘ RỔ DISPENSA UBOXX SET 5               | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 4,970,000                                             | 5,467,000                                                 |
| 545.70.933       | BỘ KHUNG DISPENSA JUNIOR 400M            | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 4,770,000                                             | 5,247,000                                                 |
| 546.75.639       | KHAY ARENA STYLE CHO TỦ RỘNG 400MM       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,650,000                                             | 2,915,000                                                 |
| 546.76.296       | BỘ HỘP NHỰA UBOXX 5=NHỰA, BAS XÁM        | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 4,730,000                                             | 5,108,400                                                 |
| 545.13.804       | Rổ gia vị cookingAGENT 400mm             | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 4,900,000                                             | 5,390,000                                                 |
| 545.48.911       | Rổ dụng cụ vệ sinh cleaningAGENT         | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 4,000,000                                             | 4,400,000                                                 |
| 545.48.411       | Rổ dụng cụ vệ sinh cleaningAGENT (đen)   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 4,000,000                                             | 4,400,000                                                 |
| 541.32.648       | BỘ KHAY LEMANS II ARENA STYLE TRÁI       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 16,050,000                                            | 17,655,000                                                |
| 541.32.300       | TRỤC XOAY LEMANS II MÀU ĐEN 600-750MM    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 1,450,000                                             | 1,595,000                                                 |
| 541.31.545       | BỘ KHAY LE MANS II MÀU ĐEN A             | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 16,850,000                                            | 18,535,000                                                |
| 541.31.546       | BỘ KHAY LEMANS II MÀU ĐEN AR             | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 16,850,000                                            | 18,535,000                                                |
| 541.32.304       | TRỤC XOAY BỘ LE MANS II 1265MM, ĐEN      | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,540,000                                             | 2,794,000                                                 |
| 546.17.223       | KHUNG RỔ MAGIC CORNER BÊN PHẢI           | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 19,000,000                                            | 20,900,000                                                |
| 546.17.665       | BỘ KHAY MAGIC CORNER                     | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 10,000,000                                            | 11,000,000                                                |
| 546.17.233       | KHUNG RỔ MAGIC CORNER BÊN TRÁI           | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 19,000,000                                            | 20,900,000                                                |
| 504.68.315       | KỆ NÂNG CHO TỦ BẾP=KL,1 KHAY,900MM (XÁM) | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 15,970,000                                            | 17,567,000                                                |
| 549.60.590       | RAY TRƯỢT CONVOY LAVIDO                  | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 10,000,000                                            | 11,000,000                                                |
| 549.60.390       | RAY CONVOY LAVIDO MÀU ĐEN                | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 10,500,000                                            | 11,550,000                                                |
| 549.61.354       | BỘ 5 RỔ CONVOY LAVIDO,450MM              | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 27,510,000                                            | 29,710,800                                                |
| 549.60.410       | KHUNG CONVOY LAVIDO,1900-2000, MÀU ĐEN   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 4,790,000                                             | 5,269,000                                                 |
| 549.65.336       | BỘ 5 KHAY CONVOY LAVIDO,600MM            | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 27,770,000                                            | 30,547,000                                                |
| 545.93.436       | BỘ PHỤ KIỆN TỦ TANDEM COFF               | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 28,350,000                                            | 31,185,000                                                |
| 545.93.431       | BỘ TANDEM ARE. STY.,450/1700 ANTHRACITE  | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 36,900,000                                            | 40,590,000                                                |
| 545.93.433       | BỘ TANDEM ARE. STY.,500/1700 ANTHRACITE  | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 41,460,000                                            | 45,606,000                                                |
| 545.93.435       | BỘ TANDEM ARENA MÀU ĐEN, W600XH1700MM    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 43,460,000                                            | 47,806,000                                                |
| 545.00.412       | Khung Tandem side 800X600MM              | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 4,800,000                                             | 5,280,000                                                 |
| 545.01.412       | Khay Tandem anthracite 3/600mm           | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,750,000                                             | 3,025,000                                                 |
| 545.00.430       | Khung Tandem side anthracite 450/1700m   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 6,420,000                                             | 7,062,000                                                 |
| 545.01.410       | Khay (1 khay)Tandem anthracite 450mm     | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,370,000                                             | 2,607,000                                                 |
| 545.00.431       | Khung Tandem side anthracite 500/1700m   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 6,440,000                                             | 7,084,000                                                 |
| 545.01.411       | Khay Tandem anthracite 3/500mm           | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,540,000                                             | 2,794,000                                                 |
| 545.00.432       | Khung Tandem side anthracite 600/1700m   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 6,490,000                                             | 7,139,000                                                 |
| 549.75.974       | Khung Tandem Solo 450/1800mm giảm chấn   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 13,500,000                                            | 14,850,000                                                |
| 549.76.124       | Khay Tandem Solo 450mm                   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,900,000                                             | 3,190,000                                                 |
| 549.76.134       | Khay Tandem Solo 450mm                   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,900,000                                             | 3,190,000                                                 |
| 549.76.424       | BỘ RỔ TA.SOLO ARE.STYLE, 2/450MM,MÀU ĐEN | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 3,045,000                                             | 3,349,500                                                 |
| 549.76.434       | BỘ RỔ TA.SOLO ARE.STYLE, 3/450MM,MÀU ĐEN | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 3,045,000                                             | 3,349,500                                                 |
| 549.76.426       | BỘ RỔ TA.SOLO ARE.STYLE, 2/600MM,MÀU ĐEN | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 3,612,000                                             | 3,973,200                                                 |
| 549.76.436       | BỘ RỔ TA.SOLO ARE.STYLE, 3/600MM,MÀU ĐEN | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 3,612,000                                             | 3,973,200                                                 |
| 546.58.913       | BỘ RAY TRƯỢT DISPENSA 90                 | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 6,700,000                                             | 7,370,000                                                 |
| 546.73.293       | BAS TRƯỚC DISPENSA 1900-2300             | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 1,100,000                                             | 1,210,000                                                 |
| 546.75.646       | BỘ 3 KHAY ARENA STYLE 250MM              | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 7,040,000                                             | 7,744,000                                                 |
| 546.74.243       | BAS LIÊN KẾT MẶT TỦ DISPENSA 350MM=KL    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 910,000                                               | 1,001,000                                                 |
| 546.75.648       | BỘ RỔ DISPENSA                           | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 7,335,000                                             | 8,068,500                                                 |
| 546.58.313       | RAY DISPENSA CÓ GIẢM CHẤN, MÀU ĐEN       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 7,300,000                                             | 8,030,000                                                 |
| 546.58.301       | KHUNG DISPENSA 1200-1600                 | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 5,570,000                                             | 6,127,000                                                 |
| 546.74.331       | GIÁ TRƯỚC 250MM MÀU ĐEN                  | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 860,000                                               | 946,000                                                   |
| 260.22.305       | BAS LIÊN KẾT MẶT TRƯỚC DISPENSA          | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 85,000                                                | 93,500                                                    |
| 546.76.320       | BAS MẶT TRƯỚC DISPENSA,MÀU ANTHRACITE    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 170,000                                               | 187,000                                                   |
| 545.89.581       | KHAY DISPENSA ARENA MÀU ĐEN, KT 300MM    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,380,000                                             | 2,618,000                                                 |
| 546.58.304       | KHUNG DISPENSA 1800-2200                 | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 6,500,000                                             | 7,150,000                                                 |
| 545.89.582       | KHAY DISPENSA ARENA MÀU ĐEN, KT 300MM    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,400,000                                             | 2,640,000                                                 |
| 546.74.333       | BAS TRƯỚC DISPENSA 350MM, MÀU ĐEN        | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 870,000                                               | 957,000                                                   |
| 545.89.583       | KHAY DISPENSA ARENA ĐEN 400MM (1KHAY)    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 2,790,000                                             | 3,069,000                                                 |
| 545.89.584       | KHAY DISPENSA ARENA ĐEN 400MM (1KHAY)    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 3,120,000                                             | 3,432,000                                                 |
| 504.76.814       | Rổ nâng hạ ORIA 600mm                    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,800,000                                             | 9,680,000                                                 |
| 504.76.815       | Rổ nâng hạ ORIA 700mm                    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 8,930,000                                             | 9,823,000                                                 |
| 504.76.818       | Rổ nâng hạ ORIA 900mm                    | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 9,320,000                                             | 10,252,000                                                |
| 544.01.304       | KHAY ÚP CHÉN ĐĨA 414X263MM, MÀU ĐEN      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,730,000                                             | 1,903,000                                                 |
| 544.01.308       | KHAY ÚP CHÉN ĐĨA 764x263MM, MÀU ĐEN      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,830,000                                             | 2,013,000                                                 |
| 544.01.309       | KHAY ÚP CHÉN ĐĨA 864X263MM, MÀU ĐEN      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,900,000                                             | 2,090,000                                                 |
| 544.01.324       | GIÁ ĐỂ CHÉN 414X263MM = KL, MÀU ĐEN      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 1,640,000                                             | 1,804,000                                                 |
| 544.01.328       | GIÁ ĐỂ CHÉN 764x263MM = KL, MÀU ĐEN      | FE Furniture equipment                | 10 HÄFELE          | 2,340,000                                             | 2,574,000                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 544.01.384       | KHAY HỨNG NƯỚC 370X240MM =KL, MÀU ĐEN    | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 600,000                                               | 660,000                                                   |
| 544.01.387       | KHAY HỨNG NƯỚC 564X263MM =KL, MÀU ĐEN    | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 960,000                                               | 1,056,000                                                 |
| 544.01.388       | KHAY HỨNG NƯỚC 764x263MM =KL, MÀU ĐEN    | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 1,270,000                                             | 1,397,000                                                 |
| 806.22.501       | Kệ để giày, màu xám, 800x1680x365mm      | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 30,450,000                                            | 33,495,000                                                |
| 806.22.500       | REV SHOERACK FTNG 1000MM HEIGH GREY      | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 20,990,000                                            | 23,089,000                                                |
| 806.22.700       | Shoe rack ext.st.white 800x1000x365mm    | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 20,990,000                                            | 23,089,000                                                |
| 806.22.400       | KỆ GIÀY KÉO 6 TẦNG CAO 1000MM            | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 20,990,000                                            | 23,089,000                                                |
| 563.58.923       | ALUSION THANH NHÔM S01 MÀU BẠC 3M        | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 440,000                                               | 484,000                                                   |
| 730.23.083       | ALUSION BĂNG KEO DÁN KÍNH 0.4MM          | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 1,690,000                                             | 1,825,200                                                 |
| 730.23.081       | ALUSION Băng keo dán kính (màu đen)      | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 1,440,000                                             | 1,584,000                                                 |
| 563.58.933       | Thanh nhôm Alusion S02 (màu bạc)         | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 680,000                                               | 748,000                                                   |
| 552.49.321       | Thanh chia ray hộp Alto-S xám 900mm      | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 85,000                                                | 93,500                                                    |
| 552.49.320       | Thanh nhôm ngang 1200mm (xám)            | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 110,000                                               | 121,000                                                   |
| 552.49.720       | Thanh nhôm ngang 1200mm (trắng)          | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 110,000                                               | 121,000                                                   |
| 552.70.792       | Miếng giữ mặt trước màu trắng            | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 15,000                                                | 16,200                                                    |
| 552.69.082       | Mặt che phía trước (xám, 1100mm)         | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 420,000                                               | 462,000                                                   |
| 552.70.092       | Miếng giữ mặt trước màu xám              | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 15,000                                                | 16,200                                                    |
| 552.69.049       | Tấm nhựa liên kết (xám)                  | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 65,000                                                | 70,200                                                    |
| 637.76.351       | Chân tủ Axilo 78 chiều cao 60 mm         | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 34,000                                                | 37,400                                                    |
| 637.76.352       | Chân tủ Axilo 78 chiều cao 80 mm         | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 34,000                                                | 37,400                                                    |
| 637.76.354       | Chân tủ Axilo 78 chiều cao 125 mm        | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 36,000                                                | 39,600                                                    |
| 637.76.355       | Chân tủ Axilo 78 chiều cao 150 mm        | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 36,000                                                | 39,600                                                    |
| 637.76.356       | Chân tủ Axilo 78 chiều cao 180 mm        | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 36,000                                                | 39,600                                                    |
| 637.76.357       | Chân tủ Axilo 78 chiều cao 200 mm        | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 40,000                                                | 44,000                                                    |
| 637.47.323       | Kẹp cố định cho chân đế nhôm             | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 4,600                                                 | 5,060                                                     |
| 637.76.360       | THANH ĐIỀU CHỈNH CHIỀU CAO CHÂN TỦ AXILO | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 4,900,000                                             | 5,390,000                                                 |
| 637.45.344       | CHÂN TỦ CỐ TẮNG ĐỢ 120 MM                | FE Furniture equipment                | 10 HẮFELE          | 29,000                                                | 31,320                                                    |
| 545.53.960       | RỔ COMFORT II 250MM MÀU ĐEN (PHẢI)       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 8,470,000                                             | 9,317,000                                                 |
| 545.53.961       | RỔ COMFORT II 250MM MÀU ĐEN (TRÁI)       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 8,470,000                                             | 9,317,000                                                 |
| 545.53.964       | RỔ COMFORT II 300MM MÀU ĐEN (PHẢI)       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 8,710,000                                             | 9,581,000                                                 |
| 545.53.965       | RỔ COMFORT II 300MM MÀU ĐEN (TRÁI)       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 8,710,000                                             | 9,581,000                                                 |
| 545.53.968       | RỔ COMFORT II 400MM MÀU ĐEN (PHẢI)       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 10,260,000                                            | 11,286,000                                                |
| 545.53.969       | RỔ COMFORT II 400MM MÀU ĐEN (TRÁI)       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 10,260,000                                            | 11,286,000                                                |
| 545.11.962       | BỘ JUNIOR III 300MM,MÀU ANTHRACITE       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 10,770,000                                            | 11,631,600                                                |
| 545.11.762       | BỘ JUNIOR III 300MM,MÀU TRẮNG            | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 10,250,000                                            | 11,070,000                                                |
| 545.11.373       | BỘ JUNIOR III 400MM,MÀU ANTHRACITE       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 12,590,000                                            | 13,849,000                                                |
| 545.11.573       | BỘ JUNIOR III 400MM,MÀU TRẮNG            | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 11,990,000                                            | 13,189,000                                                |
| 541.32.670       | BỘ LEMANS II, 2 KHAY, PHẢI, TRẮNG        | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 17,430,000                                            | 19,173,000                                                |
| 541.32.671       | BỘ LEMANS II, 2 KHAY, TRÁI, TRẮNG        | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 17,430,000                                            | 19,173,000                                                |
| 541.32.672       | BỘ LEMANS II, 4 KHAY, PHẢI, TRẮNG        | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 34,520,000                                            | 37,972,000                                                |
| 541.32.673       | BỘ LEMANS II, 4 KHAY, TRÁI, TRẮNG        | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 34,520,000                                            | 37,972,000                                                |
| 541.29.480       | BỘ LEMANS II, 2 KHAY, PHẢI, ANTHRACITE   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 18,300,000                                            | 20,130,000                                                |
| 541.29.481       | BỘ LEMANS II, 2 KHAY, TRÁI, ANTHRACITE   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 18,300,000                                            | 20,130,000                                                |
| 541.29.482       | BỘ LEMANS II, 4 KHAY, PHẢI, ANTHRACITE   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 36,250,000                                            | 39,875,000                                                |
| 541.29.483       | BỘ LEMANS II, 4 KHAY, TRÁI, ANTHRACITE   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 36,250,000                                            | 39,875,000                                                |
| 546.17.005       | BỘ RỔ XOAY ARENA MAGIC CORNER PHẢI       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 29,000,000                                            | 31,900,000                                                |
| 546.17.004       | BỘ RỔ XOAY ARENA MAGIC CORNER TRÁI       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 29,000,000                                            | 31,900,000                                                |
| 549.62.904       | BỘ CONVOY LAVIDO 450/1900-2000MM         | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 40,950,000                                            | 45,045,000                                                |
| 549.62.906       | BỘ CONVOY LAVIDO 600/1900-2000MM         | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 43,460,000                                            | 47,806,000                                                |
| 549.63.494       | BỘ CONVOY LAVIDO 450/1900-2000MM, ANTH   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 43,000,000                                            | 47,300,000                                                |
| 549.63.486       | BỘ CONVOY LAVIDO 600/1900-2000MM, ANTH   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 45,580,000                                            | 50,138,000                                                |
| 545.02.212       | Bộ phụ kiện TANDEM SIDE 600x800 mm       | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 12,500,000                                            | 13,750,000                                                |
| 545.02.230       | Tandem Side set Wh.alu. 450/1700 Style   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 16,180,000                                            | 17,798,000                                                |
| 545.02.231       | Tandem Side set Wh.alu. 500/1700 Style   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 22,790,000                                            | 25,069,000                                                |
| 545.02.232       | Tandem Side set Wh.alu. 600/1700 Style   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 23,000,000                                            | 25,300,000                                                |
| 545.02.412       | TANDEM SIDE 600X800MM ST.STYLE ANT.      | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 13,125,000                                            | 14,437,500                                                |
| 545.02.430       | Tủ đồ khô TANDEM Side 450/1700mm         | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 16,990,000                                            | 18,689,000                                                |
| 545.02.431       | RỔ TANDEM SIDE 500/1700 màu đen          | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 23,930,000                                            | 26,323,000                                                |
| 545.02.432       | Tandem Side set Anthr. 600/1700 Style    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 24,150,000                                            | 26,565,000                                                |
| 549.77.794       | TandemSolo aluc./wh. Style 450X1800mm    | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 28,000,000                                            | 30,800,000                                                |
| 549.77.796       | Bộ kệTandem đơn 5 khay                   | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 31,090,000                                            | 34,199,000                                                |
| 549.77.494       | BỘ PHỤ KIỆN TANDEM SOLO 450/1800,MÀU ĐEN | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 29,400,000                                            | 32,340,000                                                |
| 549.77.496       | BỘ PHỤ KIỆN TANDEM SOLO 600/1800,MÀU ĐEN | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 32,644,500                                            | 35,908,950                                                |
| 546.54.631       | BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 300/1900-2300     | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 27,890,000                                            | 30,679,000                                                |



| Mã hàng/<br>Item                                           | Tên sản phẩm<br>Description             | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 546.54.511                                                 | BỘ DISPENSA 90 ARENA 300/1200-1600 ANTH | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 23,583,000                                            | 25,941,300                                                |
| 546.54.541                                                 | BỘ DISPENSA 90 ARENA 300/1800-2200 ANTH | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 29,284,500                                            | 32,212,950                                                |
| 546.54.513                                                 | BỘ DISPENSA 90 ARENA 400/1200-1600 ANTH | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 24,433,500                                            | 26,876,850                                                |
| 546.54.543                                                 | BỘ DISPENSA 90 ARENA 400/1800-2200 ANTH | FE Furniture equipment                | 20 KESSEBOEHMER    | 30,019,500                                            | 33,021,450                                                |
| 552.52.891                                                 | KHAY CHIA INOX HAFELE                   | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 920,000                                               | 1,012,000                                                 |
| 568.60.764                                                 | Bàn ủi xếp tủ                           | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 12,600,000                                            | 13,860,000                                                |
| 552.55.318                                                 | AltoS 80mm với thanh vuông (xám)        | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 860,000                                               | 928,800                                                   |
| 552.55.718                                                 | AltoS 80mm với thanh vuông (trắng)      | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 860,000                                               | 928,800                                                   |
| 552.55.323                                                 | AltoS PTO 80mm với thanh vuông (xám)    | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 950,000                                               | 1,026,000                                                 |
| 552.55.723                                                 | AltoS PTO 80mm với thanh vuông (trắng)  | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 950,000                                               | 1,026,000                                                 |
| 552.55.315                                                 | Thanh chia Alto-S 900mm (xám)           | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 300,000                                               | 324,000                                                   |
| 552.49.728                                                 | Thanh chia Alto-S 900mm (trắng)         | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 300,000                                               | 324,000                                                   |
| 552.49.429                                                 | Thanh chia Alto-S 1200mm (xám)          | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 360,000                                               | 388,800                                                   |
| 552.49.729                                                 | Thanh chia Alto-S 1200mm (trắng)        | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 360,000                                               | 388,800                                                   |
| 552.03.781                                                 | BỘ RAY HỘP ALTO INNER MÀU TRẮNG H84x300 | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 995,000                                               | 1,074,600                                                 |
| 552.03.085                                                 | BỘ RAY HỘP ALTO INNER MÀU XÁM H84x500   | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 1,155,000                                             | 1,247,400                                                 |
| 552.03.785                                                 | BỘ RAY HỘP ALTO INNER MÀU TRẮNG H84x500 | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 1,155,000                                             | 1,247,400                                                 |
| 552.03.791                                                 | RAY HỘP ALTO THÀNH KÍNH H199x300 TRẮNG  | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 655,000                                               | 707,400                                                   |
| 552.03.095                                                 | RAY HỘP ALTO THÀNH KÍNH H199x500 XÁM    | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 815,000                                               | 880,200                                                   |
| 552.03.795                                                 | RAY HỘP ALTO THÀNH KÍNH H199x500 TRẮNG  | FE Furniture equipment                | 10 HAFELE          | 815,000                                               | 880,200                                                   |
| Ngành hàng / Category: Thiết bị gia dụng / Home Appliances |                                         |                                       |                    |                                                       |                                                           |
| 539.90.401                                                 | Máy giặt 9kg Hafele màu xám HWM-091FG   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 20,396,880                                            | 22,436,568                                                |
| 539.90.630                                                 | Máy sấy ngưng tụ Hafele HDM-08C1FG      | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 19,402,200                                            | 21,342,420                                                |
| 534.94.550                                                 | Washer-dryer white 10kg/6kg 598x608x845 | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 26,197,560                                            | 28,817,316                                                |
| 534.94.551                                                 | Máy giặt sấy Hafele màu xám HWD-101FG   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 21,830,040                                            | 24,013,044                                                |
| 533.23.200                                                 | Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F60C    | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 25,957,309                                            | 28,553,039                                                |
| 533.23.310                                                 | Máy rửa chén Hafele HDW-F60F            | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 33,367,680                                            | 36,704,448                                                |
| 535.29.590                                                 | Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F60G    | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 15,705,360                                            | 17,275,896                                                |
| 538.21.200                                                 | Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F60E    | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 20,442,240                                            | 22,486,464                                                |
| 538.21.310                                                 | Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F60EB   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 20,509,200                                            | 22,560,120                                                |
| 538.21.340                                                 | Máy rửa chén để bàn Hafele HDW-T551B    | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 18,750,900                                            | 20,625,990                                                |
| 538.21.370                                                 | Máy rửa chén Hafele HDW-F6051S          | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 24,256,800                                            | 26,682,480                                                |
| 539.20.640                                                 | Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-T551B   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 12,344,400                                            | 13,578,840                                                |
| 532.83.422                                                 | SP top plate assy_495.06.523            | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 756,000                                               | 831,600                                                   |
| 533.23.210                                                 | Máy rửa chén bán âm Hafele HDW-HI60B    | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 27,774,360                                            | 30,551,796                                                |
| 533.23.276                                                 | MÁY RỬA CHÉN ÂM TỦ MÀU ĐEN - HDW-B451B  | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 17,748,720                                            | 19,523,592                                                |
| 533.23.320                                                 | Máy rửa chén âm Hafele HDW-FI60D        | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 27,774,360                                            | 30,551,796                                                |
| 533.23.340                                                 | MÁY RỬA CHÉN BÁN ÂM HAFELE HDW-B4512B   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 19,844,352                                            | 21,828,787                                                |
| 538.21.320                                                 | Máy rửa chén bán âm Hafele HDW-SI60AB   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 23,042,880                                            | 25,347,168                                                |
| 538.21.330                                                 | Máy Rửa Chén Âm Toàn Phần HDW-FI60A     | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 24,255,720                                            | 26,681,292                                                |
| 536.61.93X                                                 | Minibar 45L (BC-48L)                    | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 5,725,080                                             | 6,297,588                                                 |
| 534.14.021                                                 | Tủ lạnh SBS Hafele 562L HF-SB5321FB     | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 33,081,480                                            | 36,389,628                                                |
| 534.14.100                                                 | Tủ lạnh SBS Hafele HF-SB5601FB          | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 35,287,920                                            | 38,816,712                                                |
| 534.14.110                                                 | Tủ lạnh SBS màu đen-632L-HF-SB6321FB    | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 38,045,160                                            | 41,849,676                                                |
| 534.14.230                                                 | TỦ LẠNH HAFELE NGẮN ĐÁ DƯỚI HF-BF324    | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 30,323,160                                            | 33,355,476                                                |
| 534.14.231                                                 | Tủ Lạnh Đơn Ngắn Đá Dưới HF-BF324BL     | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 29,331,720                                            | 32,264,892                                                |
| 539.16.230                                                 | Tủ lạnh SIDE-BY-SIDE Hafele HF-SBSIC    | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 84,924,720                                            | 93,417,192                                                |
| 532.77.341                                                 | SP - Foamed Door-568.30.310             | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 1,620,000                                             | 1,782,000                                                 |
| 532.77.342                                                 | SP - Door Gasket-568.30.310             | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 324,000                                               | 356,400                                                   |
| 532.77.343                                                 | SP - Small Door Shelf-568.30.310        | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 216,000                                               | 237,600                                                   |
| 532.77.344                                                 | SP - Big Door Shelf-568.30.310          | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 216,000                                               | 237,600                                                   |
| 532.77.345                                                 | SP - Thermostat-568.30.310              | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 324,000                                               | 356,400                                                   |
| 532.77.346                                                 | SP - Thermostat Knob-568.30.310         | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 108,000                                               | 118,800                                                   |
| 532.77.347                                                 | SP - Compressor-568.30.310              | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 3,564,000                                             | 3,920,400                                                 |
| 532.77.348                                                 | SP - Overload Protector-568.30.310      | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 324,000                                               | 356,400                                                   |
| 532.77.349                                                 | SP - PTC Starter-568.30.310             | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 324,000                                               | 356,400                                                   |
| 534.14.080                                                 | Tủ lạnh âm Hafele HF-BI60X              | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 32,508,000                                            | 35,758,800                                                |
| 568.30.310                                                 | Tủ mát Minibar HF-M461B                 | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 4,952,880                                             | 5,448,168                                                 |
| 534.05.581                                                 | LÒ NƯỚNG HAFELE HO-K60B                 | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 17,825,400                                            | 19,607,940                                                |
| 535.02.611                                                 | Lò nướng âm tủ HO-KT60A9                | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 36,042,840                                            | 39,647,124                                                |
| 538.01.421                                                 | Lò nướng âm tủ 72 lít Hafele HO-8T72A   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 24,255,720                                            | 26,681,292                                                |
| 538.01.441                                                 | Lò nướng âm tủ Hafele HO-6T70A          | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 23,042,880                                            | 25,347,168                                                |
| 538.61.431                                                 | Lò nướng âm tủ Hafele HO-2K65A          | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 10,909,080                                            | 11,999,988                                                |
| 538.61.441                                                 | Lò nướng âm tủ Hafele HO-2KT65A         | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 14,548,680                                            | 16,003,548                                                |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description               | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 538.61.442       | LÒ NƯỚNG ÂM TỬ HAFELE HO-4KT70A           | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 14,664,240                                            | 16,130,664                                                |
| 538.61.451       | Lò nướng âm tử Hafele HO-4K70A            | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 13,941,720                                            | 15,335,892                                                |
| 535.02.731       | LÒ NƯỚNG KẾT HỢP VI SÓNG ÂM TỬ            | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 34,326,720                                            | 37,759,392                                                |
| 535.34.000       | LÒ VI SÓNG ÂM HAFELE HM-B38A              | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 12,121,920                                            | 13,334,112                                                |
| 538.01.111       | Lò vi sóng âm Hafele HM-B38C              | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 13,941,720                                            | 15,335,892                                                |
| 538.01.431       | Lò nướng kết hợp vi sóng Hafele HCO-8T50A | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 31,173,120                                            | 34,290,432                                                |
| 538.31.200       | LÒ VI SÓNG KẾT HỢP NƯỚNG HM-B38D          | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 15,276,600                                            | 16,804,260                                                |
| 538.61.461       | Lò nướng hấp âm tử Hafele HSO-8T72A       | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 32,749,920                                            | 36,024,912                                                |
| 533.09.979       | BẾP TỬ 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I7325B        | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 19,990,909                                            | 21,990,000                                                |
| 536.01.601       | Bếp từ HC-I603B                           | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 19,764,000                                            | 21,740,400                                                |
| 536.01.721       | BẾP TỬ 3 VÙNG NẤU HÄFELE                  | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 19,042,560                                            | 20,946,816                                                |
| 536.01.911       | Bếp từ đa vùng nấu Hafele HC-IF60D        | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 33,112,800                                            | 36,424,080                                                |
| 536.61.655       | Bếp từ Hafele kết hợp hút mùi HC-IHH77D   | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 76,431,600                                            | 84,074,760                                                |
| 536.61.665       | Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-IF77D         | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 33,615,000                                            | 36,976,500                                                |
| 536.61.695       | Bếp điện từ hồng ngoại Hafele HC-M772D    | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 29,418,120                                            | 32,359,932                                                |
| 536.61.736       | BẾP TỬ 2 VÙNG NẤU HAFELE HC-I3732A        | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 15,411,900                                            | 16,953,090                                                |
| 536.61.760       | Bếp từ âm một vùng nấu HC-I3012BB         | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 4,841,640                                             | 5,325,804                                                 |
| 536.61.770       | Bếp Từ Domino 2 Vùng Nấu HAFELE_HC-I302B  | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 16,535,880                                            | 18,189,468                                                |
| 536.61.791       | Bếp Từ 3 Vùng Nấu HAFELE_HC-I603B         | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 24,886,440                                            | 27,375,084                                                |
| 536.61.810       | Bếp Domino 1 vùng nấu Hafele HC-I3013BB   | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 2,305,800                                             | 2,536,380                                                 |
| 536.61.911       | Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I6031B        | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 11,870,182                                            | 13,057,200                                                |
| 536.61.912       | Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I6031KB       | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 8,498,520                                             | 9,348,372                                                 |
| 536.61.913       | Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I6035KB       | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 12,420,000                                            | 13,662,000                                                |
| 536.61.914       | Bếp từ 2 vùng nấu Hafele HC-I30H25KB      | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 9,180,000                                             | 10,098,000                                                |
| 536.61.920       | Bếp từ Domino Hafele HC-I3022KB           | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 5,390,182                                             | 5,929,200                                                 |
| 536.61.930       | Bếp từ Domino 2vùng nấu Hafele HC-I3021B  | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 8,098,920                                             | 8,908,812                                                 |
| 536.61.931       | Bếp từ 2 vùng nấu Hafele HC-I3021KB       | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 5,881,091                                             | 6,469,201                                                 |
| 536.66.861       | Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I6034KB       | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 13,602,600                                            | 14,962,860                                                |
| 536.66.870       | Bếp từ 2 vùng nấu Hafele HC-I30H24KB      | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 10,260,000                                            | 11,286,000                                                |
| 539.00.608       | Induction hob-hood HC-IHH8371B 830x510mm  | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 79,429                                                | 87,371                                                    |
| 532.75.686       | DRIVER BOARD FREEZONE IND                 | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 884,520                                               | 972,972                                                   |
| 532.77.320       | SP - 534.14.230-Cooling fan EFA0301S3     | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 1,404,000                                             | 1,544,400                                                 |
| 532.77.321       | SP - 534.14.230-Relay starts the compres  | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 432,000                                               | 475,200                                                   |
| 532.77.322       | SP - 536.61.886-Light board               | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 540,000                                               | 594,000                                                   |
| 532.77.323       | SP - 536.61.886-Fan components            | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 108,000                                               | 118,800                                                   |
| 532.77.324       | SP - 536.61.886-EMC board                 | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 324,000                                               | 356,400                                                   |
| 532.77.325       | SP - 536.61.886-Main board                | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 648,000                                               | 712,800                                                   |
| 532.77.326       | SP - 536.61.886-Coil components           | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 432,000                                               | 475,200                                                   |
| 532.77.327       | SP - 536.61.886-SCHOTT & Hanging strip    | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 5,724,000                                             | 6,296,400                                                 |
| 532.77.328       | SP - Door-533.17.021                      | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 16,092,000                                            | 17,701,200                                                |
| 532.77.329       | SP - Door seal-533.17.021                 | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 864,000                                               | 950,400                                                   |
| 532.77.330       | SP - Display panel-533.17.021             | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 1,080,000                                             | 1,188,000                                                 |
| 532.77.331       | SP - Fan-#10-533.17.021                   | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 756,000                                               | 831,600                                                   |
| 532.77.332       | SP - Power board-533.17.021               | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 1,836,000                                             | 2,019,600                                                 |
| 532.77.333       | SP - Compressor-533.17.021                | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 6,804,000                                             | 7,484,400                                                 |
| 532.77.334       | SP - Fan #35-533.17.021                   | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 756,000                                               | 831,600                                                   |
| 532.77.335       | SP - Wooden shelf-533.17.021              | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 1,080,000                                             | 1,188,000                                                 |
| 532.77.336       | SP - Wooden wine glass holder-533.17.021  | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 3,240,000                                             | 3,564,000                                                 |
| 532.77.337       | SP - Heater gasket-533.17.021             | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 108,000                                               | 118,800                                                   |
| 532.77.338       | SP - Lower hinge plate-533.17.021         | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 324,000                                               | 356,400                                                   |
| 532.79.569       | POWER BOX                                 | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 108,000                                               | 118,800                                                   |
| 532.79.874       | AUXILIARY POWER BOARD FREEZONE IND        | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 250,560                                               | 275,616                                                   |
| 536.01.741       | BẾP ĐIỆN 3 VÙNG NẤU HÄFELE                | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 16,671,960                                            | 18,339,156                                                |
| 536.01.781       | BẾP ĐIỆN 4 VÙNG NẤU HÄFELE                | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 13,112,280                                            | 14,423,508                                                |
| 536.01.901       | Bếp hồng ngoại Hafele HC-R603D            | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 17,825,400                                            | 19,607,940                                                |
| 536.61.860       | BẾP ĐIỆN 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-R302KB      | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 4,015,637                                             | 4,417,200                                                 |
| 533.80.027       | Máy hút mùi Hafele HH-BI72A               | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 19,038,240                                            | 20,942,064                                                |
| 533.80.038       | Máy hút mùi Hafele HH-BI79A               | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 11,394,000                                            | 12,533,400                                                |
| 533.80.203       | Máy hút mùi Hafele HHWVGS90A              | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 24,133,680                                            | 26,547,048                                                |
| 533.83.655       | MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HAFELE HC-H901WB    | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 9,808,363                                             | 10,789,200                                                |
| 533.86.003       | MÁY HÚT MÙI TREO TƯỜNG HAFELE HH-WVS90A   | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 27,896,400                                            | 30,686,040                                                |
| 533.86.807       | Máy hút mùi Hafele HH-WT70A               | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 7,632,360                                             | 8,395,596                                                 |
| 533.86.811       | Máy hút mùi âm tử Hafele HC-T603B         | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 4,899,272                                             | 5,389,199                                                 |
| 533.86.817       | Máy hút mùi Hafele HH-TT70A               | HA Home appliances                    | 10 HÄFELE          | 5,188,320                                             | 5,707,152                                                 |



| Mã hàng/<br>Item                                   | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 533.87.377                                         | MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HAFELE HC-W705B    | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 8,826,545                                             | 9,709,200                                                 |
| 533.87.796                                         | Máy hút mùi lắp âm Hafele HC-B6031B      | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 5,940,000                                             | 6,534,000                                                 |
| 533.89.000                                         | Máy hút mùi âm tủ Hafele HC-H6013TB      | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 6,588,000                                             | 7,246,800                                                 |
| 533.89.013                                         | Máy hút mùi gắn tường Hafele HH-WVG90C   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 19,038,240                                            | 20,942,064                                                |
| 533.89.021                                         | Máy hút mùi Hafele HH-SG70A              | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 9,573,120                                             | 10,530,432                                                |
| 533.89.031                                         | Máy hút mùi Hafele HH-S70A               | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 7,026,480                                             | 7,729,128                                                 |
| 533.89.041                                         | MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HAFELE HH-S60A         | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 6,298,560                                             | 6,928,416                                                 |
| 535.82.203                                         | MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HAFELE             | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 26,682,480                                            | 29,350,728                                                |
| 538.81.742                                         | MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HAFELE HC-H902WC   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 11,968,363                                            | 13,165,200                                                |
| 538.84.704                                         | MÁY HÚT MÙI ĐẢO HAFELE                   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 28,088,837                                            | 30,897,720                                                |
| 538.86.096                                         | Máy hút mùi Hafele HC-H7031TB            | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 46,915                                                | 51,607                                                    |
| 538.86.097                                         | Máy hút mùi Hafele HC-H7031BB            | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 46,915                                                | 51,607                                                    |
| 539.81.073                                         | MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HH-TG60E               | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 8,845,200                                             | 9,729,720                                                 |
| 539.81.075                                         | MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HH-TG90E               | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 10,181,160                                            | 11,199,276                                                |
| 539.81.083                                         | Máy hút mùi âm tủ Hafele HH-TI60D        | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 7,026,480                                             | 7,729,128                                                 |
| 539.81.085                                         | MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HH-TI90D               | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 8,239,320                                             | 9,063,252                                                 |
| 539.81.158                                         | Máy hút mùi Hafele HH-WI70C              | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 15,276,600                                            | 16,804,260                                                |
| 539.81.175                                         | Máy hút mùi Hafele HH-WI90B              | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 15,276,600                                            | 16,804,260                                                |
| 539.81.185                                         | Máy hút mùi Hafele HH-WG90B              | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 16,491,600                                            | 18,140,760                                                |
| 539.81.194                                         | MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HH-WVG80D          | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 24,133,680                                            | 26,547,048                                                |
| 539.89.335                                         | Máy hút mùi Hafele HH-WVG90B             | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 20,373,120                                            | 22,410,432                                                |
| 532.77.340                                         | SP - Outside chimney bracket-533.87.377  | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 108,000                                               | 118,800                                                   |
| 535.43.021                                         | Máy pha cà phê viên nén Hafele HS-C31S   | HA Home appliances                    | 10 HAFELE          | 4,717,440                                             | 5,189,184                                                 |
| Ngành hàng / Category: Thiết bị vệ sinh / Sanitary |                                          |                                       |                    |                                                       |                                                           |
| 495.60.686                                         | Sen tay Airsense120R kết hợp thanh trượt | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,643,563                                             | 1,807,920                                                 |
| 589.23.006                                         | Sen tay Airsense 051 kết hợp thanh trượt | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,674,000                                             | 1,841,400                                                 |
| 589.35.037                                         | Bộ sen tay Kyoto màu đồng có thanh trượt | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 5,281,500                                             | 5,809,650                                                 |
| 589.35.067                                         | Bộ sen tay Kyoto màu vàng có thanh trượt | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 5,281,500                                             | 5,809,650                                                 |
| 589.35.097                                         | Bộ sen tay Kyoto màu đen có thanh trượt  | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 5,281,500                                             | 5,809,650                                                 |
| 485.60.628                                         | Bộ sen tay Self-clean R 3 chức năng      | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 979,000                                               | 1,076,900                                                 |
| 589.35.008                                         | Sen đầu gắn tường Kyoto màu chrome       | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 3,738,000                                             | 4,111,800                                                 |
| 589.35.038                                         | Sen đầu gắn tường Kyoto màu đồng         | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 4,893,000                                             | 5,382,300                                                 |
| 589.35.068                                         | Sen đầu gắn tường Kyoto màu vàng         | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 4,840,500                                             | 5,324,550                                                 |
| 589.35.098                                         | Sen đầu gắn tường Kyoto màu đen          | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 4,840,500                                             | 5,324,550                                                 |
| 589.15.390                                         | Sen đầu gắn tường BG                     | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,644,101                                             | 1,808,511                                                 |
| 495.60.106                                         | Thanh sen điều nhiệt 3-chức năng, chrome | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 9,440,454                                             | 10,384,500                                                |
| 589.35.005                                         | Thanh sen điều nhiệt Kyoto màu chrome    | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 15,325,300                                            | 16,857,830                                                |
| 589.35.035                                         | Thanh sen điều nhiệt Kyoto màu đồng      | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 21,038,200                                            | 23,142,020                                                |
| 589.35.065                                         | Thanh sen điều nhiệt Kyoto màu vàng      | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 20,036,000                                            | 22,039,600                                                |
| 589.35.095                                         | Thanh sen điều nhiệt Kyoto màu đen       | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 20,036,000                                            | 22,039,600                                                |
| 495.60.104                                         | Thanh sen Intensity không Bộ trộn 227R   | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 5,925,400                                             | 6,517,940                                                 |
| 495.60.111                                         | Dây sen PVC 1.5 m                        | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 441,389                                               | 476,700                                                   |
| 495.60.112                                         | Dây sen PVC 1.5 m màu đen                | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 491,000                                               | 530,280                                                   |
| 589.34.905                                         | Dây cáp sen PVC CHIBA                    | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 291,137                                               | 320,250                                                   |
| 485.60.707                                         | Giá đỡ sen tay có thể điều chỉnh         | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 589.35.010                                         | Phụ kiện cấp nước sen tay Kyoto chrome   | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 551,800                                               | 606,980                                                   |
| 589.35.040                                         | Phụ kiện cấp nước sen tay Kyoto màu đồng | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 706,363                                               | 777,000                                                   |
| 589.35.070                                         | Phụ kiện cấp nước sen tay Kyoto màu vàng | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 661,500                                               | 727,650                                                   |
| 589.35.100                                         | Phụ kiện cấp nước sen tay Kyoto màu đen  | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 727,400                                               | 800,140                                                   |
| 580.57.001                                         | Móc đôi Kyoto chrome                     | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 761,800                                               | 837,980                                                   |
| 580.57.101                                         | Móc đôi Kyoto đồng                       | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,038,600                                             | 1,142,460                                                 |
| 580.57.201                                         | Móc đôi Kyoto vàng                       | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,038,546                                             | 1,142,400                                                 |
| 580.57.301                                         | Móc đôi Kyoto đen                        | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 993,700                                               | 1,093,070                                                 |
| 580.17.561                                         | Lý đựng BÀN CHÀ ĐÁNH RĂNG MÀU ĐEN        | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 590,000                                               | 649,000                                                   |
| 580.57.140                                         | Giá treo giấy vệ sinh Kyoto có kệ đồng   | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,543,500                                             | 1,697,850                                                 |
| 580.57.141                                         | Giá treo giấy vệ sinh màu đồng           | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,403,200                                             | 1,543,520                                                 |
| 580.57.240                                         | Giá treo giấy vệ sinh Kyoto có kệ vàng   | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,683,818                                             | 1,852,200                                                 |
| 580.57.340                                         | Giá treo giấy vệ sinh Kyoto có kệ đen    | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,614,200                                             | 1,775,620                                                 |
| 580.17.453                                         | Khay đựng xà phòng/NỮ TRANG, TRẮNG       | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 590,000                                               | 649,000                                                   |
| 580.57.112                                         | Vòng treo khăn Kyoto đồng                | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,431,900                                             | 1,575,090                                                 |
| 580.57.312                                         | Vòng treo khăn Kyoto đen                 | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,312,500                                             | 1,443,750                                                 |
| 580.41.222                                         | Thanh treo khăn đôi 600 InnoGeo-S        | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 2,690,001                                             | 2,959,001                                                 |
| 580.41.413                                         | Kệ để khăn tắm Fortune                   | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,934,182                                             | 2,127,600                                                 |
| 580.41.415                                         | Thanh treo khăn đôi 600 mm chr.          | SA Sanitary                           | 10 HAFELE          | 1,041,000                                             | 1,145,100                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 580.41.511       | Thanh treo khăn đơn Mysterious 750       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 882,000                                               | 970,200                                                   |
| 580.57.011       | Thanh treo khăn đơn Kyoto 600 chrome     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 1,103,500                                             | 1,213,850                                                 |
| 580.57.030       | Thanh treo khăn đôi Kyoto 600 chrome     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 1,643,800                                             | 1,808,180                                                 |
| 580.57.110       | Kệ để khăn Kyoto 600 đồng                | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,620,000                                             | 5,082,000                                                 |
| 580.57.111       | Thanh treo khăn đơn Kyoto 600 đồng       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 1,433,800                                             | 1,577,180                                                 |
| 580.57.113       | Thanh treo khăn đôi Kyoto 600 đồng       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,286,200                                             | 2,514,820                                                 |
| 580.57.210       | Kệ để khăn Kyoto 600 vàng                | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,098,228                                             | 5,608,051                                                 |
| 580.57.211       | Thanh treo khăn đơn Kyoto 600 vàng       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 1,563,546                                             | 1,719,900                                                 |
| 580.57.213       | Thanh treo khăn đôi Kyoto 600 vàng       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,096,200                                             | 2,305,820                                                 |
| 580.57.310       | Kệ để khăn Kyoto 600 đen                 | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,620,000                                             | 5,082,000                                                 |
| 580.57.311       | Thanh treo khăn đơn Kyoto 600 đen        | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 1,433,800                                             | 1,577,180                                                 |
| 580.57.313       | Thanh treo khăn đôi Kyoto 600 đen        | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,286,200                                             | 2,514,820                                                 |
| 983.24.062       | Gương phòng đại có led                   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 3,770,000                                             | 4,147,000                                                 |
| 580.40.713       | Thanh tay vịn 600mm, Crom                | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 3,235,909                                             | 3,559,500                                                 |
| 980.22.002       | Thanh tay vịn chữ P,720x810 Crom mờ      | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,390,000                                             | 5,929,000                                                 |
| 983.64.002       | Máy sấy tay - H238                       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 3,398,182                                             | 3,738,000                                                 |
| 983.64.003       | Máy sấy tay - H468                       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,300,228                                             | 4,730,251                                                 |
| 983.64.004       | Máy sấy tay - H700                       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 13,221,000                                            | 14,543,100                                                |
| 983.24.096       | Thoát sàn lát gạch 100mm                 | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 883,637                                               | 972,000                                                   |
| 983.24.106       | Thoát sàn 600 mm lỗ thoát 1 bên          | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 1,892,000                                             | 2,081,200                                                 |
| 485.95.077       | Vòi xịt vệ sinh màu đồng                 | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 1,895,728                                             | 2,085,301                                                 |
| 531.33.032       | Rổ đựng trái cây bằng INOX               | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 590,000                                               | 649,000                                                   |
| 531.33.041       | Rổ đựng trái cây bằng INOX               | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 814,000                                               | 895,400                                                   |
| 589.25.991       | Vòi xịt vệ sinh Active                   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 595,637                                               | 655,200                                                   |
| 983.24.042       | Kệ góc                                   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 972,000                                               | 1,069,200                                                 |
| 588.79.060       | Chậu sứ đặt bàn Vigor 400x145            | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,696,945                                             | 2,912,701                                                 |
| 588.79.079       | Chậu đặt bàn Kobe 500x400x140            | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 3,808,637                                             | 4,189,500                                                 |
| 588.79.100       | Counter Top Basin 400 wh.                | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,340,000                                             | 2,574,000                                                 |
| 588.87.402       | Chậu đá nhân tạo đặt bàn 600x375x175     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,605,278                                             | 7,133,700                                                 |
| 588.44.040       | Chậu sứ bán âm 480x380x160               | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,638,700                                             | 2,902,570                                                 |
| 588.44.041       | Chậu sứ bán âm 480x370x130               | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,055,800                                             | 2,261,380                                                 |
| 588.87.400       | Chậu đá nhân tạo đặt sàn 3002            | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 21,038,000                                            | 22,721,040                                                |
| 588.87.401       | Chậu đá nhân tạo đặt sàn 3009            | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 22,040,000                                            | 23,803,200                                                |
| 588.87.403       | Chậu đặt sàn HVN3010                     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 21,038,200                                            | 23,142,020                                                |
| 588.79.602       | Bồn tắm âm hình chữ nhật 1700            | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 8,389,537                                             | 9,060,700                                                 |
| 588.87.600       | Bồn tắm độc lập 1800x1100x620            | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 73,657,500                                            | 79,550,100                                                |
| 588.99.600       | Bồn tắm độc lập bầu dục 1700x730x660     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 25,712,074                                            | 27,769,040                                                |
| 588.99.610       | Bồn tắm độc lập chữ nhật 1700x780x600    | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 25,432,727                                            | 27,467,345                                                |
| 588.99.620       | Bồn tắm độc lập bầu dục 1700x820x600     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 25,763,111                                            | 27,824,160                                                |
| 588.99.630       | Bồn tắm Nagoya chân bạc 1550x700x790     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 19,214,463                                            | 20,751,620                                                |
| 588.99.650       | Bồn tắm Nagoya chân chrome 1700x800x800  | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 23,930,946                                            | 26,324,040                                                |
| 588.99.680       | Bồn tắm độc lập Kobe 1600x780x600        | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 27,218,445                                            | 29,395,920                                                |
| 588.99.700       | Bồn tắm độc lập Nagoya 1500x720x600      | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 27,218,445                                            | 29,395,920                                                |
| 588.79.407       | Bồn cầu 1-Khối Regal 380x695x730         | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 8,529,336                                             | 9,211,683                                                 |
| 588.44.400       | Bồn cầu 2-khối 390x705x715 Pro.          | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,512,500                                             | 5,953,500                                                 |
| 588.44.402       | Bồn cầu 2-khối NEO FRESH I Pro           | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,646,300                                             | 5,018,004                                                 |
| 588.79.410       | Bồn cầu treo tường Sapporo 540x370x365   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,829,862                                             | 7,376,250                                                 |
| 588.79.411       | Bồn cầu đặt sàn Sapporo 545x380x410      | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 7,340,000                                             | 8,074,000                                                 |
| 588.09.420       | Tiểu nam treo tường tự động Seine (AC)   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,928,000                                            | 13,120,800                                                |
| 588.79.422       | Tiểu nam treo tường tự động Seine (DC6V) | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,928,000                                            | 13,120,800                                                |
| 588.79.423       | Tiểu nam đặt sàn tự động Seine (DC6V)    | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,407,000                                            | 12,547,700                                                |
| 588.73.920       | Kết nước âm Mechanical 1140 cầu treo     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,800,000                                             | 7,344,000                                                 |
| 588.79.942       | SP - Cistern lid 588.79.409              | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 420,000                                               | 462,000                                                   |
| 589.23.974       | SP - Function cartridge of 495.60.102    | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 150,000                                               | 165,000                                                   |
| 589.23.975       | SP - Temperature cartridge of 495.60.102 | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 1,450,000                                             | 1,595,000                                                 |
| 570.82.983       | SP- 570.82.230 spout head supporter      | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 992,965                                               | 1,092,262                                                 |
| 577.55.260       | VÒI BẾP HÄFELE HT21-CC1F245U             | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,048,800                                             | 2,253,680                                                 |
| 577.55.240       | VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1F220C             | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,369,000                                             | 2,605,900                                                 |
| 577.55.250       | VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1F220U             | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,369,000                                             | 2,605,900                                                 |
| 570.82.300       | VÒI BẾP HAFELE HT20-GH1P259- MÀU ĐEN     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 10,122,545                                            | 11,134,800                                                |
| 570.82.400       | VÒI BẾP HAFELE HT20-GH1P259- MÀU XÁM     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 9,747,636                                             | 10,722,400                                                |
| 570.82.500       | VÒI BẾP HAFELE HT20-GH1P259- MÀU KEM     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 9,747,636                                             | 10,722,400                                                |
| 577.55.200       | VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P254              | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 3,445,000                                             | 3,789,500                                                 |
| 577.55.220       | VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P245              | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,335,400                                             | 4,768,940                                                 |



| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 577.55.230       | VỒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P287              | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,554,600                                             | 2,810,060                                                 |
| 577.55.280       | VỒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P245P             | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,882,000                                             | 3,170,200                                                 |
| 577.55.290       | VỒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-GH1P250 KEM  | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,072,327                                             | 4,479,560                                                 |
| 577.55.390       | VỒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-GH1P250 ĐEN  | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,345,000                                             | 4,779,500                                                 |
| 577.55.590       | VỒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-GH1P250 XÁM  | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,187,000                                             | 4,605,700                                                 |
| 567.25.913       | ACC - Ray kim loại 422x227x82 mm         | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 1,155,000                                             | 1,270,500                                                 |
| 567.25.916       | Rây kim loại Hafele 395                  | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 500,000                                               | 549,999                                                   |
| 567.25.929       | ACC - Thớt gỗ 420x320x25 mm              | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 693,194                                               | 748,650                                                   |
| 567.25.932       | Thớt gỗ HAFELE 396                       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 490,909                                               | 539,999                                                   |
| 567.25.938       | ACC - Cuộn lưới kim loại 430x350x9 mm    | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 829,500                                               | 912,450                                                   |
| 567.24.480       | CHẬU SUS R10 HS25-SSN15-540 _TITAN       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,264,000                                             | 6,890,400                                                 |
| 567.24.481       | CHẬU SUS R10 HS25-SSN15-540 _ĐEN         | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,625,000                                             | 7,287,500                                                 |
| 567.24.482       | CHẬU SUS R25 HS25-SSN15-760 _TITAN       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,782,000                                             | 7,460,200                                                 |
| 567.24.483       | CHẬU SUS R25 HS25-SSN15-760 _ĐEN         | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 7,237,000                                             | 7,960,700                                                 |
| 567.24.490       | SP-Bộ xả mới chậu 1 hộc SUS Titan        | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 670,000                                               | 737,000                                                   |
| 567.24.492       | Lưới cuộn inox Hafele 396 Titan          | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 824,000                                               | 906,400                                                   |
| 567.25.820       | Rổ inox Hafele 396                       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 420,000                                               | 462,000                                                   |
| 567.25.830       | Lưới cuộn inox Hafele 396                | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 324,000                                               | 356,400                                                   |
| 567.94.000       | Chậu inox HS22-SSN2S90P                  | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 7,356,682                                             | 8,092,350                                                 |
| 567.94.070       | CHẬU INOX HÄFELE HS21- SSN1S60P          | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,390,000                                             | 4,829,000                                                 |
| 567.94.090       | CHẬU SUS R10 HS24-SSN15-750 _BR          | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,067,600                                             | 6,674,360                                                 |
| 567.20.465       | CHẬU HÄFELE INOX 2 HỘC 1 CÁNҺ TRÁI       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 12,891,000                                            | 14,180,100                                                |
| 567.20.493       | CHẬU INOX HÄFELE HS20-SSN2R90M           | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,601,000                                             | 5,061,100                                                 |
| 567.20.506       | CHẬU INOX HÄFELE HS20-SSN2R90S           | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,307,300                                             | 5,838,030                                                 |
| 570.30.300       | CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS20-GEN1S80 Đen   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,480,685                                            | 12,399,140                                                |
| 570.30.500       | CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS20-GEN1S80 Xám   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,480,685                                            | 12,399,140                                                |
| 570.30.800       | CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS20-GEN1S80 Kem   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,480,685                                            | 12,399,140                                                |
| 577.25.330       | CHẬU ĐÁ HÄFELE ESSENCE HS22-GEN1S90M đen | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 8,352,537                                             | 9,020,740                                                 |
| 577.25.530       | CHẬU ĐÁ HÄFELE ESSENCE HS22-GEN1S90M xám | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 8,352,537                                             | 9,020,740                                                 |
| 570.36.300       | CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS19-GEN2S90 Đen   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,311,879                                            | 12,216,830                                                |
| 570.36.400       | CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS19-GEN2S90 Kem   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,311,879                                            | 12,216,830                                                |
| 570.36.500       | CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS19-GEN2S90 Xám   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,311,879                                            | 12,216,830                                                |
| 589.64.120       | Vòi nước cảm ứng gắn tường – màu đen     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 7,010,080                                             | 7,711,088                                                 |
| 589.64.121       | Vòi xả phòng cảm ứng gắn tường – màu đen | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,620,020                                             | 7,282,022                                                 |
| 589.15.034       | Vòi trộn gắn tường Kobe 250 đen          | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,039,000                                             | 6,642,900                                                 |
| 495.61.120       | Vòi trộn Regal 110                       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 3,045,000                                             | 3,349,500                                                 |
| 495.61.121       | Vòi trộn Regal 250                       | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,506,545                                             | 4,957,200                                                 |
| 589.02.180       | Vòi trộn rửa Celina 90                   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,016,000                                             | 5,517,600                                                 |
| 589.02.731       | Vòi trộn Active 100                      | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,195,000                                             | 6,814,500                                                 |
| 589.35.000       | Vòi trộn Kyoto 100 bộ xả kéo màu chrome  | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 3,999,600                                             | 4,399,560                                                 |
| 589.35.001       | Vòi trộn Kyoto 180 bộ xả nhấn chrome     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,001,900                                             | 5,502,090                                                 |
| 589.35.030       | Vòi trộn Kyoto 100 bộ xả kéo màu đồng    | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,202,272                                             | 5,722,499                                                 |
| 589.35.031       | Vòi trộn Kyoto 180 bộ xả nhấn màu đồng   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,505,228                                             | 7,155,751                                                 |
| 589.35.060       | Vòi trộn Kyoto 180 bộ xả nhấn màu vàng   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,505,300                                             | 7,155,830                                                 |
| 589.35.061       | Vòi trộn Kyoto 100 bộ xả kéo màu vàng    | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,202,300                                             | 5,722,530                                                 |
| 589.35.090       | Vòi trộn Kyoto 100 bộ xả kéo màu đen     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,202,300                                             | 5,722,530                                                 |
| 589.35.091       | Vòi trộn Kyoto 180 bộ xả nhấn màu đen    | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 6,505,300                                             | 7,155,830                                                 |
| 589.78.001       | Vòi trộn Regal 250 bộ xả kéo             | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,240,000                                             | 5,764,000                                                 |
| 589.78.060       | Vòi trộn UNI 100 có bộ xả kéo            | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 2,090,000                                             | 2,299,000                                                 |
| 589.02.271       | Vòi trộn 3 lỗ Victoria 110               | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 17,900,000                                            | 19,690,000                                                |
| 589.35.032       | Vòi trộn 3-lỗ Kyoto 100 bộ xả kéo đồng   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 8,578,500                                             | 9,436,350                                                 |
| 589.35.062       | Vòi trộn 3-lỗ Kyoto 100 bộ xả kéo vàng   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 7,307,100                                             | 8,037,810                                                 |
| 589.35.092       | Vòi trộn 3-lỗ Kyoto 100 bộ xả kéo đen    | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 8,038,300                                             | 8,842,130                                                 |
| 495.61.254       | Van góc 2 đường nước dạng vuông          | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 297,818                                               | 327,600                                                   |
| 495.61.241       | Siphon Thoát nước Active                 | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 705,382                                               | 775,921                                                   |
| 588.87.990       | Bộ ống P-trap chậu sứ Solid Free-stand   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 345,000                                               | 372,600                                                   |
| 589.35.009       | Bộ trộn âm 2 đường nước Kyoto chrome     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 8,830,500                                             | 9,713,550                                                 |
| 589.35.039       | Bộ trộn âm 2 đường nước Kyoto màu đồng   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 12,238,228                                            | 13,462,051                                                |
| 589.35.069       | Bộ trộn âm 2 đường nước Kyoto màu vàng   | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,472,700                                            | 12,619,970                                                |
| 589.35.099       | Bộ trộn âm 2 đường nước Kyoto màu đen    | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 11,472,700                                            | 12,619,970                                                |
| 495.61.122       | Bộ trộn nổi 2 đường nước Regal           | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 4,310,182                                             | 4,741,200                                                 |
| 589.15.005       | Bộ trộn nổi 2 đường nước Kobe chrome     | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 3,844,909                                             | 4,229,400                                                 |
| 589.35.006       | Bộ trộn nổi 2 đường nước Kyoto chrome    | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 5,672,900                                             | 6,240,190                                                 |
| 589.35.036       | Bộ trộn nổi 2 đường nước Kyoto màu đồng  | SA Sanitary                           | 10 HÄFELE          | 7,356,700                                             | 8,092,370                                                 |





| Mã hàng/<br>Item | Tên sản phẩm<br>Description              | Nhóm ngành hàng<br>Product categories | Mat.H. VII (Plant) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(-VAT) / New Retail<br>Price (-VAT) | Giá Bán Lẻ Mới<br>(+VAT) / New Retail<br>Price (+VAT) (*) |
|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 589.35.066       | Bộ trộn nổi 2 đường nước Kyoto màu vàng  | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 7,356,700                                             | 8,092,370                                                 |
| 589.35.096       | Bộ trộn nổi 2 đường nước Kyoto màu đen   | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 7,707,000                                             | 8,477,700                                                 |
| 589.35.004       | Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ Kyoto màu chrome    | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 7,567,700                                             | 8,324,470                                                 |
| 589.35.011       | Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ, màu chrome         | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 8,198,600                                             | 9,018,460                                                 |
| 589.35.034       | Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ Kyoto màu đồng      | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 10,724,400                                            | 11,796,840                                                |
| 589.35.064       | Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ Kyoto màu vàng      | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 10,724,400                                            | 11,796,840                                                |
| 589.35.094       | Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ Kyoto màu đen       | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 10,724,400                                            | 11,796,840                                                |
| 495.61.128       | Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Regal            | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 17,029,091                                            | 18,732,000                                                |
| 589.35.003       | Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Kyoto màu chrome | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 23,248,000                                            | 25,572,800                                                |
| 589.35.033       | Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Kyoto màu đồng   | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 29,577,273                                            | 32,535,000                                                |
| 589.35.063       | Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Kyoto màu vàng   | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 28,755,700                                            | 31,631,270                                                |
| 589.35.093       | Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Kyoto màu đen    | SA Sanitary                           | 10 HẮFELE          | 30,194,200                                            | 33,213,620                                                |

----THE END-----